



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN  
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

# BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN

TẬP 1

## VAI TRÒ, VỊ THẾ CỦA BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT



BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM  
NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN

TẬP 1

VAI TRÒ, VỊ THẾ  
CỦA BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

# **HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN**

## **Chủ tịch Hội đồng**

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương

**LÊ MẠNH HÙNG**

## **Phó Chủ tịch Hội đồng**

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

**PHẠM CHÍ THÀNH**

## **Thành viên**

**PHẠM THỊ THINH**

**NGUYỄN ĐỨC TÀI**

**TRẦN THANH LÂM**

**NGUYỄN HOÀI ANH**

NGUYỄN CHU HỒI

**BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM  
NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN**

**TẬP 1**

**VAI TRÒ, VỊ THẾ  
CỦA BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT  
Hà Nội - 2020



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam có vùng biển rộng, bờ biển dài, nhiều đảo và giàu tài nguyên thiên nhiên. Biển Việt Nam rộng gấp 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền, tương đương 29% diện tích Biển Đông, bao gồm các vùng biển nằm trong phạm vi 200 hải lý, thêm lục địa và hai quần đảo ngoài khơi Hoàng Sa và Trường Sa. Biển Việt Nam tương đối giàu tài nguyên, các giá trị văn hóa - lịch sử; là nơi tập trung nhiều ngành kinh tế trọng điểm của quốc gia; và có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh, quốc phòng.

Đối với nước ta, biển, đảo không chỉ là một bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, mà còn là môi trường sinh tồn phát triển đời đời bền vững của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, bên cạnh những đóng góp to lớn cho sự phát triển, tăng trưởng kinh tế chung của cả nước thì mối quan hệ giữa phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường chưa được gắn kết chặt chẽ, còn xung đột; chưa bảo đảm hài hòa giữa khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển với công tác bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái biển, ven biển; ô nhiễm môi trường biển có lúc, có nơi vẫn còn diễn ra nghiêm trọng... Vấn đề tranh chấp chủ quyền biển, đảo diễn biến phức tạp, khó lường, đe dọa

nghiêm trọng đến an ninh, quốc phòng và ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người dân.

Nhằm góp phần cung cấp cho bạn đọc những thông tin cơ bản về biển, đảo Việt Nam, khẳng định vai trò và vị trí quan trọng của biển, đảo Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Biển, đảo Việt Nam - Những thông tin cơ bản, tập 1 - Vai trò, vị thế của biển, đảo Việt Nam*** do PGS. TS. Nguyễn Chu Hồi - Phó Chủ tịch Thường trực Hội nghề cá Việt Nam (VINAFIS), nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam biên soạn.

Cuốn sách trình bày dưới dạng hỏi - đáp ngắn gọn, phân tích làm rõ các vấn đề về: Biển và đại dương với sự sống của loài người; vị thế và vai trò của Biển Đông; vai trò và vị trí của biển Việt Nam; vị thế của các đảo trong vùng biển Việt Nam; biển với phát triển kinh tế biển xanh và bền vững. Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên tập, xuất bản, song đây là vấn đề rất rộng lớn, phức tạp, còn đang được tiếp tục nghiên cứu nên nội dung cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

*Tháng 10 năm 2020*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**



# I

## MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

### ***Câu hỏi 1: Thủy vực là gì?***

#### ***Trả lời:***

Thủy vực (Water body) là một vùng trũng bất kỳ trên bề mặt Trái đất, có chứa nước thường xuyên, bất kể nước ngọt, lợ hoặc mặn, có hình thái và quy mô khác nhau. Mỗi loại hình thủy vực được đặc trưng bởi các quá trình và có bản chất tự nhiên riêng. Ví dụ: ao, hồ, đầm, hồ chứa, phá, vũng, vịnh,...<sup>1</sup>. Liên quan đến nghiên cứu các thủy vực về bản chất và quy luật cơ bản của chúng có hai ngành khoa học quan trọng là Ao hồ học (Limnology) và Hải dương học (Oceanology). Đây là các ngành khoa học có lịch sử hình thành từ lâu, nhưng luôn luôn là ngành khoa học “mới mẻ” do tính đa dạng của các loại hình thủy vực, các thay đổi nhanh chóng của chúng liên quan tới các tác động của tự nhiên và con người, cũng như những bí ẩn tiềm tàng trong nó.

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: *Giáo trình cơ sở tài nguyên và môi trường biển*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr.2.

## **Câu hỏi 2: Đại dương thế giới là gì?**

### **Trả lời:**

Khoảng 2/3 diện tích bề mặt Trái đất được bao phủ bởi lớp nước mặn và được gọi là *đại dương thế giới* (World ocean), bao gồm các đại dương và biển, và chỉ 1/3 còn lại là đất liền. Chính xác hơn, trong số 510.065.600 km<sup>2</sup> diện tích bề mặt Trái đất, đại dương thế giới đã chiếm 361.418.600 km<sup>2</sup> (70,9%), phần diện tích còn lại 148.647.000 km<sup>2</sup> (29,1%) là đất liền (lục địa). Chính vì thế người ta còn gọi Trái đất là “Hành tinh nước” (Trái nước) và đây cũng là điểm khác cơ bản của hành tinh Trái đất so với các hành tinh khác trong hệ Mặt trời. Như vậy, đại dương thế giới là một thủy vực lớn nhất trên Trái đất, rộng gấp 2,5 lần diện tích đất liền<sup>1</sup> và trên Trái đất chỉ có một đại dương thế giới, được chia ra thành các *đại dương* và *biển*. Khối lượng nước của đại dương thế giới ước khoảng 1.370.106 km<sup>3</sup> với độ sâu trung bình là 3.800 m. Độ muối trong nước đại dương thế giới trung bình là 35‰, nơi cao nhất không quá 37,5‰ và thấp nhất ở các vùng biển sát bờ trung bình 15‰. Nhiệt độ nước biển tầng bề mặt đại dương ở khu vực xích đạo trung bình 29°C, giảm xuống thấp nhất ở các vùng cực là 0°C<sup>2</sup>.

---

1. Xem Hà Nguyễn: *500 câu hỏi đáp về biển, đảo Việt Nam*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2015, tr.10.

2. Xem Nguyễn Chu Hồi: *Giáo trình cơ sở tài nguyên và môi trường biển*, Sđd, tr.74.

Trong đại dương thế giới có các hệ thống dòng chảy (hệ thống hoàn lưu/hải lưu) cố định, có hệ thống thay đổi theo mùa (mùa đông và mùa hè), có hệ thống dòng chảy nóng (từ xích đạo) và lạnh (từ các cực), chủ yếu là dòng chảy do gió phụ thuộc vào hướng và cường độ gió. Do đại dương luôn tương tác qua lại với bầu khí quyển bao quanh Trái đất nên biến đổi khí hậu (Climate change) và biến đổi đại dương (Ocean change) đã làm thay đổi “sức khỏe” (chất lượng) đại dương và cấu trúc hoàn lưu trong đại dương, dẫn đến thay đổi điều kiện môi trường và sinh thái tự nhiên trong đại dương. Kéo theo là sự phân bố các quần đàn hải sản trong đại dương cũng thay đổi, v.v.. Chính vì vậy chúng ta phải có chiến lược khai thác, sử dụng thích ứng hướng tới một đại dương bền vững.

### ***Câu hỏi 3: Quan niệm về đại dương?***

#### ***Trả lời:***

Đại dương là một phần của đại dương thế giới, hay nói cách khác là một thủy vực nước mặn có quy mô lớn trong đại dương thế giới. Trong đại dương thế giới, ranh giới giữa các đại dương và giữa đại dương với biển thường được phân định một cách tương đối nhờ các dấu hiệu về địa hình và cấu trúc địa chất nền đáy, các dãy đảo, v.v.. Thông thường, ranh giới về phía lục địa của đại dương được ngăn cách với các vùng biển phía

trong bởi các hệ thống đảo, tương ứng với đối phá hủy cấu trúc địa chất của rìa lục địa (gọi là đới Benhiôp). Trước kia, dựa vào truyền thuyết người ta đã chia ra thành 7 đại dương (Ocean) là: Bắc Băng Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Đại Tây Dương, Nam Đại Tây Dương, Bắc Thái Bình Dương, Nam Thái Bình Dương và Đại Dương Nam Cực. Đến năm 1845, tên của 3 đại dương: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương mới được thừa nhận chính thức. Đến nay, người ta chia ra và thừa nhận có 5 đại dương chính: Thái Bình Dương (chiếm 35,4% diện tích Trái đất), Đại Tây Dương (chiếm 20,8% diện tích Trái đất), Ấn Độ Dương (chiếm 14,5% diện tích Trái đất), Bắc Băng Dương (chiếm 2% diện tích Trái đất) và Đại Dương Nam Cực (chiếm 1% diện tích Trái đất).

#### ***Câu hỏi 4: Biển là gì?***

##### ***Trả lời:***

Biển là một loại hình thủy vực nước mặn của đại dương thế giới, nằm sát các đại lục và thường được ngăn cách với đại dương phía ngoài bởi hệ thống đảo và bán đảo, còn ranh giới phía trong chính là bờ đại lục (còn gọi là bờ biển - shoreline). Do nằm sát lục địa và chịu ảnh hưởng của các quá trình lục địa (chủ yếu thông qua hệ thống sông ngòi) nên nước biển thường có thành phần và tính chất khác với nước đại dương (ví dụ, độ mặn giảm, độ đục tăng,...). Trong các tài liệu người ta còn gọi

các biển như thế là các biển rìa (Marginal sea). Vào thế kỷ XV, theo quan niệm của những người Hồi giáo thì có 7 biển là: Địa Trung Hải, Biển Đỏ, Biển Đông Phi, Biển Tây Phi, Biển Đông, Ấn Độ Dương và vịnh Pécxích. Đến nay, Ủy ban Thủy đặc quốc tế đã thống kê và lập danh sách khoảng 68 biển trên thế giới, một số tài liệu khác chỉ thừa nhận có 57 biển. Số biển còn lại nằm trong biển khác lớn hơn, ví dụ như trường hợp biển Địa Trung Hải lại được chia ra nhiều biển nhỏ hơn. Cho nên, có quan điểm cho rằng có 68 biển, còn các nhà sinh thái học biển đã xác định trong đại dương thế giới có 64 hệ sinh thái biển lớn (Large marine ecosystem - LME), trong đó có Biển Đông.

### ***Câu hỏi 5: Biển có bao nhiêu loại?***

#### ***Trả lời:***

Biển được phân ra thành nhiều kiểu loại khác nhau, như: biển nội địa, biển rìa lục địa, biển kín, biển nửa kín, v.v.. *Biển nội địa* là biển nằm sâu trong lục địa và nối thông với đại dương bởi một vài eo biển hẹp, thường khả năng trao đổi nước với bên ngoài kém. Ví dụ, Biển Đen, Biển Baltic, Biển Trắng, Biển Địa Trung Hải, v.v.. *Biển rìa lục địa* (Marginal sea) nằm ở phần kéo dài dưới nước của lục địa, thường không ăn sâu vào lục địa và được phân cách với đại dương bởi các đảo lớn hay một dãy đảo. Ví dụ, Biển San hô

(đông bắc Ôxtrâylia), Biển Okhotsk (Liên bang Nga), Biển Nhật Bản (Nhật Bản) và Biển Đông, v.v. gọi là biển rìa lục địa hay còn gọi tắt là *biển rìa*. Biển Đông nằm ngăn cách với Thái Bình Dương bên ngoài bằng quốc đảo Philíppin, đảo Calimantan (Indônêxia, Malaixia và Brunây) và đảo Đài Loan; ngăn cách với Ấn Độ Dương bởi bán đảo Malay. *Biển kín* và *biển nửa kín* được quy ước là vùng biển có các quốc gia bao quanh và nối liền với một biển khác hay đại dương bằng một tuyến hàng hải hẹp hoặc bị vây quanh bởi lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế của nhiều nước, như: Biển Đen, Biển Baltic, Biển Địa Trung Hải, v.v.. Biển Đông là biển nửa kín. Điều 123 của Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (sau đây gọi tắt là Công ước Luật biển năm 1982) quy định các quốc gia ở ven bờ một biển kín và nửa kín cần hợp tác với nhau trong việc sử dụng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ của họ để phối hợp trong việc quản lý, bảo tồn, thăm dò và khai thác các tài nguyên sinh vật biển; bảo vệ và giữ gìn môi trường biển;...

**Câu hỏi 6: Vịnh, vũng và vụng biển có khác nhau không?**

**Trả lời:**

*Vịnh biển* (Gulf), gọi tắt là vịnh, là một bộ phận của biển lõm sâu rõ rệt vào đất liền, được bờ biển bao quanh và có diện tích ít nhất cũng bằng

diện tích của một nửa hình tròn có bán kính là đường thẳng kẻ ngang qua cửa vào của vùng lõm. Cụ thể hơn, diện tích vùng lõm được tính trong phạm vi đường mực triều thấp nhất ở ven bờ vịnh (vùng lõm) và đường thẳng nối liền hai điểm gần nhau nhất ở hai phía cửa vào tự nhiên của vịnh, không tính các cửa nhân tạo. Về mặt tự nhiên, tương ứng với vị trí cửa vịnh, đường đẳng sâu ở đáy vịnh thường thoải và doãng ra gần như thẳng góc với hai phía bờ cửa vịnh<sup>1</sup>. Ví dụ: ở vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.

*Vũng biển* (Bay), gọi tắt là vũng, cũng là một loại hình thủy vực nằm sát bờ biển, là một bộ phận của vịnh hoặc biển, kích thước nhỏ hơn và khác nhau. Ranh giới các vũng thường là bờ của các cung bờ hoặc các đảo ở phía ngoài, nhiều khi phải phân biệt nhờ địa hình đáy có dạng “lòng chảo”. Trong thực tế, ở Việt Nam đôi khi cũng gọi lẫn vũng là vịnh. Ví dụ: vũng Rô, vũng Tàu, vịnh Hạ Long, vịnh Chân Mây,...

*Vụng biển* (Embayment), gọi tắt là vụng, là bộ phận lõm vào lục địa của vũng, vịnh hoặc biển. Kích thước nhỏ và thông với vùng biển bên ngoài bởi một hoặc vài cửa (Inlet). Ở nước ta, đôi khi cũng bắt gặp các tên gọi khác lẫn với tên vịnh, ví dụ: vịnh Bãi Cháy (thực chất chỉ là vụng).

---

1. Xem *Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.

## **Câu hỏi 7: Đầm phá có ở đâu?**

### **Trả lời:**

**Phá** (Coastal lagoon) là một loại hình thủy vực ven bờ, được ngăn cách với biển bên ngoài bởi một/hệ thống các doi cát chắn (Sand barrier) dọc bờ và thông với biển bởi một hoặc vài cửa (Inlet). Các phá điển hình thường phát triển ở rìa các đồng bằng cát ven biển, nơi giàu bồi tích cát, trong điều kiện động lực tương tác ở vùng bờ có xu thế cân bằng và với vai trò thống trị của dòng sóng dọc bờ. Ngoài ra, trong các tài liệu khoa học chúng ta cũng gặp khái niệm “phá” hình thành trong vùng rạn san hô vòng (Atoll) xa bờ. Đây là loại phá không điển hình, được bao bọc bởi một rạn san hô vòng được chắn bởi một số doi cát mảnh vụn san hô và ăn thông với biển bởi một vài cửa, ví dụ: một vài phá trong rạn vòng ở quần đảo Trường Sa. Một số phá được địa phương gọi là đầm, như: đầm Lăng Cô, Ô Loan,... Trong thực tế, thay cho phá người ta thường gọi là *đầm phá*. Ở Việt Nam có 12 đầm phá điển hình, phân bố tập trung từ Thừa Thiên Huế vào đến Ninh Thuận, bao gồm: hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai và đầm Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), đầm Trường Giang (Quảng Nam), đầm An Khê và đầm Nước mặn hay Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), đầm Trà Ổ, đầm Nước ngọt và đầm Thị Nại (Bình Định), đầm Cù Mông và đầm Ô Loan (Phú Yên), đầm Thủy Triều



(Khánh Hòa) và đầm Nại (Ninh Thuận). Quy mô diện tích của các đầm phá cũng khác nhau, lớn nhất là hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai: diện tích 21.600 ha, chiều dài bờ đầm phá trên 70 km, có hai cửa ăn thông ra biển là cửa Thuận An (rộng 700 m, sâu 5 - 7 m, biên độ thủy triều 0,5 m) và cửa Tư Hiền ở phía nam (rộng 300 m, sâu 3 - 4 m, biên độ thủy triều 1,2 m). Các đầm phá ở nước ta thường nông (độ sâu dao động 0,5 - 3 m), có địa hình đáy khá bằng phẳng, nền đáy cát pha và bùn cát, độ muối của nước dao động mạnh theo mùa ( $S = 1 - 32\%$ ) và thường bị phân tầng liên quan đến “nêm” nước mặn sát đáy khiến cho tầng nước sát đáy mặn hơn trên mặt. Về độ muối, 12 đầm phá miền Trung nước ta thuộc về các nhóm môi trường nước: lợ nhạt, lợ - lợ nhạt, lợ mặn, mặn - siêu mặn ( $S = 34\%$ ). Theo mức độ khép kín cấu trúc, đầm phá miền Trung được chia ra ba kiểu loại: kín, gần kín và nửa kín. Mức độ đóng kín đầm phá quyết định khả năng trao đổi nước giữa đầm phá và biển bên ngoài, giữa đầm phá và sông ở phía trên - yếu tố động lực cơ bản của đầm phá.

**Câu hỏi 8: Vùng bờ biển có phải là nơi gặp gỡ giữa đất liền và biển?**

**Trả lời:**

Vùng đất ven biển và vùng biển ven bờ là nơi “gặp gỡ giữa đất và biển” và hợp thành *vùng bờ biển*

(Coastal area). Ranh giới giữa vùng đất ven biển và vùng biển ven bờ là *đường bờ biển* (Coastline) - là đường tiếp tuyến giữa bề mặt nước biển ở vị trí mực thủy triều trung bình với bề mặt sườn bờ biển. Tại vùng bờ biển luôn xảy ra các tác động tương tác của các quá trình biển và lục địa, cũng như của các quá trình nội sinh và ngoại sinh. Chính điều này đã tạo ra cho vùng này sự giàu có về tài nguyên, đa dạng các hệ sinh thái và cũng tập trung cao các hoạt động của con người. Các yếu tố đặc thù như vậy phải được cân nhắc và lồng ghép trong quá trình quản lý khai thác và sử dụng vùng bờ biển. Trong vùng bờ biển có mặt các *cửa sông* - là phần cuối cùng của sông trước khi đổ vào biển và là một khu vực bờ biển bị sụt chìm hoặc ổn định, luôn xảy ra các tác động qua lại trực tiếp và mạnh mẽ giữa sông và biển. Tùy thuộc vào động lực, hình thái cấu trúc của cửa sông người ta chia ra các loại cửa sông, như: cửa sông hình phễu, cửa sông châu thổ, cửa sông kiểu “cúc áo” hoặc dạng đầm phá, cửa sông dạng fiord,... Ví dụ: cửa sông hình phễu Bạch Đằng (Hải Phòng) và Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu), cửa sông châu thổ Ba Lạt (Nam Định) và cửa sông Hậu (đồng bằng sông Cửu Long), cửa sông kiểu “cúc áo” Đà Rằng (Phú Yên),... Cửa sông fiord chỉ có ở rìa bắc bán đảo Scandinaver (Phần Lan, Na Uy) liên quan tới vách núi dốc đứng và sông băng.

## **Câu hỏi 9: Thêm lục địa được quan niệm thế nào?**

### **Trả lời:**

*Thêm lục địa* là khu vực kéo dài trực tiếp của lục địa vào biển/đại dương và bị ngập nước mặn, có bề mặt khá bằng phẳng và độ sâu không lớn (Thêm lục địa tự nhiên). Độ sâu trung bình của thêm lục địa viền quanh Đại Tây Dương là 130 m và các nơi khác dao động từ 0 m đến 200 m. Đường đẳng sâu 200 m thường được coi là *ranh giới trong* của thêm lục địa tự nhiên. Độ dốc trung bình của thêm lục địa nhỏ hơn  $1^{\circ}$  hoặc 1/500. Sự thay đổi độ sâu ở thêm lục địa thường theo dạng bậc và phần chuyển tiếp giữa các bậc thường tương ứng với đường bờ biển cổ. Ngoài ra, trên bề mặt thêm lục địa thường để lại dấu vết các lòng sông cổ. Các dấu hiệu hình thái nói trên cung cấp tiền đề cho tìm kiếm các sa khoáng cổ bị chôn vùi. Công ước Luật biển năm 1982 còn quy định các quốc gia ven biển và quốc đảo được xác định thêm lục địa (pháp lý) từ đường cơ sở mở rộng ra đến 200 hải lý. Trong trường hợp các quốc gia này có *ranh giới ngoài* thêm lục địa tự nhiên vượt quá ranh giới 200 hải lý (Điều 76), nếu có nhu cầu, quốc gia ven biển có thể xin mở rộng thêm lục địa vượt ra ngoài 200 hải lý, nhưng không được vượt quá 350 hải lý. Năm 2009, Việt Nam trình hồ sơ ra Tiểu ban Thêm lục địa của Liên hợp quốc để

nghey mở rộng 2 khu vực thêm lục địa ngoài 200 hải lý.

**Câu hỏi 10: Biển gần bờ, biển nông, biển sâu và biển thẳm là gì?**

**Trả lời:**

*Biển nông* (Shallow sea) là vùng biển từ bờ ra đến độ sâu không quá 200 m nước, tương ứng với vùng thêm lục địa tự nhiên, nên thường được gọi là *vùng biển thêm lục địa* (Continental shelf sea). Phần biển nông gần bờ, từ độ sâu 30 m nước trở vào, được gọi là *vùng biển gần bờ* (Nearshore). Các vùng biển này chịu ảnh hưởng trực tiếp của đất liền, giàu dinh dưỡng và nguồn thức ăn cho các loài thủy sản do sông tải ra, kéo theo các chất gây ô nhiễm nguồn đất liền; độ đục, độ mặn và pH biến động theo mùa rất rõ rệt; là đối tượng nghiên cứu về mặt động lực học và là đối tượng nghiên cứu về sinh học do giàu oxy hòa tan, v.v.. Chính vì vậy, vùng biển này giàu có về đa dạng sinh học, đặc biệt là sinh vật đáy ở vùng triều (Tidal zone), tập trung các hệ sinh thái có năng suất sinh học cao nhất đại dương, chứa đựng tiềm năng phát triển đa ngành (Multi use).

*Biển sâu* (Deep sea) nằm ngoài vùng biển nông, có độ sâu lớn hơn, dao động từ hơn 200 m đến hàng nghìn mét, tương ứng với khu vực sườn và chân lục địa. Ở vùng này nguồn dinh dưỡng nghèo hơn, ánh sáng mặt trời và oxy hòa tan chỉ thâm nhập đến độ sâu 1.000 m; trầm tích đáy biển

chủ yếu là bùn sét, bùn vôi vỏ sinh vật cho nên vùng biển này nghèo đa dạng sinh học, sinh vật đáy và gia tăng các loài bơi lội như cá.

*Biển thẳm* (Abyssal sea) là vùng biển và đại dương có độ sâu 3.000 - 6.000 m, tương ứng với đáy đại dương, nơi ánh sáng tự nhiên không xuyên tới được, tối tăm và lạnh lẽo. Trầm tích đáy ở đây chủ yếu là bùn đỏ đại dương, bùn sinh vật, bùn núi lửa và những bãi kết hạch đa kim,... Sinh vật vùng biển thẳm nghèo nàn, gồm các loài có khả năng thích nghi với điều kiện thiếu ánh sáng, lạnh, đặc biệt là xuất hiện các sinh vật có khả năng phát quang.

## II

### BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

### VỚI SỰ SỐNG CỦA LOÀI NGƯỜI

**Câu hỏi 11:** Biển và đại dương có vai trò như thế nào?

**Trả lời:**

Về đại thể, biển và đại dương được các nhà khoa học công nhận là cội nguồn của sự sống trên Trái đất, có nhiều chức năng quan trọng liên quan tới sự sống của Trái đất. Nó hoạt động với tư cách là một “cỗ máy điều hoà nhiệt độ” và “cỗ lò sưởi” khổng lồ có tác dụng điều chỉnh cân bằng các cực trị nhiệt độ thịnh hành trên Trái đất và làm dịu các ảnh hưởng khốc liệt của thời tiết. Nó cũng là bồn chứa và cấp nước khổng lồ của Trái đất, thiếu nó các đại lục sẽ trở thành sa mạc khô cằn. Biển và đại dương cung cấp “tiện nghi” để phát triển hoạt động giao thông đường biển (hàng hải). Nó là “sân chơi” của loài người về cả hai khía cạnh: nguồn thực phẩm và nơi du lịch giải trí chủ yếu, cũng như một “bể chứa thải khổng lồ” của con người. Biển và đại dương cũng là kho chứa khổng lồ các

nguồn tài nguyên thiên nhiên - nền tảng để phát triển một xã hội công nghiệp và tạo dựng một nền văn minh cho loài người. Nhìn từ góc độ này, các chiến lược gia đã dự đoán: *biển và đại dương là nơi dự trữ cuối cùng của loài người về thực phẩm, năng lượng, các nguồn nguyên nhiên liệu ở các thế kỷ tới.*

**Câu hỏi 12:** Vì sao nói đại dương thế giới là một hệ thống tự nhiên mở?

**Trả lời:**

Trong vũ trụ bao la có sự tồn tại của nhiều thực thể tự nhiên khác nhau. Trong đó có các *thiên hà* và trong mỗi thiên hà lại có các *hệ mặt trời*. Hệ mặt trời của chúng ta bao gồm *Mặt trời* và các *hành tinh* (các vì sao) chuyển động xung quanh theo những quỹ đạo hình elip xấp xỉ trên một mặt phẳng, trong đó có Trái đất. Một số hành tinh trong hệ mặt trời có các vệ tinh quay xung quanh, như: Trái đất, Sao Mộc, Sao Thổ, Thiên Vương và Hải Vương. Trên Trái đất hiện diện các đại dương, biển, vùng bờ và các đại lục. Trong biển lại được chia ra các vịnh, vũng, vụng, các vùng cửa sông, đầm phá,... và phần lớn chúng cũng là các hệ sinh thái.

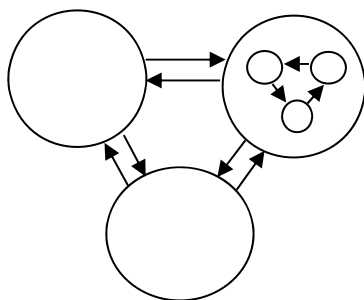
Quy mô của tất cả các thực thể tự nhiên nói trên rất khác nhau, nhưng đều có những mối quan hệ ràng buộc nhất định. Người ta gọi các thực thể tự nhiên như vậy là các hệ thống tự nhiên (Natural system), gọi tắt là các *hệ tự nhiên*. Hệ thống là một phần bất kỳ trong vũ trụ và Trái đất

là một hệ thống. Theo lý thuyết, các hệ thống cũng có thể là *hệ mở* hoặc *đóng*. Một hệ thống được gọi là mở nếu nó có sự trao đổi với hệ khác, còn hệ đóng thì ngược lại. Đại dương thế giới là một *hệ thống tự nhiên mở* do có sự trao đổi mạnh mẽ và thường xuyên của khối nước đại dương với bầu khí quyển bao quanh Trái đất thông qua chu trình mưa - bốc hơi (*chu trình nước*) toàn cầu.

Mỗi hệ tự nhiên đều được đặc trưng bởi *nguồn gốc phát sinh, quá trình phát triển, tiến hóa và suy tàn*. Hiểu được điều này chúng ta có thể hoặc tác động đẩy hệ nhanh chóng đến giai đoạn suy tàn hoặc làm chậm lại quá trình đó. Ngoài ra, phàm là một hệ tự nhiên thì đều phải có một số *thuộc tính chung*, cụ thể:

- Mỗi hệ tự nhiên cũng là một hệ phức hợp và được tổ chức theo *cấp độ* và *thứ bậc* (hierarchy). Nghĩa là một hệ tự nhiên bất kỳ lại chứa đựng trong nó những hệ cấp nhỏ và thấp hơn (hoặc “*phân hệ*”) và toàn bộ hệ thống này lại là một bộ phận của một hệ thống lớn hơn (hoặc “*siêu hệ*”).

### **Tổ chức theo thứ bậc của hệ thống**





- Mỗi hệ tự nhiên (hệ) tồn tại được là nhờ các quá trình *tương tác bên trong* hệ (tương tác nội tại), tức là các tương tác giữa các hệ nhỏ hơn (phụ hệ đã nói trên). Các phụ hệ này liên kết thành các hệ thống có quy mô và chức năng lớn hơn.

- Một hệ phát triển được chính là nhờ quá trình *tương tác giữa hệ với các hệ lân cận*. Quan hệ giữa các hệ được ví như một “chuỗi dây xích” mà một mắt xích bị tác động chắc chắn sẽ làm ảnh hưởng đến các mắt xích còn lại.

- Từ hai thuộc tính trên ta thấy mỗi hệ thống dù ở thứ bậc nào cũng là *một thực thể tự nhiên hoàn chỉnh, độc lập* nhưng *không cô lập*. Hệ được đặc trưng bởi tập hợp các *quá trình riêng* (không nhìn thấy được), nhưng đa phần hệ có dạng hình học (ranh giới rõ ràng). Vì thế, mỗi hệ có *bản chất tự nhiên riêng*, kéo theo là *một cơ cấu tài nguyên riêng*, và đòi hỏi *phải có phương thức khai thác, sử dụng và quản lý thích ứng*.

Duy trì tính độc lập của hệ chính là việc tìm ra các đặc trưng bản chất riêng của hệ để có cơ sở hoạch định giải pháp sử dụng hợp lý, khôn khéo. Nếu vì lý do nào đó hệ bị cô lập thì lập tức sức phát triển của hệ sẽ bị kìm hãm lại, thậm chí mất đi và hệ sẽ nảy sinh sự cố.

**Câu hỏi 13:** Tại sao lại nói đại dương thế giới là một hệ thống tự nhiên hỗ trợ đời sống Trái đất?

**Trả lời:**

Trước hết, đại dương thế giới là một hệ thống vì nó mang đầy đủ các đặc trưng cơ bản và các thuộc

tính vốn có của một hệ thống tự nhiên bất kỳ và là một hệ thống tự nhiên hỗ trợ đời sống Trái đất.

- Tính thứ bậc trong đại dương thế giới biểu hiện rất rõ rệt, bao gồm các hệ tự nhiên cấp nhỏ hơn như: các đại dương, các biển, thấp hơn nữa là các vịnh, vũng, vụng, đầm phá, các vùng cửa sông và các hệ sinh thái biển - ven bờ khác. Các hệ tự nhiên này đồng thời cũng là những hệ thống tài nguyên/hệ sinh thái mà giá trị tài nguyên của nó mang tính phức hợp, là đối tượng sử dụng đa mục tiêu và của nhiều ngành (đa ngành).

- Đại dương thế giới và các hệ sinh thái thủy vực trong nó được đặc trưng bởi các quá trình động lực riêng, quyết định bản chất và sự tồn tại của chúng. Đặc biệt, các yếu tố thủy động lực như sóng biển, thủy triều và dòng chảy biển đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra các “dòng năng lượng - vật chất” và góp phần thực hiện chức năng tương tác giữa các hệ tự nhiên trong đại dương thế giới.

- Các hệ sinh thái biển và đại dương duy trì tính liên kết và chức năng tương tác của chúng thông qua các chu trình sinh địa hóa, các chu trình dinh dưỡng, chuỗi thức ăn và các dòng năng lượng của hệ sinh thái.

- Đại dương thế giới luôn tác động tương tác với khí quyển thông qua chu trình nước toàn cầu. Đại dương thế giới có khả năng tiếp nhận nước mưa trực tiếp từ bầu khí quyển rơi xuống và gián tiếp qua các hệ thống sông ngòi từ lục địa mang ra, đồng thời cũng cung cấp một lượng nước bốc hơi vào

bầu khí quyển. Chính các quá trình này đã khiến đại dương thế giới luôn biến đổi về mặt chất lượng.

**Câu hỏi 14: Chức năng cơ bản của biển và đại dương?**

**Trả lời:**

Về cơ bản, biển và đại dương có các chức năng chính sau:

- *Cung cấp* không gian và môi trường sống lý tưởng cho các loài sinh vật, bao gồm loài người; là nơi cư trú tự nhiên (habitat), nơi giàu thức ăn, nơi ươm nuôi ấu trùng và các bãi sinh sản của các loài sinh vật biển và chim nước.

- *Sản xuất* ra các chất dinh dưỡng cần thiết cho nhiều loài sinh vật biển và duy trì cơ sở đa dạng sinh học biển cao; sản xuất ra thực phẩm, hàng hoá, nguyên nhiên liệu thông qua các dịch vụ của các hệ sinh thái biển và “nguồn vốn tự nhiên” của đại dương và vùng ven biển; phục vụ phát triển các ngành kinh tế biển, duy trì tăng trưởng xanh lam và các nguồn sinh kế cho cộng đồng địa phương ven biển, trên đảo.

- *Điều chỉnh* thời tiết, khí hậu thông qua hoạt động tương tác giữa đại dương (biển) và khí quyển; điều hoà môi trường, bồi tích sông, các dòng dinh dưỡng và có khả năng “tự làm sạch” (tất nhiên không phải vô hạn) các chất gây ô nhiễm từ đất liền đưa ra và từ nguồn trên biển.

- *Hỗ trợ* giảm thiểu các tác động của thiên tai đối với vùng ven biển, đối với các đảo (kể cả sóng thần)

thông qua việc bảo toàn được các chức năng và dịch vụ của các hệ sinh thái biển - ven biển với tư cách là “kết cấu hạ tầng tự nhiên” ở vùng ven biển.

- Tạo ra nguồn cảm hứng vô tận, các thói quen ứng xử biển cả và các giá trị văn hóa đặc trưng - “*văn hóa biển*” của con người, mà đến nay việc hiểu đúng và khai thác hiệu quả các giá trị này đang còn rất khiêm tốn.

### **Câu hỏi 15: Mức độ đa dạng sinh học của đại dương?**

#### ***Trả lời:***

Khi phân tích giá trị tài nguyên biển, giá trị không gian biển và khối lượng thương mại biển toàn cầu, Giám đốc Ủy ban Đại dương thế giới Paul Holthus chỉ ra rằng kinh tế biển ngang bằng với “kinh tế toàn cầu”. Vì biển và đại dương chứa đựng nguồn tài nguyên sinh vật không bao giờ cạn nếu con người biết cách kết hợp khai thác với bảo tồn các hệ sinh thái và bảo vệ môi trường sống của các loài. Nhiều loài sinh vật biển có thể dùng làm thực phẩm, thuốc men và nguyên liệu công nghiệp với giá trị kinh tế cao. Theo Viện Tài nguyên thế giới, đến năm 2000, dự tính trên toàn Trái đất có tổng số khoảng 14 triệu loài sinh vật, nhưng mới chỉ có 1,75 triệu loài được mô tả/đặt tên và cũng chỉ phát hiện được 250.000 loài sinh vật trong môi trường biển. Trong đó có hơn 180.000 loài động vật, hơn 20.000 loài thực vật. Biển và đại dương có khả năng cung cấp khoảng 500 tỉ tấn hải sản/năm.

Sản lượng khai thác cá biển cho phép hằng năm 600 triệu tấn, nếu chỉ khai thác một nửa sản lượng này thì mỗi năm loài người có thể thu được khoảng 300 triệu tấn hải sản. Hiện nay sản lượng cá đánh bắt trên toàn thế giới khoảng gần 100 triệu tấn/năm, như vậy tiềm năng khai thác hải sản cho phép từ biển và đại dương còn rất lớn so với khả năng đánh bắt và tiêu thụ.

### **Câu hỏi 16: Cơ cấu đa dạng sinh học trong đại dương?**

#### **Trả lời:**

Về tổng thể, số loài sinh vật phát hiện được trong đại dương thế giới ít hơn trên lục địa, nhưng mức độ đa dạng loài động vật cao hơn, còn thực vật thấp hơn rất nhiều. Trong cơ cấu đa dạng sinh học đại dương, có gần 98% là động vật đáy, chỉ còn khoảng 2% là các nhóm sinh vật trôi nổi và bơi lội. Ngoài ra, có hơn 16.000 loài cá và khoảng 25.000 loài thực vật. Mặc dù chiếm tỷ lệ rất bé, nhưng nhóm bơi lội (như cá biển, cá voi) lại là đối tượng khai thác kinh tế lớn, thu hút sự quan tâm của các Tập đoàn khai thác đại dương. Bên cạnh đó, nhóm trôi nổi (thực vật và động vật phù du) lại đóng vai trò hết sức quan trọng - là mắt xích đầu tiên trong chuỗi thức ăn của biển và đại dương. Vì thực vật phù du tổng hợp các chất dinh dưỡng thông qua hấp thụ ánh sáng Mặt trời và tạo ra  $\text{PO}_4^{3-}$ ,  $\text{CO}_3^{2-}$ ,  $\text{SO}_4^{2-}$ . Năng suất sơ cấp của thực vật phù du thường khoảng  $100\text{gC}/\text{m}^2/\text{năm}$ . Đây là một trong những

chỉ số để đánh giá độ giàu, nghèo của một vùng biển. Động vật phù du là nguồn thức ăn của phần lớn các sinh vật dị dưỡng khác trong biển.

### **Câu hỏi 17: Đại dương cung cấp các tiềm năng gì cho con người?**

#### ***Trả lời:***

Ngoài giá trị đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản, biển và đại dương còn là kho chứa khổng lồ các nguồn tài nguyên khoáng sản, nhiều loại không có trên đất liền, như: kết hạch đa kim, bùn khoáng, băng cháy, v.v.. Đầu tiên phải kể đến dầu mỏ và khí thiên nhiên đang được khai thác mạnh mẽ ở khắp nơi trong đại dương thế giới với quy mô lớn. Theo tính toán của các chuyên gia địa chất, diện tích các bồn trầm tích có triển vọng chứa dầu khí trên thế giới là 77,463 triệu km<sup>2</sup>, trong đó diện tích ở ngoài biển là 26,395 triệu km<sup>2</sup>, chiếm 34%. Năm 1984, Viện Nghiên cứu Dầu mỏ của Pháp ước tính trữ lượng dầu mỏ của thế giới đã được thăm dò là 95 tỉ tấn, trong đó trữ lượng dầu ở các vùng biển chiếm 26%; trữ lượng khí thiên nhiên là 98.484 tỉ m<sup>3</sup>, trong đó trữ lượng khí ở các vùng biển chiếm 23%<sup>1</sup>. Ngoài dầu mỏ và khí đốt, các loại khoáng sản khác, như: kết hạch đa kim, sắt, mangan, lưu huỳnh, silic, photphorit với trữ lượng lớn cũng đang được

---

1. Xem Hoegh Guldberg, O. et al: Reviving the Ocean Economy: the case for action - 2015, WWF International, Gland, Switzerland, Geneva, 2015, p.60.

nghiên cứu và khai thác. Tuy nhiên, do nhu cầu tiêu thụ còn thấp và giá thành khai thác từ đáy đại dương nước sâu còn quá cao nên các loại khoáng sản này chưa được khai thác rộng rãi, đại trà và cũng chỉ tập trung vào các nước phát triển có trình độ công nghệ khai thác đại dương tiên tiến, trình độ phát triển cao. Gần đây, thế giới biết thêm một loại hình khoáng sản mới - băng cháy (khí hydrat metan) chứa đến 90% khí metan, hình thành trong điều kiện áp suất cao, nhiệt độ thấp với trữ lượng dự tính gấp gần 2 lần tổng trữ lượng dầu mỏ đã tìm thấy ở thêm lục địa trên thế giới.

Bên cạnh đó, biển và đại dương còn cung cấp cho con người nguồn tài nguyên lớn, đa dạng và “vô tận” mà trên đất liền không có, như: nước biển (chế ra nước ngọt, muối ăn và các hóa phẩm khác tách chiết từ nước biển, v.v.), năng lượng biển (thủy triều, sóng, dòng chảy biển, năng lượng nhiệt của khối nước đại dương, năng lượng muối đại dương, v.v.); năng lượng gió biển và nguồn địa nhiệt biển. Năng lượng biển có thể tạo ra sẽ gấp hơn 10 lần tổng năng lượng đã tạo ra hiện nay trên thế giới để phục vụ phát triển và dân dụng, là nguồn năng lượng sạch, tái tạo. Đến cuối năm 2010 đã có 100 quốc gia lọc nước biển thành nước ngọt, tách ra muối tinh và một số nguyên tố hóa học trong nước biển sử dụng đại trà trong phát triển kinh tế và đời sống. Tổng năng lực lọc và khử muối nước biển đạt khoảng 65 triệu m<sup>3</sup>/ngày, giải quyết được vấn đề nước uống cho khoảng 200 triệu người, tương ứng

hàng năm lượng nước biển được sử dụng trực tiếp vượt 1.700 tỉ m<sup>3</sup>, bằng 60 hồ chứa thủy điện cỡ lớn<sup>1</sup>.

Biển, đại dương và đảo còn chứa đựng tiềm năng du lịch biển, đảo to lớn, đa dạng, bao gồm các loại hình du lịch dưới đáy biển (du lịch lặn, du lịch nghỉ dưỡng trong các nhà kính, aquarium, v.v.) và nghề cá giải trí (đánh cá, câu cá, ngắm cá giải trí và xuất khẩu cá cảnh rạn san hô). Nhiều quốc gia trên thế giới đã xem phát triển du lịch biển như một ngành kinh tế tổng hợp, mũi nhọn, mang lại nhiều lợi nhuận trong dài hạn cho nền kinh tế quốc dân.

### ***Câu hỏi 18: Vị trí địa - chính trị của đại dương đối với sự phát triển của loài người?***

#### ***Trả lời:***

Đại dương thế giới bao quanh các đại lục và theo thuyết “địa luận” của các nhà địa lý cổ đại: các đại lục chỉ là những “hòn đảo” khổng lồ trên nền đại dương thế giới mênh mông, nên chính đại dương sẽ trở thành yếu tố liên kết các đại lục, giúp thế giới xích lại gần nhau. Nhìn từ góc độ khác, các đại dương “bao vây” các đại lục, tạo thế tiếp cận các đại lục. Vì thế, ai thống trị được đại dương sẽ thống trị được thế giới. Đại dương và biển còn được xem là không gian sinh tồn (phát triển và an ninh) của loài người, của các quốc gia và cũng là

---

1. Xem Jiahai Xiang: Marine Science & Technology in China: A Roadmap to 2050, Chinese Academy of Science, Science Press Beijing - Springer, 2007.



nơi cạnh tranh của các nền kinh tế đứng đầu thế giới, của các cường quyền chính trị thế giới. Dựa vào lợi thế của biển và đại dương, ngay từ thời cổ đại, phần lớn các khu đô thị lớn và các vùng kinh tế thịnh vượng trên thế giới đều phát triển ở ven biển và đại dương. Ngày nay, biển và đại dương là đường giao thông huyết mạch của thế giới và các quốc gia có biển. Kinh tế thế giới đã trải qua giai đoạn “kinh tế tự nhiên” và quá trình sản xuất luôn gắn kết các yếu tố sản xuất nằm ở các khu vực địa lý khác nhau của thế giới.

Sự phát triển ngày càng cao của nền công nghiệp hiện đại, tập trung và một thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn đòi hỏi các khu vực trên thế giới phải gắn kết chặt chẽ với nhau qua các tuyến vận tải biển và đại dương. Giao thông vận tải bằng đường biển vừa thuận lợi và liên tục, lại vừa rẻ, đặc biệt thích hợp với vận chuyển các loại hàng hoá công kênh, đầu tư hạ tầng ít tốn kém so với đường bộ. Thực tế cho thấy, trong phát triển thế giới hiện đại các mối quan hệ đều có tính chất toàn cầu, thì biển và đại dương đã trở thành một khâu quan trọng trong cơ cấu địa lý - chính trị - kinh tế thế giới. Khai thác lợi thế địa chính trị của đại dương, các nước lớn đã thực thi các chiến lược đại dương quốc gia đầy tham vọng với nhiều sáng kiến cạnh tranh vị trí “siêu cường đại dương”. Hiện chúng ta đang chứng kiến sự cạnh tranh giữa Sáng kiến “Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI” để triển khai Chiến lược “Vành đai, Con đường” của Trung Quốc, với

Sáng kiến “Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mở và tự do” của Hoa Kỳ.

**Câu hỏi 19: Biến đổi khí hậu tác động như thế nào đến đại dương?**

**Trả lời:**

Sự can thiệp lâu dài và tiêu cực của con người vào thiên nhiên trong quá trình phát triển nhiều thế kỷ qua đã ảnh hưởng đến mối quan hệ tương tác giữa đại dương và bầu khí quyển bao quanh Trái đất, gây ra hiện tượng biến đổi khí hậu và đại dương. Thường có ba biểu hiện tác động chính và nặng nề của biến đổi khí hậu đến các lĩnh vực sản xuất và phát triển là: (1) Nhiệt độ trung bình, tính biến động và dị thường của thời tiết, khí hậu tăng lên; (2) Nước biển dâng do sự giãn nở nhiệt của đại dương, do tan băng ở các vùng cực Trái đất và ở mũ băng trên các đỉnh núi cao; (3) Các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra với tần suất, tính bất thường và cường độ tăng lên. Biến đổi khí hậu tác động vào tất cả các lĩnh vực và các vùng miền, nhưng mức độ tác động khác nhau tùy thuộc vào sức chống chịu, khả năng và các hoạt động ứng phó của từng địa phương, từng lĩnh vực.

Biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất, các phương án phát triển kinh tế - xã hội và cộng đồng dân cư, đặc biệt ở khu ven biển và trên các đảo. Biến đổi khí hậu tác động mạnh đến sức khỏe đại dương, làm thay đổi chất lượng môi trường đại dương và một số chức năng cơ bản

của nó; làm cho nước đại dương ấm lên, nước biển dâng, đại dương thiếu ôxy và bị ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt là rác thải nhựa, v.v.. Sự tăng lên của nhiệt độ, nước biển dâng và lượng mưa thay đổi làm cho các hệ sinh thái, sản lượng thủy sản, kết cấu hạ tầng và sinh kế của người dân dễ bị tổn thương, thiệt hại. Biến đổi khí hậu gây chết vô số loài sinh vật biển, khiến các đại dương thay đổi màu sắc. Biến đổi khí hậu tác động đến sự phân bố không gian của sinh giới và cấu tạo của các quần thể sinh vật biển. Một số hệ sinh thái biển sẽ không còn khả năng điều chỉnh để thích nghi với những biến động quá nhanh của khí hậu, dẫn đến những hậu quả không chỉ về mặt sinh thái mà còn về kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài (sản xuất và an sinh xã hội).

**Câu hỏi 20: Biến đổi đại dương biểu hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Biến đổi đại dương (Ocean change) không chỉ liên quan đến biến đổi khí hậu nói trên, mà còn do nhiều nguyên nhân khác. Hàng triệu con sông trên Trái đất cần cù mang ra đại dương hàng tỉ tấn phù sa, kéo theo các chất gây ô nhiễm, cùng với các vật chất từ lòng đất dưới đáy đại dương phun dung nham núi lửa lên đã bổ sung một lượng khổng lồ vật chất thành phần khác nhau và nóng bỏng,... Ngoài ra, các phản ứng vật lý, hóa học, sinh học và địa chất trong các khối nước biển và đại dương

cũng tạo thêm các hợp chất mới. Tất cả các nguyên nhân trên khiến cho đại dương thay đổi cả về lượng và chất. Hiện nay chúng ta đang chứng kiến “sức khỏe” đại dương biến chuyển xấu với “sáu bệnh” chính: nước đại dương đang ấm lên, nước đại dương bị axit hóa, đại dương thiếu ôxy, nước biển dâng, ô nhiễm biển và con người đang khai thác quá mức tài nguyên biển.

Biến đổi đại dương gây ra các hậu quả như: thay đổi cấu trúc dòng chảy đại dương, các quần đàn cá ngoài khơi di cư dần về phía hai cực của Trái đất, cá trong bờ sẽ di cư ra xa bờ hơn, tăng xâm nhập mặn vào nội đồng/nội địa, tăng xói lở bờ biển, góp phần làm thay đổi tần suất của hạn hán và ngập lụt trên toàn cầu, gia tăng hiện tượng thủy triều đỏ, phì dưỡng do ô nhiễm chất hữu cơ, ô nhiễm rác thải nhựa và ngày càng nhiều chất nhấn chìm xuống biển, v.v..

**Câu hỏi 21: Đại dương có phải là di sản của loài người?**

**Trả lời:**

Gần đây các nhà khoa học đã ước tính tổng giá trị “nguồn vốn tự nhiên biển” ít ra cũng khoảng 24.000 tỉ USD/năm và tổng sản lượng biển hằng năm (GMP) - tương đương tổng sản lượng quốc nội của quốc gia (GDP) - tối thiểu là 2,5 nghìn tỉ USD<sup>1</sup>.

---

1. Xem Hoegh Guldberg, O. et al: Reviving the Ocean Economy: the case for action - 2015, WWF International, Gland, Switzerland, Geneva, p.60.

Trên toàn thế giới, khoảng 3 tỉ người hiện có nguồn sinh kế phụ thuộc vào biển và các nguồn lợi biển đóng góp cho các nền kinh tế trên 5% GDP toàn cầu<sup>1</sup>. Rõ ràng, tương lai của loài người phụ thuộc rất lớn vào biển, nhất là khi dân số toàn cầu vượt mức 7 tỉ người và các nguồn lực trên đất liền dần cạn kiệt và ô nhiễm<sup>2</sup>. Biển và đại dương có thể giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu thông qua khả năng thu và giữ CO<sub>2</sub> thừa của bầu khí quyển. Ở trạng thái hiện nay, đại dương có thể thu và giữ được 30% CO<sub>2</sub> do con người tạo ra, nếu bảo vệ và phát triển được các hệ thực vật khác nhau trong biển và đại dương thì khả năng thu, giữ CO<sub>2</sub> sẽ tăng lên. Rõ ràng, trong bối cảnh loài người đang phải đối mặt và nỗ lực ứng phó với những tác động khôn lường của biến đổi khí hậu, thì biển và đại dương một lần nữa lại chứng tỏ vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Đơn giản vì các hệ thực vật khác nhau trong biển và đại dương có khả năng thu, giữ một lượng lớn CO<sub>2</sub> thừa của bầu khí quyển gây hiệu ứng nhà kính. Do sự khác biệt về môi trường tự nhiên, điều kiện sinh thái mà đại dương thế giới tiềm chứa nhiều kiểu loại tài nguyên hoàn toàn khác với trên đất liền và được xem là di sản của loài người.

---

1. Xem Oceans, <http://www.un.org/en/sustainablefuture-oceans.shtml>.

2. Xem Global Agenda Councils - The Future of our Oceans, <http://www.weforum.org/community/global-agenda-councils/future-of-our-oceans>.

### III

## VỊ THẾ VÀ VAI TRÒ CỦA BIỂN ĐÔNG

### ***Câu hỏi 22: Vị trí địa lý của Biển Đông?***

#### ***Trả lời:***

Biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km<sup>2</sup>, trải rộng từ 3° vĩ Bắc đến 26° vĩ Bắc và từ kinh độ 100° đến 121° Đông. Chiều dài Biển Đông trên 3.000 km, chiều rộng tới 1.000 km, độ sâu bình quân của Biển Đông là 1.140 m, điểm sâu nhất là 5.377 m phát hiện được ở hẻm vực (Trench) Manila và khối lượng nước khoảng 3,928.10<sup>6</sup> km<sup>3</sup> <sup>1</sup>. Cụ thể hơn, theo Tổ chức Thủy đạc quốc tế (IHO), diện tích Biển Đông vào khoảng 1.091.642 hải lý vuông, bao gồm vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan, chiều dài nhất tới 1.901 hải lý. Biển Đông là một biển rìa, nửa kín, nằm ở phía tây Thái Bình Dương và phía đông bán đảo Đông Dương với phần lớn là bờ biển Việt Nam. Khoảng 90% chu vi

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2020, tr.25.

Biển Đông được bao bọc bởi đất liền và chỉ có 10% ăn thông ra Thái Bình Dương ở phía bắc và đông qua các eo biển Bashi (Luzon), Đài Loan, thông ra Ấn Độ Dương ở phía tây nam qua các eo biển Karimatan và Malacca. Thông qua các eo biển, Biển Đông thực hiện chức năng trao đổi nước với các biển và đại dương lân cận, cũng như vận hành thuận lợi các hoạt động hàng hải.

### ***Câu hỏi 23: Tại sao lại gọi là Biển Đông?***

#### ***Trả lời:***

Biển Đông là tên do người Việt Nam xưa đặt cho một biển rìa, nửa kín với 90% chu vi được bao bọc bởi đất liền, nằm ở phía tây Thái Bình Dương và phía đông bán đảo Đông Dương (chủ yếu là bờ biển Việt Nam). Tên *Biển Đông* đã được ghi trong *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi (năm 1428) và trên bản đồ Hồng Đức năm 1490 thời vua Lê Thánh Tông. Ngoài ra, Biển Đông còn có các tên gọi khác, như: *Nam Hải* (người Trung Quốc gọi), *Biển Tây Philippin* (West Philippines Sea) do người Philippin gọi từ năm 2011 và có tên quốc tế tiếng Anh là *South China Sea*, tiếng Pháp là *Mer de la Chine* (*Biển Nam Trung Hoa*). Tên gọi quốc tế của Biển Đông do Tổ chức Thủy đạc quốc tế (IHO) đặt dựa vào địa danh của một quốc gia ven biển có diện tích lãnh thổ đất liền lớn nhất,

nhưng không đồng nghĩa với việc quốc gia đó phải có diện tích biển lớn nhất hoặc đường bờ biển dài nhất, nên không hàm ý về chủ quyền.

**Câu hỏi 24: Hình thái và cấu trúc Biển Đông như thế nào?**

***Trả lời:***

Biển Đông mặc dù là một biển rìa lục địa nhưng lại mang những nét đặc trưng của đại dương với sự tồn tại (theo độ sâu và cấu trúc - kiến tạo) của một “bồn trũng nước sâu kiểu đại dương” có diện tích khoảng 1,745 triệu km<sup>2</sup>, chiếm khoảng 49,8% diện tích toàn bộ đáy Biển Đông với độ sâu trung bình 2.500 m. Bề mặt địa hình đáy có dạng một đồng bằng biển thẳm bằng phẳng ở độ sâu trung bình 4.000 m. Cấu trúc này có vỏ kiểu đại dương ở phần trung tâm với tuổi địa chất khoảng 17 - 32 triệu năm. Ở phần trung tâm Biển Đông tồn tại bãi ngầm Scarborough (Hoàng Nham), nằm gần Philíppin, có phương đông - tây, có đá bazan và được coi là tâm giãn đáy đã ngừng hoạt động. Bên cạnh đó, còn có các “vi lục địa” thể hiện trên bề mặt là các cụm đảo san hô tập trung ở rìa Bắc (Hoàng Sa, bãi Macclesfield - Trung Sa) và rìa Nam (Trường Sa, Luconia, Reed Bank) của bồn trũng nước sâu. Các đặc trưng trên là kết quả của hoạt động “tách giãn” các lục địa vào khoảng 240 triệu năm trước từ một khối đại lục cổ Pangea



trước đó<sup>1</sup>. Ngoài diện tích phân bố bồn trũng nước sâu, phần diện tích còn lại của Biển Đông thuộc về khu vực biển nông với các thềm lục địa rộng lớn, chiếm khoảng 50,2%, trong đó có thềm lục địa Việt Nam. Toàn bộ thềm lục địa Biển Đông được hình thành trên cấu trúc vỏ granit (đá hoa cương) với bề dày 10 - 15 km. Quá trình vận động tân kiến tạo đã làm cho móng granit phân dị, các phần móng nhô cao thường hình thành các khối hoặc dãy núi ngầm hiện nay.

**Câu hỏi 25: Ý nghĩa của bồn trũng nước sâu dưới đáy Biển Đông?**

**Trả lời:**

Hình thái - cấu trúc của bồn trũng nước sâu kiểu đại dương có hình dạng một “lưỡi bò” với trục chính chạy theo hướng đông bắc - tây nam. Quá trình tương tác biển - khí quyển xảy ra mạnh mẽ giữa khối nước sâu thuộc bồn trũng kiểu đại dương với lớp khí quyển phía trên đã tạo ra các “nhiều loạn nội vùng” chu kỳ ngắn ở Biển Đông, gây khó khăn cho công tác dự báo trong Biển Đông của các nhà khí tượng hải văn. Điều này khiến cho các cơn bão từ Thái Bình Dương khi vượt qua Philíppin và eo Luzon vào đến Biển Đông

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sđd, tr.30.

bị “rối loạn” hướng đi, gây hậu quả khó lường cho các tàu, thuyền và hoạt động sản xuất khác trên biển.

Sự hiện diện của bồn trũng nước sâu này còn cung cấp tiền đề cho việc tìm kiếm các loại hình khoáng sản “nguồn gốc đại dương” (như quặng kết hạch đa kim, băng cháy, bùn khoáng, photphorit, nguồn địa nhiệt, đất hiếm, v.v.) và nguồn lợi hải sản thích nghi với môi trường sinh thái kiểu đại dương ngay trong Biển Đông, như cá ngừ đại dương, v.v.. Có thể nói, ngoài dầu khí ở thêm lục địa thì “bồn trũng nước sâu kiểu đại dương” nói trên là một “kho tài nguyên” lớn và quý giá trong Biển Đông mà đến nay còn chưa được khám phá hết.

**Câu hỏi 26: Tầm quan trọng của Biển Đông đối với thương mại thế giới và khu vực?**

***Trả lời:***

Biển Đông có tầm quan trọng và vị thế địa chiến lược trọng yếu không chỉ đối với các quốc gia và vùng lãnh thổ bao quanh, mà còn đối với khu vực Đông Á và thế giới. Trước hết vì Biển Đông nằm trên tuyến đường giao thông đường biển (hàng hải) huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - châu Á, Trung Đông - châu Á. Là một phần của tuyến đường biển nối trực tiếp Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương,

Biển Đông đóng vai trò vô cùng quan trọng trong thương mại hàng hải toàn cầu.

Hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển thì 45% trong số đó phải đi qua vùng Biển Đông với giá trị thương mại khoảng 5,3 nghìn tỉ USD. Theo thống kê của Cơ quan năng lượng Mỹ, 1/3 lượng dầu thô và hơn 1/2 lượng khí hóa lỏng được chuyên chở qua Biển Đông. Lượng dầu lửa và khí hóa lỏng được vận chuyển qua vùng biển này lớn gấp 15 lần lượng chuyên chở qua kênh đào Panama ở Trung Mỹ. Hàng năm có khoảng 70% khối lượng dầu mỏ nhập khẩu và khoảng 45% khối lượng hàng hóa xuất khẩu của Nhật Bản được vận chuyển qua Biển Đông. Trung Quốc có 29/39 tuyến đường hàng hải và khoảng 60% lượng hàng hóa xuất nhập khẩu, 70% lượng dầu mỏ nhập khẩu được vận chuyển bằng đường biển qua Biển Đông. Lượng xuất khẩu hàng hóa qua Biển Đông của các quốc gia Đông Nam Á là 55%, các quốc gia công nghiệp mới là 26%, Ôxtrâyliia là 40%. Đối với Việt Nam, 100% hàng hóa xuất - nhập khẩu bằng đường biển đều phải đi qua Biển Đông<sup>1</sup>. Nếu khủng hoảng xảy ra ở vùng biển này, các loại

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *An ninh môi trường và hòa bình ở Biển Đông*, Nxb. Thông tin - Truyền thông, Hà Nội, 2016.

tàu biển phải chạy theo đường mới hoặc vòng qua nam Ôxtrâyliia thì cước phí vận tải thậm chí sẽ tăng gấp năm lần và không còn đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

**Câu hỏi 27:** Biển Đông là nơi cung cấp nguồn lợi thủy sản và đóng góp quan trọng cho thị phần xuất khẩu hải sản thế giới?

**Trả lời:**

Biển Đông là một vùng biển có nguồn lợi hải sản rất quan trọng. Theo Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (FAO), Biển Đông thuộc Trung Tây Thái Bình Dương (Western Central Pacific) - là vùng biển được xếp hạng thứ tư trong số 19 khu vực đánh cá tốt nhất trên thế giới về tổng sản lượng đánh bắt hải sản hàng năm. Nguồn lợi hải sản Biển Đông được cho là có khoảng hơn 1.000 loài cá, hơn 90 loài tôm và hơn 70 loài thân mềm có giá trị kinh tế cao. Các loài được đánh bắt chủ yếu là cá sòng, cá thu, cá ngừ và tôm. Khai thác hải sản là một ngành kinh tế rất quan trọng đối với các quốc gia ven Biển Đông. Mỗi năm, có khoảng hơn 6 triệu tấn hải sản được đánh bắt tại đây, tương đương với 10% tổng khối lượng hải sản được đánh bắt trên toàn thế giới và 23% tổng khối lượng hải sản đánh bắt ở châu Á. Theo thống kê của FAO, tỷ lệ hải sản trong thực phẩm của các quốc gia Đông Á và

Đông Nam Á khoảng 2,96 kg/người/năm, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ trung bình của thế giới là 1,09 kg/người/năm<sup>1</sup>. Bên cạnh đó, Biển Đông cũng là nơi có rất nhiều loài sinh vật được Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) xếp hạng đang có nguy cơ tuyệt chủng như rùa biển, cá voi hay bò biển.

**Câu hỏi 28: Thêm lục địa ở Biển Đông giàu tài nguyên đến mức nào?**

**Trả lời:**

Biển Đông được coi là một trong năm bồn trũng chứa *dầu khí* lớn nhất thế giới. Các khu vực thêm lục địa có tiềm năng dầu khí cao là các bồn trũng Brunei - Saba, Sarawak, Malay, Pattani Thái, Nam Côn Sơn, Mê Kông, sông Hồng, cửa sông Châu Giang. Hiện nay, hầu hết các nước trong khu vực đều đã khai thác và sản xuất dầu khí từ biển như Trung Quốc, Việt Nam, Malaixia, Brunây, Indônêxia, Thái Lan,..., trong đó Indônêxia là thành viên của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) với sản lượng khai thác dầu khí vượt con số 100 triệu tấn/năm. Theo báo cáo của Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), Biển Đông có trữ lượng dầu khí tiềm năng lên tới 11 tỉ thùng dầu

---

1. FAO: The State of World Fisheries and Aquaculture 2018 - Meeting the sustainable development goals, Rome, Licence, CC BY-NC-SA 3.0 IGO.

với khả năng sản xuất 2,5 triệu thùng/ngày và khoảng 5.380 tỉ m<sup>3</sup> khí đốt, vượt xa so với các dự báo trước đây. Theo đánh giá của Trung Quốc, trữ lượng dầu khí ở Biển Đông khoảng 213 tỉ thùng, trong đó trữ lượng dầu tại quần đảo Trường Sa có thể lên tới 105 tỉ thùng. Với trữ lượng này và sản lượng khai thác có thể đạt khoảng 18,5 triệu tấn/năm, duy trì được trong vòng 15 - 20 năm tới<sup>1</sup>. Các khu vực có tiềm năng dầu khí còn lại chưa khai thác là khu vực thềm lục địa ngoài cửa vịnh Bắc Bộ và vùng biển ven bờ miền Trung, khu vực thềm lục địa Tư Chính.

### **Câu hỏi 29: Các nguồn tài nguyên chính trong Biển Đông?**

#### ***Trả lời:***

Ngoài tài nguyên đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản, dầu khí và tiềm năng phát triển cảng - hàng hải nói trên, Biển Đông còn là một trong bốn khu vực biển Đông Á có tiềm năng băng cháy lớn, cũng như nguồn quặng kết hạch đa kim ở bồn trũng nước sâu và các khoáng sản khác cần thiết cho chiến lược phát triển kinh tế của các quốc gia trong khu vực. Ngoài ra, phần biển nông và vùng bờ của các quốc gia trong khu vực còn chứa đựng tiềm năng to lớn về quặng sa

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *An ninh môi trường và hòa bình ở Biển Đông*, Sđd.

khoáng như sa khoáng titan, zircon, thiếc, vàng, sắt, mangan, đất hiếm, thạch anh thủy tinh và các loại vật liệu xây dựng.

Nước Biển Đông là nguồn tài nguyên dồi dào, không bao giờ cạn, là cơ sở để phát triển nghề làm muối biển truyền thống, làm nước ngọt và chiết xuất các nguyên tố hóa học cho các quốc gia trong khu vực. Các hệ thống đảo và nhiều khu vực địa lý ven biển có tiềm năng, vị thế và giá trị bảo tồn biển cao, là tiền đề phát triển một nền kinh tế biển xanh, bền vững cho tất cả các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

### ***Câu hỏi 30: Diễn biến môi trường Biển Đông ra sao?***

#### ***Trả lời:***

So với các vùng biển khác trên thế giới, Biển Đông cũng là khu vực có thiên tai xảy ra hằng năm với tần suất ngày càng nhiều và mức độ công phá ngày càng khốc liệt. Do nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa với hai hướng gió thịnh hành là Đông Bắc (mùa đông) và Tây Nam (mùa hè) nên các hướng sóng (sóng gió bề mặt biển) trong Biển Đông cũng có các hướng chủ đạo như hướng gió. Bên cạnh đó, khu vực biển này cũng thường xuyên xảy ra sự cố tràn dầu liên quan tới hoạt động tàu thuyền trên các tuyến hàng hải, các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí và liên quan đến sự

tích lũy dầu thải cho phép từ tàu sau khi đã qua phân ly dầu - nước trên các con tàu.

Các đặc trưng khí tượng - thủy văn hội tụ và phân kỳ cũng khiến Biển Đông trở thành khu vực đặc biệt nhạy cảm về mặt môi trường, dễ bị tổn thương trước các tác động của con người và thiên tai, làm tăng các nguy cơ rủi ro môi trường bất lợi cho vùng biển Việt Nam nằm ở phía tây Biển Đông. Ví dụ, khi xảy ra sự cố tràn dầu liên quan tới hoạt động tàu thuyền trên các tuyến hàng hải, hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí, thải dầu cần được phép từ tàu biển sau khi đã phân ly dầu - nước,... nếu không được xử lý hoặc tự làm sạch, thì về cơ bản sẽ dạt vào vùng biển ven bờ và các đảo của Việt Nam. Các sự cố môi trường ở ngoài khơi Biển Đông, nếu không được xử lý kịp thời cũng sẽ theo hệ thống dòng chảy phân kỳ vào mùa hè phân tán ra toàn Biển Đông, v.v..

Gần đây, phần lớn môi trường rạn san hô ở quần đảo Trường Sa của Việt Nam bị hủy hoại vĩnh viễn do quá trình Trung Quốc tôn tạo, mở rộng 7 bãi cạn rạn san hô để xây thành đảo nhân tạo (năm 2014 - 2016). Để lấy cát xây dựng các đảo nhân tạo, các cơ sở “dân sự” và quân sự trên các đảo nhân tạo này và một số địa điểm ở quần đảo Hoàng Sa (tổng số khoảng 1.500 ha đảo nổi nhân tạo), Trung Quốc đã phá hủy gần 200 km<sup>2</sup> đáy biển rạn san hô và đẩy nghề cá của các quốc gia trong khu vực, trong đó có nghề cá của Trung Quốc,



vào thế rủi ro mới với cơ sở nguồn lợi bị phá hủy nghiêm trọng. Trong khi đó, phán quyết của Tòa trọng tài về vụ Philíppin kiện Trung Quốc ở Biển Đông, bao gồm các vấn đề môi trường, tài nguyên và nghề cá, đã bị Trung Quốc kiên quyết bác bỏ. Bên cạnh đó, Biển Đông là nơi tiếp nhận nhiều nguồn chất gây ô nhiễm từ đất liền (60 - 70%), đặc biệt là rác thải nhựa chiếm vị trí 4 trong số các quốc gia đầu bảng trên thế giới có lượng rác thải nhựa không được quản lý đổ ra biển lớn nhất (Trung Quốc, Indônêxia, Philíppin, Việt Nam và Thái Lan)<sup>1</sup>.

Những điều nói trên làm gia tăng các bất ổn về chính trị, bất an trong sản xuất trên biển, gây mất an ninh môi trường, khiến Biển Đông trở thành “điểm nóng” môi trường toàn cầu, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, an ninh, trật tự và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển của các quốc gia trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

**Câu hỏi 31: Vai trò của các quần đảo rạn san hô ngoài khơi Biển Đông đối với kinh tế và quốc phòng?**

**Trả lời:**

Ước tính, trong Biển Đông có khoảng hơn 10.000 đảo lớn nhỏ. Trong đó có 7 cụm/hệ thống

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: “Phán quyết về môi trường Biển Đông trong vụ Philíppin kiện Trung Quốc”, tạp chí *Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 11/2016, tr.61-65.

đảo lớn cấu thành từ các rạn san hô phát triển kế thừa trên nền núi lửa cổ từ 240 triệu năm trước, như: Trường Sa, Hoàng Sa, Đông Sa, Trung Sa, Hoàng Nham, Natuna và Anambas. Bầy hệ thống đảo này là nền tảng duy trì sự phát triển nghề cá và du lịch biển, đảo của các nước trong khu vực, nhưng cũng đồng thời là các vị trí chiến lược trọng yếu trong Biển Đông. Các đảo nhỏ hơn thuộc các nước tạo thành các tuyến đảo và quần đảo trong Biển Đông, có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng của các quốc gia trong khu vực. Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam nằm ở khu vực trung tâm Biển Đông, ở hai phía của tuyến hàng hải quốc tế Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, thuận lợi cho việc đặt các trạm thông tin, xây dựng các trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho tàu, thuyền và các dịch vụ khác phục vụ cho các hoạt động hàng hải trong khu vực<sup>1</sup>. Các chiến lược gia cho rằng, ai chiếm giữ, kiểm soát được và làm chủ được các quần đảo Hoàng Sa, Đông Sa, Trung Sa và Trường Sa sẽ khống chế và kiểm soát được toàn bộ khu vực Biển Đông. Về góc độ kinh tế, mất san hô là mất các nguồn lợi sinh vật, bao gồm nguồn lợi thủy sản, kéo theo làm suy yếu nghề cá và đẩy ngư dân vào cảnh đói nghèo.

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: *Môi trường Biển Đông và nhu cầu giải pháp xanh*, tuyển tập *Nghiên cứu biển*, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2016, t.22, tr.163-171.

**Câu hỏi 32: Có phải Biển Đông là khu vực mà các nước có quyền thực hiện quyền tự do hàng hải và hàng không?**

**Trả lời:**

Theo các quy định của Công ước Luật biển năm 1982, các quốc gia ven biển và quốc đảo trong khu vực Biển Đông đều có vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý cách đường cơ sở của quốc gia ven biển và quốc đảo. Đồng thời trong Biển Đông vẫn tồn tại một vùng biển ngoài 200 hải lý, gọi là vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia hay là vùng biển quốc tế (theo cách gọi của Luật biển Việt Nam năm 2012). Tại các vùng biển này, các quốc gia trong và ngoài khu vực được thực hiện các quyền tự do hàng hải và hàng không, thậm chí tàu thuyền nước ngoài có quyền đi qua không gây hại đối với lãnh hải của quốc gia ven biển/quốc đảo. Tuy nhiên, hình thức và quy mô triển khai các hành động nhất quán của Trung Quốc trên Biển Đông gần đây là kết quả của việc Bắc Kinh thực hiện việc kiểm soát và độc quyền khai thác tài nguyên, tiến tới độc chiếm Biển Đông. Do đó, sau khi công bố pháp lý đường chín đoạn (hoặc đường lưỡi bò) ra Liên hợp quốc vào tháng 5/2009, Trung Quốc dồn dập triển khai các hoạt động trên thực địa để hiện thực hóa yêu sách phi lý về đường lưỡi bò, chiếm khoảng 80% diện tích toàn Biển Đông. Trung Quốc theo đuổi “Quyền lịch sử” đối với đường lưỡi bò, trong khi các nước còn lại

(gồm Việt Nam) tôn trọng “Quyền pháp lý” theo luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Luật biển năm 1982. Việc công bố yêu sách về đường lưỡi bò là nguyên nhân chính gây ra những cuộc tranh chấp phức tạp và chứa đựng yếu tố tiềm ẩn, khó lường không chỉ liên quan đến các quyền và lợi ích quốc gia ở vùng biển của các nước quanh Biển Đông, mà còn đến các quyền tự do hàng hải và hàng không của các nước trên thế giới.

**Câu hỏi 33: Những tranh chấp phức tạp, nhiều bên ở Biển Đông?**

***Trả lời:***

Khu vực Biển Đông luôn là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của các nước lớn trong lịch sử. Đồng thời đây cũng là nơi tích tụ, tập trung các mô hình chính trị, kinh tế, xã hội; nơi giao thoa văn hóa và hội tụ của các nền văn minh đa dạng của khu vực và trên thế giới, như: văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa, văn minh Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Nhìn từ góc độ “cấu trúc lợi ích”, Biển Đông không chỉ chứa đựng lợi ích của các quốc gia trong khu vực mà còn có cả lợi ích của các quốc gia ngoài khu vực, trong đó có Mỹ, Liên minh châu Âu và các quốc gia có liên quan tới quyền tự do hàng hải, hàng không và các quyền tự do biển cả khác. Cho nên, trong số 9 quốc gia và 1 vùng lãnh thổ (Đài Loan) thuộc khu vực Biển Đông,

thì 8 quốc gia và 1 vùng lãnh thổ có yêu sách đòi hỏi về chủ quyền biển, đảo và tạo nên các tranh chấp đa phương và song phương, chứa đựng các mâu thuẫn cả về đối ngoại, kinh tế, quốc phòng và an ninh. Các dạng tranh chấp cũng khác nhau, như tranh chấp về chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán (tức là tranh chấp về lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa); tranh chấp về tài nguyên biển; tranh chấp đảo và bãi cạn; và tranh chấp vùng trời trên biển (vùng thông báo bay - FIR).

Những tranh chấp như vậy ở Biển Đông kéo dài, phức tạp và nhiều bên nhất trên thế giới. Dù dưới dạng tranh chấp nào thì vấn đề tài nguyên và môi trường vẫn luôn ẩn chứa bên trong, chịu ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp từ các tranh chấp. Các tranh chấp biển như vậy không chỉ ảnh hưởng tới các quốc gia có liên quan mà còn ảnh hưởng tới hòa bình, ổn định và hợp tác phát triển trong khu vực và trên thế giới.

## IV

### VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ CỦA BIỂN VIỆT NAM

#### ***Câu hỏi 34: Biển Việt Nam rộng đến đâu?***

##### ***Trả lời:***

Từ xa xưa, cha ông ta đã xác định “tọa độ” của Việt Nam là một quốc gia “Tam sơn, tứ hải, nhất phần điền”. Qua câu thành ngữ: “Thuận vợ, thuận chồng, tát Biển Đông cũng cạn”; “Thuận bè, thuận bạn, tát cạn Biển Đông”, người Việt xưa đã không chỉ nhắc đến cái tên Biển Đông, mà còn muốn nhấn mạnh đến sức mạnh của đoàn kết và sự đồng thuận của cả dân tộc đối với việc bảo vệ vùng biển thiêng liêng, giàu tài nguyên của Tổ quốc. Biển Việt Nam là một bộ phận của Biển Đông, rộng gấp hơn 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền (chiếm khoảng 29% diện tích toàn Biển Đông), bao gồm: các vùng biển nằm trong phạm vi 200 hải lý, thềm lục địa và lòng đất dưới thềm lục địa, có nơi kéo dài ra ngoài 200 hải lý nhưng không vượt quá 350 hải lý, hai quần đảo ngoài khơi Hoàng Sa và Trường Sa, vùng trời trên vùng nội thủy, lãnh hải. Việt Nam cũng được xem là một quốc gia biển với sự phân hóa lãnh thổ theo tỷ lệ cứ

một phần đất có ba phần biển, và cứ một trăm kilômét vuông đất liền có một kilômét chiều dài đường bờ biển. Liên quan tới Việt Nam có hai vịnh (gulf) - vịnh Bắc Bộ ở phía tây bắc và vịnh Thái Lan ở phía tây nam<sup>1</sup>.

**Câu hỏi 35: Căn cứ nào để định vị các vùng biển của Việt Nam?**

**Trả lời:**

Căn cứ vào các tuyên bố của Chính phủ Việt Nam về các vùng biển (năm 1977) và về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải (năm 1982); Luật biên giới quốc gia (năm 2003), Luật biển Việt Nam (năm 2012) và phù hợp với Công ước Luật biển năm 1982. Cụ thể, ngày 12/5/1977, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (gọi tắt là Tuyên bố 1977). Với tuyên bố này, Việt Nam là quốc gia đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á đã thiết lập đầy đủ các vùng biển: *nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa* phù hợp với Công ước Luật biển 1982. Để xác định các vùng biển, Chính phủ Việt Nam tiếp tục ra Tuyên bố ngày 12/11/1982 về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải (gọi tắt là Tuyên bố 1982). Theo đó,

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam, Sđd*, tr.36.

đường cơ sở của Việt Nam là hệ thống đường cơ sở thẳng gồm 11 đoạn đi từ điểm 0 nằm trên đường thẳng nối liền quần đảo Thổ Chu và đảo Poulo Wai (Campuchia) qua các điểm A1 - A11 nối liền các đảo chạy dọc theo bờ biển Việt Nam, trừ phần bờ biển trong vịnh Bắc Bộ. Đường cơ sở của Việt Nam không vi phạm các quy định của Công ước Luật biển năm 1982 và các tập quán quốc tế. Theo Tuyên bố này, đường biên giới trong vịnh Bắc Bộ đã được quy định trong Công ước về Hoạch định đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc do Pháp và nhà Thanh ký năm 1887. Do vậy, đường cơ sở từ đảo Cồn Cỏ đến cửa vịnh sẽ được công bố sau khi vấn đề của vịnh được giải quyết. Tuyên bố 1982 cũng nêu rõ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa sẽ được quy định cụ thể trong một văn bản tiếp theo phù hợp với điểm 5 của bản Tuyên bố 1977 của Chính phủ Việt Nam. Tuyên bố 1982 ra đời trước khi Công ước Luật biển năm 1982 được ký kết và trong bối cảnh tranh chấp hết sức phức tạp trên Biển Đông. Tất cả các vùng chồng lấn giữa Việt Nam với các nước khác chưa được giải quyết hoặc đang trong quá trình đàm phán giải quyết nên đường cơ sở chưa khép kín và chưa hoàn chỉnh. Các vùng biển định vị theo các Tuyên bố trên đã được tái khẳng định trong Luật biên giới quốc gia năm 2003 và Luật biển Việt Nam năm 2012.



### **Câu hỏi 36: Vị trí, vai trò của biển Việt Nam từ góc nhìn Biển Đông?**

#### ***Trả lời:***

Biển Đông có vai trò hết sức quan trọng đối với tất cả các nước trong khu vực về địa chiến lược, an ninh quốc phòng, hàng hải và kinh tế. Đối với Việt Nam, Biển Đông đóng vai trò quan trọng, là tuyến phòng thủ hướng đông của đất nước. Các đảo và quần đảo trên Biển Đông, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, không chỉ có ý nghĩa trong việc kiểm soát các tuyến đường biển qua lại Biển Đông mà còn có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với Việt Nam. Biển Đông đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cả trong lịch sử, hiện tại và tương lai. Không chỉ cung cấp nguồn thức ăn cho cư dân ven biển và trên các đảo từ hàng nghìn năm nay, Biển Đông còn tạo điều kiện để phát triển các ngành kinh tế và là cửa ngõ để Việt Nam có quan hệ trực tiếp với các vùng, miền của đất nước, giao thương với thị trường khu vực và quốc tế, là nơi trao đổi và hội nhập của nhiều nền văn hoá. Về kinh tế, Biển Đông tạo điều kiện để Việt Nam phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như thủy sản, dầu khí, cảng - hàng hải, đóng tàu, du lịch, năng lượng tái tạo và hàng loạt lĩnh vực cho dịch vụ kinh tế biển như chế biến và xuất khẩu thủy sản, xuất khẩu và chế biến dầu khí,... Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông,

rất thuận lợi cho việc đặt các trạm thông tin, xây dựng các trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho tàu thuyền,... phục vụ cho tuyến đường hàng hải trên Biển Đông.

### **Câu hỏi 37: Đặc trưng cơ bản của vịnh Bắc Bộ?**

#### ***Trả lời:***

Vịnh Bắc Bộ nằm ở phía tây bắc Biển Đông, được bao bọc bởi bờ biển và các đảo của phần Bắc Việt Nam ở phía tây; bờ lục địa Trung Quốc ở phía bắc; bởi bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam ở phía đông. Vịnh Bắc Bộ là một vịnh nửa kín, trải rộng từ khoảng kinh tuyến  $105^{\circ}36'$  đến khoảng kinh tuyến  $109^{\circ}55'$  đông, trải dài từ vĩ tuyến  $21^{\circ}55'$  đến vĩ tuyến  $17^{\circ}10'$  bắc. Diện tích vịnh theo giới hạn ở phía nam là đường nối mũi Lay của Việt Nam và mũi Oanh Ca thuộc đảo Hải Nam, Trung Quốc vào khoảng  $126.250 \text{ km}^2$ . Vịnh có chiều dài Bắc - Nam khoảng 403 km ( $217,5$  hải lý từ cửa sông biên giới Việt Nam - Trung Quốc phía bắc đến cửa vịnh phía nam), chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 320 km ( $173$  hải lý từ Cửa Vạn trên bờ biển Việt Nam đến mũi Duy Lỗ, đảo Hải Nam Trung Quốc) và nơi hẹp nhất khoảng 220 km. Chiều dài bờ vịnh phía Việt Nam khoảng 763 km (từ cửa sông biên giới phía Bắc đến mũi Lay, Quảng Trị), phía Trung Quốc là khoảng 695 km (từ cửa sông biên giới phía Bắc nước ta đến mũi Oanh Ca,

đảo Hải Nam). Vịnh Bắc Bộ có hai cửa liên thông với Biển Đông ở phía đông và nam: (1) Cửa phía đông thông ra vùng biển phía bắc Biển Đông qua eo biển Quỳnh Châu (nằm giữa bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam của Trung Quốc), nơi hẹp nhất khoảng 18 km; (2) Cửa phía nam thông ra trung tâm Biển Đông, nơi hẹp nhất khoảng 240 km (nằm giữa đảo Cồn Cỏ của Việt Nam và mũi Oanh Ca thuộc đảo Hải Nam, Trung Quốc).

Vịnh Bắc Bộ là vịnh tương đối nông, độ sâu trung bình khoảng 43 m, nơi sâu nhất không quá 100 m. Thêm lục địa thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam ra vịnh khá rộng, đáy vịnh tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ và thoải với các bậc địa hình tương ứng các đường đẳng sâu: 30 m, 60 m, 90 m và có một lòng máng sâu trên 90 m gần đảo Hải Nam của Trung Quốc. Bờ vịnh khúc khuỷu và có nhiều đảo gần bờ. Phần vịnh Bắc Bộ phía Việt Nam có khoảng trên 2.300 đảo lớn, nhỏ, trong đó đảo Bạch Long Vĩ có diện tích 2,7 km<sup>2</sup> khi thủy triều lên cao và 3,6 km<sup>2</sup> khi thủy triều xuống thấp nhất và nằm cách đất liền Việt Nam 110 km, cách đảo Hải Nam của Trung Quốc 130 km. Phần vịnh phía Trung Quốc có vài trăm đảo nằm gần bờ, ngoài ra có đảo Vị Châu rộng khoảng 30 km<sup>2</sup>, cách bờ biển Trung Quốc khoảng 34 km (18 hải lý). Các sông mang nước và phù sa chảy ra vịnh chủ yếu từ phía đất liền Việt Nam. Vịnh Bắc Bộ có vị trí chiến lược quan trọng đối với Việt Nam và Trung Quốc cả

về kinh tế lẫn quốc phòng, an ninh. Vịnh cũng là nơi chứa đựng tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là hải sản và dầu khí. Phần lớn ngư trường chính nằm gần bờ biển Việt Nam và tây nam đảo Bạch Long Vĩ (trữ lượng cá ở vịnh Bắc Bộ thuộc Việt Nam khoảng 44 vạn tấn). Khu vực giữa vịnh và cửa vịnh có bồn trũng sông Hồng với tiềm năng dầu khí lớn. Xung quanh khu vực đảo Vĩ Châu (phía đông bắc vịnh) gần bờ biển Trung Quốc đã phát hiện và khai thác một số mỏ dầu nhỏ ở khu vực Đông Phong cách đường kinh tuyến  $108^{\circ}03'13''$  khoảng 15 hải lý về phía tây, Trung Quốc công bố đã phát hiện được mỏ khí có trữ lượng khoảng 80 tỉ m<sup>3</sup><sup>1</sup>.

### **Câu hỏi 38: Đặc trưng cơ bản của vịnh Thái Lan?**

#### ***Trả lời:***

Vịnh Thái Lan (còn gọi là vịnh Xiêm La hay vịnh Chân Lạp), nằm ở phía tây nam Biển Đông, được bao bọc bởi bờ biển của 4 nước là Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Malaixia. Vịnh Thái Lan có diện tích khoảng 293.000 km<sup>2</sup>, chu vi chừng 2.300 km, chiều dài vịnh khoảng 450 hải lý (chừng 628 km), chiều rộng trung bình chỉ vào khoảng 208 hải lý. Đỉnh phía bắc của vịnh này

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sđd, tr.37-38.

là vùng lõm Băng Cốc ở cửa sông Chao Phraya (gần Thủ đô Băng Cốc). Ranh giới của vịnh này được xác định theo đường nối từ mũi Cà Mau ở miền Nam Việt Nam tới thành phố Kota Baru trên bờ biển Malaixia. Vịnh Thái Lan chỉ có một cửa duy nhất thông ra Biển Đông rộng khoảng 215 hải lý, nối mũi Cà Mau của Việt Nam với mũi Trenggranu của Malaixia. Đây là một vịnh nông, độ sâu trung bình chỉ khoảng 45 m và độ sâu lớn nhất chỉ khoảng 80 m. Điều này khiến cho sự trao đổi nước tương đối chậm và dòng chảy mạnh của nước các con sông làm cho nước vịnh tương đối nhạt (độ muối <30‰) và giàu trầm tích. Chỉ ở những vùng nước sâu hơn 50 m, xa bờ và gần cửa vịnh thì nước biển có độ mặn cao hơn (34‰) do nước mặn từ Biển Đông chảy vào vịnh. Đảo Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang là đảo lớn nhất của Việt Nam nằm ở vịnh này với diện tích khoảng 567 km<sup>2</sup>. Trong vịnh Thái Lan có nhiều rạn san hô - tiền đề cho phát triển một số ngành kinh tế biển như thủy sản và du lịch sinh thái. Vịnh này có nguồn lợi hải sản phong phú (trữ lượng cá của phần vịnh Thái Lan thuộc Việt Nam khoảng 51 vạn tấn) và có tiềm năng dầu khí lớn mà hiện nay các nước liên quan đã phân định vùng biển chồng lấn đang tiến hành thăm dò và khai thác<sup>1</sup>.

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sđd, tr.38-39.

### **Câu hỏi 39: Các vùng biển pháp lý của Việt Nam trong Biển Đông?**

#### ***Trả lời:***

Công ước Luật biển năm 1982 chia bề mặt biển và đại dương, cũng như đáy biển và đại dương ra thành 7 vùng biển có chế độ pháp lý khác nhau. Trên bề mặt biển có 5 vùng là: nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và biển công (vùng biển quốc tế); còn dưới đáy có 2 vùng là: thềm lục địa, bao gồm lòng đất dưới thềm lục địa và đáy đại dương. Theo đó, quốc gia ven biển như Việt Nam có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với 5 vùng biển là: *nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa*. Ngoài ra, quốc gia ven biển còn được hưởng các quyền tự do trong vùng biển quốc tế và quyền khai thác nguồn lợi đáy đại dương trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp quốc tế.

Theo các Tuyên bố 1977, 1982, Luật biên giới quốc gia (năm 2003) và Luật biển Việt Nam (năm 2012), nước ta có *lãnh hải* rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở. Tại đây, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải của mình cũng như đối với vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải, nhưng không tuyệt đối vì quốc gia ven biển phải tôn trọng quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải của tàu thuyền nước ngoài.

*Nội thủy* là toàn bộ vùng biển tiếp giáp với bờ biển và nằm ở phía trong đường cơ sở của quốc gia ven biển, bên trong lãnh hải, bao gồm các cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh và biển nông sát bờ, v.v.. Trong vùng nội thủy, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối như đối với lãnh thổ đất liền của mình.

Tiếp liền bên ngoài lãnh hải là *vùng tiếp giáp lãnh hải*, vùng này tạo với lãnh hải một vùng biển rộng 24 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong vùng tiếp giáp lãnh hải, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sự kiểm soát của mình, nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khóa, đảm bảo sự tôn trọng các quy định về y tế, về di cư, nhập cư trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam. Việt Nam cũng bảo lưu quyền cứu hộ các tàu thuyền, máy bay bị nạn, có thể gây ô nhiễm môi trường biển trong vùng tiếp giáp lãnh hải và lãnh hải.

*Vùng đặc quyền kinh tế* tiếp liền với lãnh hải và tạo với lãnh hải một vùng rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Nhà nước Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không gian sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế; có quyền và thẩm quyền riêng biệt đối với các hoạt động thăm dò, khai thác trong vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế, đối với việc

ngiên cứu khoa học, việc thiết lập, lắp đặt và sử dụng các công trình, các đảo nhân tạo, và về vấn đề bảo vệ, phòng, chống ô nhiễm môi trường biển trong vùng đặc quyền kinh tế.

Việt Nam còn có *thêm lục địa* bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa thêm lục địa tự nhiên; nơi mép ngoài của rìa thêm lục địa tự nhiên cách đường cơ sở không đến 200 hải lý thì thêm lục địa ở khu vực đó được mở rộng ra 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Theo đó, tháng 3/2009, Việt Nam đã trình ra Tiểu ban Thêm lục địa của Liên hợp quốc hồ sơ xin mở rộng hai khu vực thêm lục địa vượt ra ngoài 200 hải lý. Nhà nước Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thêm lục địa Việt Nam, bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loại định cư ở thêm lục địa Việt Nam.

***Câu hỏi 40:*** Chức năng của đường cơ sở, ranh giới ngoài của vùng lãnh hải và ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế?

***Trả lời:***

*Đường cơ sở* dùng để tính chiều rộng lãnh hải và cung cấp căn cứ để phân chia các vùng biển



(vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa). Đường cơ sở là đường ranh giới phía trong của lãnh hải và là ranh giới phía ngoài của nội thủy, do quốc gia ven biển quy định phù hợp với Công ước Luật biển năm 1982. Theo quy định tại Điều 5 và Điều 7 của Công ước, các quốc gia ven biển (không phải là quốc gia quần đảo) có hai loại đường cơ sở là đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng. Theo đó, quy định cách xác định đường cơ sở dựa theo hai phương pháp: “đường cơ sở thẳng” và “đường cơ sở theo ngấn nước thủy triều thấp nhất” dọc theo bờ biển. Đường cơ sở thông thường là ngấn nước thủy triều thấp nhất dọc theo bờ biển, ở nơi nào bờ biển bị khoét sâu và lồi lõm hoặc nếu có một chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển, hoặc ở nơi mà bờ biển cực kỳ không ổn định do có sự hiện diện của các châu thổ hoặc các đặc điểm tự nhiên khác thì áp dụng phương pháp đường cơ sở thẳng. Đường cơ sở thẳng được áp dụng trong ba trường hợp sau đây: ở những nơi bờ biển khúc khuỷu, bị khoét sâu và lồi lõm; ở những nơi có một chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển; ở những nơi có các điều kiện thiên nhiên đặc biệt gây ra sự không ổn định của bờ biển như sự hiện diện của các châu thổ. Tuy vậy, đường cơ sở thẳng phải đáp ứng hai điều kiện quy định trong Công ước, đó là “tuyến các đường cơ sở

không được đi chệch quá xa hướng chung của bờ biển và các vùng biển ở bên trong các đường cơ sở này phải gắn với đất liền đủ đến mức đạt được chế độ nội thủy” (khoản 3, Điều 7).

*Ranh giới ngoài* của vùng lãnh hải (12 hải lý cách đường cơ sở) là đường “Biên giới quốc gia trên biển” của quốc gia ven biển và có giá trị pháp lý như đường biên giới quốc gia trên lãnh thổ đất liền. Đối với vùng lãnh hải, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn cả với vùng trời phía trên lãnh hải, máy bay nước ngoài bay trên vùng trời lãnh hải của Việt Nam phải xin phép, nếu không là vi phạm chủ quyền. Vì từ ranh giới ngoài của vùng lãnh hải trở về phía đất liền là “không phận quốc gia”, từ ranh giới ngoài này về phía biển thuộc về “không phận quốc tế”. *Ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế* (200 hải lý cách đường cơ sở) được xem là ranh giới về quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. Ngoài ranh giới này, về phía biển, là vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia, hay là vùng biển quốc tế như cách gọi của Luật biển Việt Nam năm 2012, các quốc gia có biển (như Việt Nam) và không có biển đều được hưởng sáu quyền tự do biển cả: tự do bay trên bầu trời của vùng biển quốc tế, tự do hàng hải, tự do đánh cá, tự do nghiên cứu khoa học, tự do đặt dây cáp ngầm và tự do xây các công trình nổi. Dĩ nhiên khi thực hiện các quyền tự do đó, các quốc gia đều có

trách nhiệm tuân thủ các quy định của luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Luật biển 1982 về bảo đảm an ninh và an toàn, bảo vệ môi trường và bảo tồn tài nguyên, v.v..

**Câu hỏi 41: Đặc điểm chung của thêm lục địa Việt Nam?**

**Trả lời:**

Ngoài diện tích phân bố bốn trũng nước sâu nói trên, khu vực biển nông của Biển Đông có các thêm lục địa rộng lớn với diện tích 1,755 triệu km<sup>2</sup>, chủ yếu phân bố ở phía tây và tây nam Biển Đông. Khu vực biển nông thuộc thêm lục địa tự nhiên (đến độ sâu 200 m) phân bố ở hầu khắp các nước trong khu vực Biển Đông, nhưng phần lớn ở Việt Nam. Thêm lục địa tự nhiên chiếm toàn bộ diện tích đáy vịnh Bắc Bộ và theo Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ năm 2020 giữa Việt Nam và Trung Quốc thì Việt Nam được hưởng 55%. Trong vịnh Thái Lan, nước ta có các khu vực chồng lấn thêm lục địa với Thái Lan, Malaixia và đã được phân định. Vùng biển trước châu thổ sông Cửu Long thêm lục địa tự nhiên mở rộng và thắt hẹp lại ở miền Trung nước ta với sườn lục địa khá dốc đứng. Trên bề mặt thêm lục địa để lại các dấu vết lòng sông cổ - tiền đề cho tìm kiếm các mỏ sa khoáng chôn vùi và các dạng địa hình “rãnh cày” (canhôn ngầm) ở sườn và chân lục địa. Tuy nhiên, phù hợp

với quy định của Công ước Luật biển năm 1982, Việt Nam đã tuyên bố “thêm lục địa pháp lý” rộng ra đến 200 hải lý và xin mở rộng hai khu vực thêm lục địa có ranh giới ngoài chồm ra khỏi 200 hải lý. Về mặt hình thái, thêm lục địa nước ta thoải thoải, khá phẳng, nghiêng dần ra biển và có các bậc địa hình chuyển tiếp ở các độ sâu 30 m, 60 m và 90 m, đặc biệt thấy rõ ở địa hình đáy vịnh Bắc Bộ phía Việt Nam và trước châu thổ sông Cửu Long. Tương ứng với các bậc địa hình như thế là các “đường bờ biển cổ” và thẳng góc với chúng là dấu vết của các lòng sông và cửa sông cổ nói trên.

**Câu hỏi 42:** Biển gắn bó với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta như thế nào?

**Trả lời:**

Người Việt từ thời cổ đại đã gắn bó với biển, bám biển mưu sinh và gọi vùng biển này là Biển Đông. Lịch sử cho thấy tổ tiên ta từ xa xưa luôn khát vọng chinh phục biển, khám phá biển, làm chủ biển và vươn ra biển lớn (đại dương). Hơn 500 năm trước, trong bài thơ *Cự Ngao*, Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585) đã có hai câu thơ dự báo về sứ mệnh to lớn và đầy thách thức của biển: *Vạn lý Đông Minh quy bá ác/Ức niên Nam Cực điện long bình* (Biển Đông

vạn dặm dang tay giữ/Đất Việt muôn năm vững trị bình). Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã viết: *Quyết Đông Hải chi thủy bất tước dĩ trạc kỳ ô/Khánh Nam Sơn chi trúc bất tước dĩ thư kỳ ác* (Nước Biển Đông không rửa sạch mùi/Trúc Nam Sơn không ghi hết tội). Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, đã không ít hơn 15 lần quân ngoại bang mở màn xâm lược nước ta từ phía biển và phần lớn các cuộc rút quân thua trận về nước cũng từ biển. Trong Bài nói chuyện với các đại biểu nhân dân thành phố Hải Phòng, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Rừng vàng, biển bạc là của ta, do nhân dân ta làm chủ!”<sup>1</sup>. Vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX, tên *Biển Đông* đã được Chính phủ Việt Nam sử dụng chính thức trong Công hàm gửi đến Tổ chức Khí tượng thế giới xin đăng ký thông báo tình hình khí tượng của vùng biển này, với tiếng Anh là BIEN DONG Sea.

Biển đã thực sự gắn bó với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước và trở thành “không gian sinh tồn” (phát triển và an ninh) của các dân tộc Việt từ bao đời, tạo ra thế và lực trong sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển, đảo cũng như góp phần quan trọng bảo đảm chủ quyền

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.9, tr.504.

đất nước. Biển là nơi nương tựa của hàng chục triệu người dân đất Việt, là địa bàn chiến lược trong bảo vệ và phát triển đất nước, là phần Tổ quốc thiêng liêng không tách rời của đất nước ta trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Thế đứng tự nhiên và lịch sử như vậy đã tạo cho nước ta có một vị thế địa chính trị, địa kinh tế và địa văn hóa cực kỳ quan trọng trong hình thế chiến lược phát triển không chỉ trong khu vực Biển Đông, mà còn trên bình diện toàn cầu.

**Câu hỏi 43: Các không gian kinh tế biển của Việt Nam là gì?**

**Trả lời:**

Khác với trên đất liền, không gian kinh tế biển nước ta rộng mở, khá đa dạng và luôn tác động tương hỗ nhau cả về mặt tự nhiên và phát triển theo các cấp độ khác nhau. Các quan niệm như vậy cho thấy tiềm năng không gian biển để phát triển kinh tế biển nước ta còn rất lớn, tập trung vào các mảng không gian chính yếu: không gian vùng ven biển (duyên hải), không gian biển, không gian đảo và không gian đại dương. Đối với mục tiêu kinh tế biển, cả bốn mảng không gian này đều rất quan trọng vì nó cung cấp tiền đề, tiềm năng và lợi thế khác nhau cho phát triển bền vững kinh tế biển đất nước. Bên cạnh không gian kinh tế, cần chú trọng đến không gian pháp lý

(vùng biển pháp lý) đã được quy định trong Luật biển Việt Nam năm 2012 và Công ước Luật biển năm 1982.

**Câu hỏi 44: Không gian kinh tế ven biển được hiểu như thế nào?**

***Trả lời:***

*Không gian ven biển* (vùng ven biển) nước ta kéo dài hơn 3.260 km theo hướng gần kinh tuyến, là không gian chuyển tiếp giữa lục địa và biển (nơi đất liền gặp biển), luôn chịu tác động tương tác qua lại giữa các quá trình lục địa và biển, đa dạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, có các hệ thống tài nguyên và hệ sinh thái quan trọng bậc nhất, tạo tiền đề cho phát triển đa ngành, đa mục tiêu.

Trong vùng ven biển tập trung sôi động các hoạt động của con người. Đây là không gian có nhiều lợi thế cho phát triển kinh tế, gắn với tuyến phòng thủ của đất nước, nhưng cũng là khu vực dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu (hạn mặn, ngập lụt,...) và của con người cho nên cần có các giải pháp thích ứng chủ động. Trong vùng ven biển có khu vực nước lợ (Brackish water) tuy diện tích hẹp, nhưng cực kỳ quan trọng đối với phát triển “quỹ đất dự phòng” quốc gia và kinh tế ven biển. Để bảo vệ chức năng phát triển tự nhiên của khu vực nước lợ này, Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

năm 2015 đã quy định về thiết lập “hành lang bảo vệ bờ biển” (Setback zone).

**Câu hỏi 45: Không gian kinh tế đảo được hiểu như thế nào?**

**Trả lời:**

*Không gian kinh tế đảo* bao gồm các hệ thống/cụm đảo với khoảng 2.773 đảo ven bờ (chiếm tổng diện tích 1.721 km<sup>2</sup>) và hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa. Chúng phân bố khác nhau theo vùng địa lý: Vùng biển, đảo ven bờ Bắc Bộ có trên 2.320 đảo, với tổng diện tích 842 km<sup>2</sup>. Đây là khu vực có tiềm năng bảo tồn thiên nhiên và phát triển du lịch biển, đảo rất lớn, chứa đựng các giá trị toàn cầu. Vùng biển, đảo ven bờ bắc Trung Bộ có 60 đảo, với diện tích trên 14 km<sup>2</sup>, gồm 2 cụm đảo phân tán là hòn Mê - hòn Mát và cụm Cồn Cỏ. Vùng biển, đảo ven bờ Nam Trung Bộ có khoảng 200 đảo, với diện tích trên 170 km<sup>2</sup>, gồm 3 cụm đảo: Cù Lao Chàm - Lý Sơn, Cù Lao Xanh - Hòn Tre và cụm Phú Quý. Đây là khu vực tiềm năng cho bảo tồn biển, du lịch biển, đảo, nghề cá giải trí, cảng nước sâu, v.v.. Vùng biển, đảo ven bờ Đông Nam Bộ có 30 đảo với tổng diện tích là 80 km<sup>2</sup>, gồm 2 cụm đảo là: Côn Đảo và Hòn Khoai, là nơi có tiềm năng du lịch và bảo tồn thiên nhiên rừng, biển, đảo, văn hóa - lịch sử. Vùng biển, đảo ven bờ tây Nam Bộ có 165 đảo, với tổng diện tích là 615 km<sup>2</sup>, gồm 2 cụm đảo lớn



là Kiên Hải và Phú Quốc<sup>1</sup>. Cả hai cụm đảo này đều có tiềm năng, vị thế quan trọng và là các trung tâm kinh tế lớn của cả nước trong tương lai. Một số khu vực biển, đảo rất giàu tiềm năng về đa dạng sinh học, hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật, tạo cho miền Trung thế mạnh trong phát triển du lịch biển, đảo gắn với các giá trị sinh thái, môi trường tự nhiên và nghề cá bền vững với nguồn thực phẩm phong phú. Đặc biệt, không ít khu vực ven biển, đảo có triển vọng phát triển “nghề cá giải trí” (câu cá giải trí, ngắm cá giải trí, đánh cá giải trí, xuất khẩu cá cảnh rạn san hô) và “du lịch lặn”.

**Câu hỏi 46: Không gian kinh tế biển nước ta gồm những gì?**

**Trả lời:**

Không gian biển (vùng biển quốc gia) nước ta bao gồm các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia - nội thủy, lãnh hải, vùng biển tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Các vùng biển pháp lý này bao gồm các mảng không gian biển khơi, vịnh, vùng biển ven bờ (vùng ven bờ) và nhỏ hơn là các mảng không gian của các vũng ven bờ (bay), v.v. với các đặc trưng tự nhiên và có tiềm năng

---

1. Xem Lê Đức An: *Hệ thống đảo ven bờ Việt Nam: Tài nguyên và phát triển*, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2008.

phát triển rất đa dạng. Trên toàn vùng biển nước ta đã xác định sơ bộ được 6 vùng đa dạng sinh học, 12 ngư trường quan trọng đối với nghề cá, 9 cụm biển, đảo cần ưu tiên bảo tồn<sup>1</sup>. Đây cũng là không gian phát triển của nghề cá đa loài với đặc trưng nổi bật nhất là quanh năm đều có cá đẻ nhưng phân đàn không lớn.

Vùng biển khơi rộng lớn ở phía ngoài là không gian phát triển các hoạt động hàng hải và khai thác dầu khí ở thềm lục địa, đồng thời là nơi diễn ra các hoạt động hợp tác và hội nhập kinh tế biển sôi động, sâu rộng hơn. Biển là “cửa mở” của quốc gia để giao thương quốc tế, nhưng vẫn cần có chính sách chủ động “mở cửa” để hội nhập quốc tế trên biển, để góp phần xây dựng Biển Đông thành “khu vực biển hòa bình” để duy trì các quyền, lợi ích của nước ta trên vùng biển này. Ngoài ra, cần nắm vững đặc trưng của các yếu tố sinh thái “kiểu đại dương” thuộc bồn trũng nước sâu ở Biển Đông và quy luật ảnh hưởng của nó vào vùng biển thềm lục địa Việt Nam để tận dụng phát triển nghề cá “đại dương” với các loài di cư theo mùa vào vùng biển nước ta, như cá ngừ đại dương, v.v.. Phát triển không gian kinh tế biển phải gắn chặt với không gian kinh tế đảo và vùng ven biển để tạo ra bức tranh tổng thể về kinh tế biển Việt Nam.

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Quy hoạch không gian biển và vùng bờ*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2013.

**Câu hỏi 47: Không gian kinh tế biển ngoài quyền tài phán quốc gia là gì?**

**Trả lời:**

Mặc dù rất giàu tiềm năng và đa dạng loại hình phát triển, nhưng hoạt động kinh tế biển nước ta vẫn chỉ giới hạn ở “ao nhà”, chưa tham gia hoặc mở rộng hoạt động ra “biển lớn” - vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia (hay biển quốc tế theo Luật biển Việt Nam năm 2012). Kinh tế biển nước ta muốn có “đột phá” phát triển thì một trong những yêu cầu thực tế phải có những “doanh nghiệp biển” là “mạnh thường quân” dẫn đầu. Trên thế giới, giá trị dịch vụ ngoài vùng đặc quyền kinh tế quốc gia (vùng biển quốc tế, hoạt động viễn dương và khai thác đại dương) chiếm thị phần rất quan trọng, thậm chí là quyết định, trong cơ cấu kinh tế biển. Xu thế phát triển như vậy sẽ góp phần giảm mức độ khai thác tài nguyên biển ở dạng “thô, tươi sống” trong vùng biển tài phán quốc gia và góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, thực phẩm của quốc gia và góp phần phát triển biển bền vững.

Trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế quốc tế thì cũng phải chuẩn bị lực lượng, công nghệ để sớm tham gia và hưởng lợi từ không gian đại dương, “lấy đại dương nuôi đất liền” như các nước trên thế giới đã làm. Đặc biệt, phải rà soát, điều chỉnh chính sách kinh tế biển quốc gia, cùng với sự thay đổi

tư duy, tầm nhìn, các định hướng lớn và các giải pháp “căn cơ” để thực hiện tốt Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

**Câu hỏi 48: Vai trò, vị thế của vùng ven biển nước ta?**

**Trả lời:**

Vùng ven biển nước ta là một trong bốn không gian kinh tế biển quan trọng, nơi tập trung các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các hệ sinh thái quan trọng bậc nhất. Vùng ven biển thu hút khoảng trên 50% dân số cả nước (tính cho các tỉnh ven biển) và khoảng 30% dân số cả nước (tính cho các huyện ven biển). Dân số sống trong các đô thị ven biển nước ta dự tính sẽ tăng gấp đôi trong 30 năm tới. Khoảng 50% các đô thị lớn và trên 200 khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế ven biển lớn, trong đó có ba vùng kinh tế trọng điểm quốc gia: Bắc, Trung, Nam, đã, đang và sẽ được tập trung đầu tư phát triển mạnh ở vùng ven biển.

Một dải đất hẹp với bờ biển dài như vậy vừa có lợi thế trong phát triển - tạo ra lợi thế “mặt tiền hướng biển” cho lãnh thổ đất liền của nước ta, vừa có vai trò chiến lược về mặt phòng thủ đất nước. Đây còn là vùng “đất mới” đang tiếp tục phát triển, là “quỹ đất dự phòng” tự nhiên của quốc gia, là nơi cư trú tự nhiên, nơi sinh đẻ và

ươm nuôi ấu trùng của nhiều loài thủy sinh vật không chỉ ở ngay vùng này mà còn từ ngoài khơi vào theo mùa (90% các loài thủy sản sống ở vùng biển thêm lục địa và biển xa có tập tính gắn bó với vùng nước cửa sông, ven bờ). Để phát huy lợi thế (điểm mạnh) và hạn chế, yếu thế (điểm yếu) thì việc *chuyển yếu thế thành lợi thế và chuyển lợi thế thành lợi ích* là một yêu cầu có tính nguyên tắc. Phát triển vùng ven biển cũng tạo tiền đề cho việc hoạch định một chiến lược biển tầm cỡ gắn với một nền quốc phòng, an ninh trên biển vững chắc, phù hợp với xu thế phát triển của một quốc gia biển trong bối cảnh tranh chấp kéo dài ở Biển Đông.

**Câu hỏi 49: Vì sao nói vùng ven biển là vùng kinh tế động lực?**

**Trả lời:**

Hình thể phần lãnh thổ đất liền của Việt Nam hẹp chiều ngang: nơi hẹp nhất từ bờ biển vào đến biên giới Việt - Lào thuộc tỉnh Quảng Bình chỉ chưa đầy 50 km và nơi xa nhất theo đường chim bay từ Hải Phòng lên đến biên giới Việt - Trung - Lào cũng không quá 500 km. Một “dải đất hẹp” với chiều dài từ bắc tới nam (theo đường chim bay) khoảng 1.600 km như vậy khiến các “yếu tố biển”, gồm cả tự nhiên lẫn phát triển, đều có thể ảnh hưởng sâu vào nội địa Việt Nam. Thế núi, thế sông như nói trên đã tạo ra vị thế của các khu vực

phòng thủ chiến lược của đất nước nói chung và là yếu tố quan trọng hỗ trợ bảo vệ biển, đảo nói riêng từ đất liền. Phát triển vùng ven biển nhằm tạo động lực lan tỏa hỗ trợ phát triển vùng trung du - miền núi, đồng thời tạo cơ sở cho phát triển kinh tế biển vững chắc và lâu dài. Trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển nền kinh tế thị trường hiện nay thì việc điều tiết các hoạt động trên lãnh thổ chính là để khai thác các nguồn nội lực, tạo động lực phát triển vùng và tiến tới lập kế hoạch phát triển vùng lãnh thổ, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển ngành. Cho nên, vùng ven biển nước ta được chọn làm *vùng kinh tế động lực* để kết nối không gian kinh tế đất liền với không gian kinh tế biển, không gian kinh tế đảo bên ngoài để tạo động lực ảnh hưởng lan tỏa sâu vào không gian kinh tế nội địa. Trong bối cảnh Biển Đông trở thành “nút giao” giữa các sáng kiến chiến lược nước lớn (ví dụ như “con đường tơ lụa” thế kỷ XXI và Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và mở), bên cạnh khai thác hiệu quả và bền vững các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia dọc ven biển và trên đảo, cần thiết phải củng cố và phát triển “chuỗi đô thị ven biển”, sớm xây dựng “chuỗi đô thị đảo” và một số đô thị “biển”. Trong các vùng kinh tế trọng điểm nói trên, các đô thị lớn và các thành phố cảng thực sự trở thành các cực tăng trưởng, hệ thống giao thông sẽ là các tuyến lực, được cải tạo nâng cấp hoặc mở mới, đã tăng thêm sức hút của các

cực và phạm vi ảnh hưởng giữa chúng, cũng như với các không gian lãnh thổ lân cận.

**Câu hỏi 50: Vùng biển ngoài 200 hải lý có vai trò gì đối với nước ta?**

**Trả lời:**

Công ước Luật biển năm 1982 quy định vùng biển ngoài 200 hải lý là vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia, đồng thời xác định đại dương là di sản chung của loài người, là vùng biển công/biển cả (high sea) hoặc theo Luật biển Việt Nam năm 2012 là vùng biển quốc tế. Theo Công ước Luật biển năm 1982, các quốc gia có biển hoặc không có biển đều có quyền tham gia khai thác, sử dụng trên cơ sở thực hiện sáu quyền tự do ở vùng biển quốc tế và các hướng dẫn của luật pháp quốc tế. Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, không thể phát triển nền kinh tế biển giàu mạnh và hiệu quả, có tính cạnh tranh cao nếu bỏ qua yếu tố “dịch vụ quốc tế” thông qua các tập đoàn kinh tế đại dương đủ tầm nói chung và thúc đẩy các hoạt động dịch vụ của từng ngành/lĩnh vực kinh tế biển nói riêng.

Tuy nhiên, các điều kiện tiên quyết là cần phải thay đổi tư duy, tầm nhìn đại dương (chứ không phải tầm nhìn biển); điều chỉnh chính sách biển quốc gia để tạo môi trường pháp lý cho hội nhập đại dương và phát triển công nghệ đại dương đạt mức tiên tiến và hiện đại.

**Câu hỏi 51:** Có bao nhiêu quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn, thị tứ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển ở nước ta?

**Trả lời:**

Về mặt hành chính, nước ta phân chia theo bốn cấp: Trung ương, tỉnh, huyện và xã. Theo đó, đến nay có 28/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển. Có 125 huyện thuộc 28 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có biển, bao gồm 12 huyện đảo, trong đó có 10 huyện đảo ven bờ và 2 huyện đảo ngoài khơi Hoàng Sa và Trường Sa. Đến nay, trong số 5 thành phố trực thuộc trung ương, có 3 thành phố có biển là: Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Đà Nẵng. Ngoài ra, 25 tỉnh ven biển còn lại đều có ít nhất một thành phố là thủ phủ của tỉnh, riêng tỉnh Quảng Ninh có tới 4 thành phố: Hạ Long, Móng Cái, Uông Bí và Cẩm Phả<sup>1</sup>. Các huyện ven biển từ bắc vào nam có: huyện đảo Cô Tô và huyện đảo Vân Đồn (Quảng Ninh), huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng), huyện đảo Côn Cỏ (Quảng Trị), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), huyện đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng), huyện đảo Trường Sa (Khánh Hòa),

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: *Vị thế, tiềm năng và định hướng phát triển bền vững các huyện đảo ở nước ta*, Tài liệu tập huấn cho các huyện đảo Việt Nam, lưu tại Cục Thông tin cơ sở, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2019.



huyện đảo Phú Quý (Bình Thuận), huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện đảo Kiên Hải và huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

Vùng ven biển có dân cư tập trung khá đông đúc, nguồn lao động khá dồi dào với khoảng trên 25 triệu dân sống ở các huyện ven biển và huyện đảo, bằng khoảng gần 30% dân số cả nước (dân số hiện tại của Việt Nam là 97.599.492 người)<sup>1</sup>, trong đó có khoảng 13 triệu lao động. Số dân nói trên cư trú tại 151 quận, huyện, thị xã, thành phố và 2.390 xã của 28 tỉnh, thành phố có biển, đảo (bao gồm các huyện đảo và xã đảo) trong cả nước, tạo nên những cộng đồng dân cư ven biển gắn bó với nhau và bám biển mưu sinh. Dự báo đến hết năm 2020, dân số vùng này khoảng 30 triệu người với 19 triệu lao động<sup>2</sup>.

Các đơn vị hành chính và lực lượng cư dân nói trên chiếm vị trí và đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế biển, đảo, đối với việc thực hiện “chủ quyền dân sự” trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc, góp phần giữ vững chủ quyền và an ninh, quốc phòng vùng biển quốc gia.

“Quốc gia biển phải có công dân biển”, cho nên các huyện đảo được xem là những trung tâm

---

1. Số liệu mới nhất công bố từ Liên hợp quốc vào ngày 30/10/2020; <https://danso.org/viet-nam/>

2. Theo số liệu của Liên hợp quốc vào ngày 31/10/2018.

kinh tế - dịch vụ biển xa kết hợp với xây dựng đơn vị phòng thủ trên biển, là “cánh tay nối dài” để gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh biển, đảo.

**Câu hỏi 52: Những thành tựu chủ yếu của kinh tế biển nước ta trong thời gian qua?**

***Trả lời:***

Thời gian qua, mặc dù tình hình thế giới và khu vực Biển Đông diễn biến phức tạp, khó lường, nhưng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đã nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 09/02/2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 và bắt đầu triển khai thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các kết quả đạt được đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế quốc dân; ổn định chính trị - xã hội; bảo vệ vững chắc các quyền và lợi ích của nước ta trên Biển Đông; góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền của đất nước. Đánh giá chung cho thấy có tám thành tựu chủ yếu sau:

*Một là*, quy mô kinh tế biển và vùng ven biển tăng lên; cơ cấu ngành, nghề bước đầu thay đổi cùng với sự xuất hiện một số lĩnh vực kinh tế mới như hoạt động dầu khí ở nước ngoài, tìm

kiếm cứu hộ, cứu nạn, kinh tế đảo, năng lượng gió biển,...

*Hai là*, vùng biển và ven biển có đóng góp lớn vào xuất khẩu, thu ngoại tệ, chủ yếu là dầu khí, thủy sản. Các ngành vận tải biển, đóng và sửa chữa tàu biển, xuất khẩu thuyền viên, du lịch - dịch vụ, các khu kinh tế ven biển,... có bước phát triển mới, có hiệu quả, đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước.

*Ba là*, bước đầu đã hình thành 17 khu kinh tế ven biển, đảo - là các trung tâm kinh tế hướng biển. Đây là những khu vực phát triển tổng hợp các ngành, nghề biển như hậu cần nghề cá, công nghiệp gắn với cảng biển và vận tải biển, du lịch biển và nghiên cứu khoa học về biển,... Kết cấu hạ tầng giao thông ven biển được nâng cấp đáng kể, không chỉ làm thay đổi bộ mặt vùng ven biển mà còn tăng tính liên kết vùng trong phát triển, cùng với các đô thị ven biển hiện có được nâng cấp sẽ dần hình thành “chuỗi đô thị ven biển”.

*Bốn là*, đã có bước phát triển mới ở một số đảo, vai trò kinh tế của các đảo tăng lên rõ rệt; kết cấu hạ tầng trên đảo được tăng cường, hình thành hệ thống giao thông trên đảo và bến tàu nối với bờ, nhiều đảo gần bờ có điện lưới, đảo xa bờ có máy phát điện, điện mặt trời và cơ sở cung cấp nước ngọt. Một số đảo phát triển thành những trung tâm kinh tế hướng biển như Vân Đồn, Cát Hải, Côn Đảo, Phú Quốc,...; góp phần cải thiện đời sống

nhân dân các huyện đảo và vùng ven biển, làm tiền đề cho việc phát triển “chuỗi đô thị đảo” trong tương lai.

*Năm là*, nhiệm vụ phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh được quan tâm thực hiện; tiếp tục xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân trên biển. Tiếp tục bảo đảm “chủ quyền dân sự” trên các vùng biển, đảo gắn với việc tổ chức dân cư, các hoạt động kinh tế biển, hình thành một số đảo “Thanh niên”,...

*Sáu là*, công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển đã đạt được một số kết quả quan trọng, tạo môi trường pháp lý để phát triển và mở rộng không gian kinh tế biển của đất nước. Triển khai một số dự án hợp tác kinh tế song phương và đa phương với các nước liên quan.

*Bảy là*, công tác điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên, môi trường biển; phát triển khoa học - công nghệ biển và phòng chống thiên tai, cứu hộ - cứu nạn được quan tâm đầu tư hơn. Các kết quả điều tra nghiên cứu về biển đã cung cấp những hiểu biết khái quát về đặc trưng điều kiện tự nhiên và tài nguyên biển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội biển. Đặc biệt, Việt Nam đã chú ý thực hiện các cam kết quốc tế và đẩy mạnh công tác bảo tồn thiên nhiên biển làm nền tảng cho phát triển kinh tế biển xanh và bền vững.

*Tám là, hệ thống thể chế và luật pháp quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và đảo được xây dựng, từng bước được củng cố và hoàn thiện.*

Theo các tính toán, quy mô kinh tế (GDP) biển và vùng ven biển (huyện, thị ven biển) Việt Nam năm 2005 bình quân đạt khoảng 48% GDP cả nước, trong đó GDP của kinh tế “thuần biển” đạt khoảng 22% tổng GDP cả nước. Từ năm 2010 đến năm 2017, GDP của kinh tế biển và ven biển có chiều hướng giảm (năm 2010 là 40,73%, năm 2015 đạt 32,55% và 2017 còn khoảng 30,19%); GDP của kinh tế thuần biển cũng giảm dần xuống 17% (2013), 13% (2017) và khả năng còn tiếp tục xuống thấp<sup>1</sup>.

***Câu hỏi 53: Vai trò, vị trí của biển Việt Nam đối với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia?***

***Trả lời:***

Dựa vào lợi thế của biển, đảo và vùng ven biển, các thế hệ người Việt và các Nhà nước Việt Nam trong lịch sử đã thực thi liên tục chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia đối với các vùng biển và hai quần đảo ngoài khơi Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam theo quy định của luật pháp quốc gia và phù hợp với luật pháp quốc tế.

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: *Chiến lược bảo vệ chủ quyền biển, đảo và phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019.

Từ sau năm 1975 giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, Đảng và Nhà nước đã liên tục ban hành các chính sách, chiến lược kinh tế mở và tạo các đột phá cho nền kinh tế đất nước, bao gồm kinh tế biển.

Có thể nói, các vấn đề biển của nước ta vừa chứa đựng yếu tố quốc gia, vừa chứa đựng yếu tố quốc tế. Cho nên, chính sách biển nước ta một mặt phải có tác động điều chỉnh hành vi phát triển của các ngành kinh tế biển, tạo ra một trật tự pháp lý ổn định trên biển Việt Nam với sự góp sức của người dân, mặt khác phải có khả năng hội nhập quốc tế, phù hợp với tinh thần của luật pháp quốc tế. Trong phát triển, chú trọng cả yếu tố truyền thống và hiện đại, phát huy bản sắc văn hóa biển của dân tộc, bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, chú trọng phát triển các nghề biển xa và từng bước chuẩn bị điều kiện để vươn khơi, vươn ra đại dương. Trong bối cảnh thế giới tiến ra biển và đại dương ở thế kỷ XXI với các chiến lược biển quốc gia đầy tham vọng; trong xu thế thế giới đang “lấy đại dương nuôi đất liền”, thì việc nhận diện đúng đắn một “Việt Nam biển” và vị trí trọng yếu của nó đối với chiến lược phát triển đất nước cũng chính là một cách nhìn mới và đầy đủ về “chân dung kinh tế” nước ta.

Biển là không gian sinh tồn của dân tộc Việt Nam và phải trở thành yếu tố trọng yếu, không thể thiếu trong chiến lược phát triển kinh tế quốc dân.

Cho nên, bảo vệ vững chắc các quyền và lợi ích biển của Việt Nam trên Biển Đông không chỉ là bảo vệ một phần “máu thịt” thiêng liêng của Tổ quốc, mà còn là bảo vệ chủ quyền toàn vẹn của đất nước, làm chủ vùng biển để làm chủ vững chắc đất nước.

**Câu hỏi 54: Vai trò của biển đối với phát triển quốc phòng, an ninh?**

**Trả lời:**

Về mặt quốc phòng, an ninh, biển cùng với hệ thống các đảo đóng vai trò quan trọng như là tuyến phòng thủ phía đông của nước ta với không gian an ninh rộng lớn. Hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ngoài khơi và đảo Bạch Long Vĩ ở trung tâm vịnh Bắc Bộ của nước ta không chỉ có ý nghĩa trong việc kiểm soát các tuyến đường biển qua lại Biển Đông mà còn có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với đất nước. Các đảo tiền tiêu hiện ngang nơi “đầu sóng, ngọn gió” là các điểm thám sát từ xa trong hệ thống phòng thủ an ninh, quốc phòng trên biển của nước ta. Trên các đảo này có thể lập các căn cứ kiểm soát vùng biển và vùng trời nước ta; kết hợp với tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; với kiểm tra hoạt động của tàu thuyền hoạt động trên biển,... Dựa vào đó để xây dựng các khu vực phòng thủ trên biển, kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần bảo vệ chủ quyền toàn vẹn đối với vùng biển và vùng trời của Tổ quốc.

Diện tích biển Việt Nam gấp ba lần diện tích đất liền. Ba phần Tổ quốc Việt Nam là biển. Cho nên bảo vệ biển là bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế biển bên vững chính là bảo đảm an ninh, quốc phòng vững chắc và ngược lại. Nhận thức rõ vai trò của biển trong chiến lược phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biển, Đảng và Nhà nước ta đã xác định: xây dựng Tổ quốc phải đi đôi với bảo vệ Tổ quốc và ngược lại. Biển Đông bình yên về bề ngoài, nhưng bên trong chứa đựng nhiều bất ổn; cục diện tình hình vẫn thay đổi theo hướng: căng thẳng tiếp tục gia tăng, phức tạp và khó lường; mặt hợp tác giữa các bên tiếp tục gặp khó khăn và suy giảm; cạnh tranh và cân bằng nước lớn trong khu vực Biển Đông là xu hướng tất yếu, đặc biệt nằm giữa sự tranh chấp, đối trọng hai cường quyền chính trị Trung Quốc và Mỹ.

Năm 2009, Trung Quốc chính thức “pháp lý hóa” Biển Đông bằng việc công bố “Đường chín đoạn” chiếm hơn 80% diện tích Biển Đông và năm 2012 đã tiến hành “dân sự hóa” các đảo đã chiếm được. Năm 2012, Trung Quốc “hành chính hóa” Biển Đông thông qua việc tuyên bố “Thành phố Tam Sa” và năm 2017 tuyên bố yêu sách “Tứ Sa”. Trong giai đoạn 2014 - 2016, sau khi tôn tạo và mở rộng 7 bãi cạn rạn san hô thành đảo nhân tạo ở quần đảo Trường Sa và cải tạo một số đảo ở quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam, Trung Quốc đã tiến hành “quân sự hóa” Biển Đông. Thực tế đó,



đòi hỏi chúng ta phải gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm an ninh, quốc phòng; phát triển kinh tế làm trụ đỡ cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc lâu dài.

Việt Nam kiên trì chính sách đối ngoại nhấn mạnh “tính độc lập” qua nguyên tắc đối ngoại quốc phòng “ba không” và “tự vệ”. Tiếp tục nâng cao cảnh giác, kiên định, kiên trì và kiên quyết các biện pháp hòa bình để bảo vệ các quyền và lợi ích của Việt Nam ở Biển Đông trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Tình hình trên cũng đặt ra nhiệm vụ củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân, tăng cường sức mạnh quân sự, hiện đại hóa quân đội để đủ sức tự vệ chính đáng khi tình huống xấu xảy ra theo tinh thần của Hiến chương Liên hợp quốc.

***Câu hỏi 55: Khả năng cung cấp thực phẩm của biển Việt Nam?***

***Trả lời:***

Theo thống kê của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, sản lượng thủy sản Việt Nam đã duy trì tăng trưởng liên tục trong giai đoạn 1995 - 2017 với mức tăng bình quân là 9,07%/năm. Với chủ trương thúc đẩy phát triển của Chính phủ, lĩnh vực nuôi trồng thủy sản đã có những bước phát triển mạnh, sản lượng liên tục tăng cao trong các năm, bình quân đạt

12,77%/năm, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng tổng sản lượng của toàn ngành thủy sản. Trong khi đó, trước sự cạn kiệt dần của nguồn lợi thủy sản tự nhiên, trình độ khai thác thủy sản chưa được cải thiện đáng kể, nên sản lượng thủy sản từ hoạt động khai thác tăng khá thấp trong các năm qua với mức tăng bình quân 6,42%/năm.

Trong giai đoạn 2007 - 2019, sản lượng khai thác thủy sản chỉ đóng góp trung bình khoảng 42 - 47% tổng sản lượng hàng năm của ngành thủy sản (giảm khoảng 12 - 29% so với giai đoạn 1999 - 2006). Năm 2017, tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 7,28 triệu tấn, bao gồm sản lượng thủy sản khai thác đạt gần 3,42 triệu tấn, trong đó khai thác biển đạt 3,22 triệu tấn. Năm 2017, tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 7,28 triệu tấn, trong đó khai thác biển đạt 3,22 triệu tấn. Năm 2019, sản lượng khai thác hải sản đạt 3,56 triệu tấn, riêng cá ngừ khoảng 15.000 - 30.000 tấn/năm<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, khả năng cung cấp thực phẩm của biển nước ta đang đối mặt với các thách thức, như: các hệ sinh thái, các nơi cư trú (habitat) tự nhiên của loài tiếp tục bị thu hẹp diện tích và suy thoái; biển - môi trường sống của các loài bị ô nhiễm, đôi chỗ nghiêm trọng; tác động của

---

1. Xem Cao Lệ Quyên: “Vấn đề ngư nghiệp ở nước ta”, Báo cáo chuyên đề, lưu tại Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Hà Nội, 2019.

biến đổi khí hậu; đánh bắt quá mức và bất hợp pháp (IUU); và trữ lượng nguồn lợi hải sản giảm sút so với trước năm 2010, và trữ lượng nguồn lợi hải sản giảm sút so với trước 2032<sup>1</sup>.

**Câu hỏi 56: Vai trò của biển trong phát triển du lịch biển, đảo nước ta?**

**Trả lời:**

Vùng biển Việt Nam có điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên thuận lợi và tạo lợi thế cho phát triển du lịch biển, ven biển, đảo với nhiều loại hình du lịch khác nhau. Du lịch đóng góp một phần quan trọng vào phát triển kinh tế biển ở nước ta và có mức tăng trưởng khá rõ rệt trong những năm gần đây, nên được xác định là một ngành kinh tế biển mũi nhọn đến năm 2030. Với vị trí địa lý thuận lợi, nước ta có tiềm năng phát triển du lịch biển và du lịch biển tiếp tục trở thành một ngành kinh tế biển tiềm năng và chiếm vị trí quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế biển đất nước.

Vùng biển và ven biển nước ta tập trung tới 3/4 khu du lịch tổng hợp và 10/17 khu du lịch chuyên đề, có trên 30 bãi biển đã được đầu tư và khai thác theo hướng hiện đại. Hệ thống cơ sở lưu trú

---

1. Xem Nguyễn Quang Hùng, Vũ Việt Hà: “Nguồn lợi hải sản biển Việt Nam và một số hoạt động ảnh hưởng đến khả năng tái tạo nguồn lợi”, Báo cáo tại Tọa đàm khoa học “Môi trường Biển Đông và ứng xử của con người”, Hải Phòng, 2015.

vùng ven biển không ngừng tăng lên với những cơ sở lưu trú từ 3 sao trở lên phần lớn tập trung ở các địa phương ven biển.

Tuy nhiên, vẫn thiếu những khu du lịch biển tổng hợp đạt trình độ quốc tế hay sản phẩm dịch vụ biển đảo đặc sắc có tính cạnh tranh cao so với khu vực và thế giới. Định hướng chiến lược phát triển du lịch Việt Nam hiện nay xác định 24/47 khu du lịch quốc gia và 5/7 khu vực trọng điểm phát triển du lịch của cả nước nằm trên dải ven biển (Hạ Long - Cát Bà, Lăng Cô - Cảnh Dương, Đà Nẵng - Hội An, Văn Phong - Nha Trang, Hà Tiên - Phú Quốc)<sup>1</sup>. Các tuyến du lịch sinh thái biển, đảo được hình thành và bước đầu đa dạng hóa các loại hình du lịch biển, đảo, như: du ngoạn biển, đảo, du lịch lặn biển, lướt thuyền, nhảy dù và thuyền đáy kính.

Gần đây, du lịch được định hướng phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn và tổng hợp đến năm 2030.

**Câu hỏi 57: Vai trò của biển đối với phát triển ngành dầu khí ở nước ta?**

**Trả lời:**

Nước ta có vùng thềm lục địa tự nhiên rộng lớn và cũng là nơi có triển vọng dầu khí lớn. Ở

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sđd, tr.253.

thêm lục địa phía nam, hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Việt Nam được các công ty nước ngoài như Mobil, Pecten, v.v. tiến hành từ những năm 1970. Các nhà địa chất dầu khí đã xác định được 8 bồn trầm tích tuổi Cenozoic trên thêm lục địa và vùng biển của Việt Nam có triển vọng chứa dầu khí<sup>1</sup> là các bồn: sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Mã Lai - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, Hoàng Sa và Trường Sa, đôi khi còn gọi nhóm bồn Hoàng Sa - Trường Sa.

Ngành dầu khí đã trở thành một trong những ngành kinh tế chủ lực của Việt Nam, là ngành xuất khẩu hàng đầu của đất nước thời gian qua gắn liền với phát triển kinh tế biển. Nhờ có nguồn dầu khí khai thác được, nước ta có thể phát triển công nghiệp điện lực, hóa chất (phân bón và hóa dầu) với quy mô lớn. Các cơ sở công nghiệp này đều gắn liền với các vùng ven biển, như: khu khí điện đạm Phú Mỹ, Cà Mau; nhà máy khí hóa lỏng Dinh Cố; khu lọc hóa dầu Dung Quất, Nghi Sơn, v.v..

Tuy nhiên, gia tăng mức độ sử dụng năng lượng luôn kèm theo nguy cơ gây ô nhiễm cho môi trường. Theo đánh giá, hơn 90% nguồn năng lượng

---

1. Trần Trung Tín: *Tìm hiểu về các bể trầm tích dầu khí ở Việt Nam*, Hà Nội, 2017.

sử dụng của nước ta là nhiên liệu hóa thạch, nhiên liệu có nguồn gốc hữu cơ<sup>1</sup>. Quá trình đốt cháy một lượng lớn nhiên liệu như vậy sẽ phát thải ra các khí gây ô nhiễm môi trường. Phương hướng cơ bản sắp tới là đẩy mạnh công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí trên thềm lục địa và vươn ra xa hơn, xuống sâu hơn; xác định các cấu trúc có triển vọng và xác minh trữ lượng công nghiệp có khả năng khai thác; tiếp tục đưa các mỏ mới vào khai thác.

**Câu hỏi 58: Tiềm năng băng cháy và sa khoáng biển, ven biển ở nước ta?**

**Trả lời:**

Bên cạnh dầu khí, khu vực Biển Đông, trong đó có vùng biển và thềm lục địa Việt Nam, được đánh giá là một trong bốn khu vực của biển Đông Á có tiềm năng *băng cháy* (hydrate metan) hình thành trong điều kiện áp suất cao, nhiệt độ thấp, là nguồn năng lượng thay thế lớn, có hiệu suất cao thay cho các dạng năng lượng truyền thống đang dần cạn kiệt (dầu khí, than đá). Tuy nhiên, băng cháy cũng là dạng năng lượng hóa thạch, chứa 90% khí mêtan, có thể là một yếu tố góp phần tăng nhóm khí nhà kính, tăng tác động

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sđd, tr.243.

của biến đổi khí hậu toàn cầu do mêtan “tự bốc hơi” trong điều kiện bình thường và có thể là một dạng tai biến địa chất (geohazard).

Dọc ven biển nước ta đã phát hiện được các *sa khoáng khoáng vật nặng* của các nguyên tố hiếm quý như titan, ziacon và xeri. Sản lượng khai thác inmênit từ các sa khoáng ven biển cả nước là 220.000 tấn/năm và ziacon 1.500 tấn/năm. Vùng cát ven biển và biển ven bờ Nam Trung Bộ cho trữ lượng các sa khoáng nói trên có thể rất lớn.

Trên thêm lục địa còn sót lại dấu vết của các lòng sông, cửa sông và đường bờ biển cổ - là tiền đề tìm kiếm sa khoáng chôn vùi. Từ các mỏ sa khoáng này chúng ta khai thác các nguyên tố hiếm - nguyên liệu rất quan trọng cho ngành công nghiệp quốc phòng và vũ trụ, với tổng giá trị dự tính không thua kém gì giá trị của dầu khí đã biết đến nay ở nước ta.

Cát ven biển làm *vật liệu xây dựng* phân bố rộng khắp, thường giàu thạch anh, ít tạp chất, nhưng thuộc loại cát mặn, nên việc sử dụng chúng vẫn có nhiều hạn chế và mang tính địa phương. Gần đây, đã phát hiện một số mỏ cát dưới đáy biển ở Quảng Ninh và Hải Phòng với trữ lượng chừng trên 100 tỉ tấn. *Cát thủy tinh* nổi tiếng là mỏ Vân Hải (trữ lượng 7 tỉ tấn), Vĩnh Thực (20.000 tấn) và một dải cát thạch anh ngầm dưới

đáy biển Quảng Ninh (gần 9 tỉ tấn)<sup>1</sup>. Lưu ý rằng việc khai thác cát bừa bãi ở bãi cát biển và sườn bờ biển, vùng cửa sông đã thúc đẩy nhanh chóng quá trình gây xói lở bờ biển do cát bị “tụt” xuống và thiếu hụt.

### ***Câu hỏi 59: Vai trò của biển đối với phát triển cảng và giao thông đường biển nước ta?***

#### ***Trả lời:***

Trong phát triển kinh tế biển nói chung, hoạt động giao thương hàng hải nói riêng ở nước ta, hệ thống cảng biển đóng vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định chiến lược “vươn ra biển lớn” và hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng lợi thế gần tuyến đường hàng hải nhộn nhịp bậc nhất thế giới cắt qua Biển Đông. Chính vì thế, Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã xác định vị trí hàng đầu của kinh tế hàng hải trong tổng sơ đồ kinh tế biển từ năm 2020. Trước khi có Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, kinh tế hàng hải chỉ chiếm trên 11% tổng giá trị kinh tế từ biển và ven biển của cả nước (năm 2005). Kết cấu hạ tầng hàng hải còn yếu kém, lạc hậu; hệ thống cảng biển nhỏ và manh mún. Năm 2005, trong tổng

---

1. Vụ Chính sách và Pháp chế, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam: “Phạm vi, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ”.



số 126 cảng biển bố trí ở các vùng, chỉ có 4 cảng (Than Cẩm Phả, Hải Phòng, Sài Gòn và Tân Cảng) có công suất trên 10 triệu tấn, 14 cảng có công suất trên 1 triệu tấn và còn lại đều có quy mô nhỏ, khả năng neo đậu tàu dưới 3.000 tấn. Thiết bị lặc hậu, chưa đồng bộ, hiệu quả khai thác thấp. Các chỉ tiêu hàng thông qua cảng trên đầu người rất thấp so với các nước trong khu vực (chỉ bằng 1/14 của Xingapo, 1/7 của Malaixia và 1/5 của Thái Lan); năng suất xếp dỡ bình quân chỉ đạt mức trung bình thấp so với các nước trong khu vực (khoảng 2.500 - 3.000 tấn/mét/năm). Đội tàu biển chỉ có hơn 1.000 chiếc, trong đó có 20 chiếc tàu côngtenơ, độ tuổi bình quân của đội tàu viễn dương lớn (15 - 17 tuổi)<sup>1</sup>.

Trong những năm qua, vận tải đường biển vẫn khẳng định ưu thế trong vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng hóa có khối lượng lớn. Khối lượng vận tải biển tiếp tục tăng trưởng bình quân gần 12%/năm, cao hơn so với các phương thức vận tải khác. Mặc dù thị phần vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu của đội tàu Việt Nam tăng không đáng kể, nhưng khối lượng vận tải biển do đội tàu Việt Nam thực hiện tăng trưởng nhanh

---

1. Đề án Xây dựng phương án tổng thể phát triển các ngành kinh tế biển theo quy định tại Điều 43 của Luật Biển Việt Nam, Báo cáo giữa nhiệm kỳ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2015.

trong những năm gần đây với tốc độ tăng bình quân gần 20%/năm, trong đó khối lượng vận tải chở thuê đạt khoảng 35% khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu<sup>1</sup>.

Vận tải hành khách đường biển còn rất hạn chế, trong đó vận tải hành khách du lịch quốc tế chủ yếu do nước ngoài đảm nhận. Cần nhấn mạnh rằng, do lấy lợi nhuận làm mục tiêu chính nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển đội tàu của doanh nghiệp, nên hầu hết các doanh nghiệp vận tải biển thuộc các thành phần kinh tế ít chú ý đến những tác hại về ô nhiễm môi trường biển do hoạt động của chính đội tàu gây nên. Trang bị cho đội tàu thường là các thiết bị lạc hậu, tiêu hao nhiên liệu lớn, tính an toàn kém, nhiên liệu đốt không hết, các chất độc hại thải ra biển ngày càng nhiều hơn. Do vậy, nếu không có biện pháp quản lý tốt thì ở các cảng này nguy cơ xảy ra các vụ tràn dầu gây ô nhiễm môi trường biển là rất lớn.

### **Câu hỏi 60: Biển đối với phát triển diêm nghiệp?**

#### ***Trả lời:***

Nước biển mặn do có nhiều loại hợp chất muối khác nhau, nhưng chủ yếu là muối clorua natri - thành phần chính của muối ăn. Tận dụng lợi thế

---

1. Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sđd, tr.251.

và giá trị của nước biển, các địa phương ven biển đã phát triển diêm nghiệp (nghề làm muối) - một lĩnh vực kinh tế biển truyền thống và khá đặc thù ở Việt Nam với khoảng 60.000 ha đồng muối ven biển hiện nay<sup>1</sup>.

Nghề làm muối là nghề truyền thống, ít thay đổi qua nhiều thế kỷ nhưng sang thế kỷ XXI một số khu vực đã lót mặt ruộng bằng bạt HDPE để giảm thiểu tạp chất khi muối thành phẩm, tạo ra muối màu trắng tinh, khác với muối màu ngà. Bạt plastic cũng hấp nhiệt mau hơn, tăng tốc độ kết tinh của muối. Thời Pháp thuộc, muối là một trong những mặt hàng độc quyền của nhà nước. Người sản xuất muối được trả một số tiền nhưng muối phải nộp toàn phần cho Sở Thương chánh địa phương đem cất vào kho. Con buôn muốn bán muối phải đóng tiền môn bài mới được lĩnh muối từ kho đem bán ra ngoài. Hiện nay, nghề làm muối ở Việt Nam không chỉ phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, mà còn cho các ngành công nghiệp và y học, thậm chí xuất khẩu. Năm 2015, trên toàn quốc có 14.802 ha ruộng muối, trong số đó 10.890 ha là ruộng muối thủ công. Tổng sản lượng là 275.428 tấn, nghề muối thủ công góp 171.755 tấn, số còn lại là muối công nghiệp. Hiện nay, hơn 20 tỉnh, thành phố trong tổng số 28 tỉnh, thành phố

---

1. Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sđd, tr.128.

trung ương có biển của nước ta có nghề sản xuất muối biển với tổng diện tích khoảng 15.000 ha và hơn 80.000 lao động nghề muối. Nghề muối biển Việt Nam sản xuất được bình quân khoảng 1.000.000 tấn muối/năm<sup>1</sup>.

Một số đồng muối ở miền Trung Việt Nam được đánh giá là có thể sản xuất muối sạch, muối ngon của thế giới, có khả năng xuất khẩu với số lượng lớn muối công nghiệp và muối sạch cho nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước. Các khu vực ven biển nổi tiếng với nghề muối như: Ninh Hòa, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) có 115 ha (2015); Phù Cát và Phù Mỹ (Bình Định) có hơn 200 ha (2011). Ninh Thuận là địa phương có sản lượng muối sản xuất lớn nhất Việt Nam với 2.371 ha đất làm muối, trong đó có 1.891 ha muối công nghiệp và 480 ha muối nền đất (còn gọi là muối ăn, muối diêm dân). Nếu cả nước có 7 đồng muối lớn thì Ninh Thuận đã có đến 3 là: Cà Ná, Tri Hải và Đầm Vua. Sản lượng muối của Ninh Thuận chiếm khoảng 50% tổng sản lượng muối cả nước. Tại Ninh Thuận đã hình thành nhiều vùng sản xuất muối như: Cà Ná (huyện Thuận Nam); các xã Phương Hải, Tri Hải, Nhơn Hải (huyện Ninh Hải).

---

1. Xem Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục Thông tin cơ sở: *Tăng cường nhận thức về biển, đảo Việt Nam cho cấp địa phương*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2018.

Ở miền Nam thì Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) có khoảng 800 ha (2014), Long Điền, Vũng Tàu 900 ha (2015), Bến Tre 1.600 ha và Bạc Liêu 2.300 ha (2015).

Ở miền Bắc thì vùng Quỳnh Dị, Quỳnh Thuận, Diễn Vạn, Diễn Ngọc (Quỳnh Lưu và Diễn Châu, Nghệ An) xưa cũng có ruộng muối 600 ha, nhưng sang thế kỷ XXI thì đất làm muối đã chuyển dần sang đất trồng trọt. Vùng Hải Hòa (Hải Hậu, Nam Định) và Diêm Điền, Tam Đồng (Thái Thụy, Thái Bình) 60 ha (2014) cũng làm muối nhưng không rộng lớn<sup>1</sup>.

Cách làm muối ở hai miền Nam và Bắc nước ta cũng có khác nhau, nhưng phần lớn vẫn làm thủ công, phơi bãi và còn thụ động với thời tiết; đời sống của diêm dân rất khó khăn. Để phát triển nghề muối theo hướng công nghiệp, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ, thúc đẩy đối với diêm nghiệp hơn nữa.

### ***Câu hỏi 61: Biển và lĩnh vực khảo cổ học biển?***

#### ***Trả lời:***

Kể từ khi con tàu cổ đầu tiên Hòn Cau (Bà Rịa - Vũng Tàu) được phát hiện và khai quật vào năm 1990, đến nay hàng chục con tàu cổ đã được phát

---

1. <https://www.Wikipedia.org/wiki/Ruộng-muối>.

hiện dưới lòng Biển Đông thuộc vùng biển Việt Nam. Tuy nhiên, do tính phức tạp của công việc khảo cổ học dưới biển và yêu cầu lớn về nguồn kinh phí cho các cuộc khai quật, nên chỉ có 6 tàu cổ được Bảo tàng Lịch sử quốc gia tham gia nghiên cứu và khai quật chính thức ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang và Cà Mau.

Khai quật những con tàu này đem lại nguồn thông tin, tư liệu, hiện vật vô giá, những nhận thức mới về khoa học khảo cổ biển, chứng minh tầm quan trọng và vị trí chiến lược của biển Việt Nam trong quan hệ giao thương quốc tế, cũng như phác thảo bức tranh về gốm sứ nước ta và khu vực châu Á. Dưới đáy biển Việt Nam còn ẩn chứa nhiều bí ẩn, hứa hẹn một tương lai phát triển ngành khảo cổ học biển của nước ta. Nhiều di vật đồ gốm sứ Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc có niên đại từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII là hàng hóa trên các thuyền buôn cổ được phát hiện tại một số khu vực biển Việt Nam trong Biển Đông. Qua đó cũng cho thấy Việt Nam giữ vị trí quan trọng trong giao thương quốc tế vào thời kỳ hoàng kim của “Con đường tơ lụa”. Trong đó, trung tâm sản xuất gốm Chu Đậu của nước ta đã tham gia tích cực vào việc sản xuất, cung ứng hàng hóa xuất khẩu tới các nước trên thế giới vào

các thế kỷ XV - XVI<sup>1</sup>. Trong thời đại tăng trưởng xanh, các giá trị từ khảo cổ học biển, cả giá trị vật thể và phi vật thể, đều được xem là vốn văn hóa biển (Marine cultural capital) phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội biển.

***Câu hỏi 62: Biển và các vấn đề xã hội biển, đảo và vùng ven biển?***

***Trả lời:***

Theo một số nghiên cứu, quá trình dựng nước đầu tiên ở nước ta được tiến hành mở rộng theo hai hướng: từ núi xuống biển (lấn biển) và hướng ngược lại, từ biển lên bờ (biển lấn). Bên cạnh phát triển “văn minh lúa nước”, các nhóm cư dân không chỉ sống và khai khẩn các vùng đồng bằng, các triền sông, mà còn cả ở vùng ven biển.

Từ cách đây 5.000 năm, theo đà biển thoái, biển lùi ra xa, các nhóm cư dân ven biển nghiêm nhiên trở thành cư dân “nội địa”, sống trên những vùng đồng bằng trù phú. Đặc trưng này đã hình thành tính chất bản địa sâu sắc của cư dân biển nước ta thời dựng nước, bao gồm cư dân của nước Văn Lang - Âu Lạc.

Vào khoảng trước và sau Công nguyên, các nhóm cư dân miền Trung nước ta đã lập chiến công lớn trong chinh phục biển, bảo tồn được nền độc lập, tự do, thành lập nước Lâm Ấp (Champa)

---

1. Thông tin giới thiệu của Bảo tàng lịch sử Việt Nam.

có mối giao lưu rộng rãi với Ấn Độ. Đồng thời, các cư dân của văn hóa Óc Eo trên vùng đất Nam Bộ xưa đã có mối liên hệ xa bằng đường biển, đến tận khu vực Địa Trung Hải. Trong khi các nhóm cư dân ở phía Bắc nước ta bị các thế lực phong kiến phương Bắc nô dịch, bóc lột nặng nề.

Đến thế kỷ X, sau cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ của Khúc Thừa Dụ (năm 905) và chiến thắng Bạch Đằng năm 938 của Ngô Quyền, quốc gia độc lập, tự chủ và thống nhất được xây dựng, mở đầu cho kỷ nguyên Đại Việt.

Trong thế kỷ XIII, nhà Trần (1226 - 1400) khởi dựng sự nghiệp từ những người đánh cá ven biển khu vực Nam Định - Thái Bình ngày nay, trở nên hùng mạnh, 3 lần đánh tan quân Mông - Nguyên xâm lược. Nhà Mạc (1527 - 1592) cũng bắt đầu sự nghiệp từ vùng ven biển Hải Phòng ngày nay, gắn với khai hoang lấn biển, khai thác hải sản.

Ngoài ra, cuộc sống của các nhóm cư dân ven biển cũng gắn với biển nhờ nghề đánh cá, thuyền buôn đi đến khu vực Đông Nam Á, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và châu Âu<sup>1</sup>. Các tổ chức xã hội của cư dân ven biển thể hiện dưới dạng các vạn chài/làng cá (như các Vạn Hương, Vạn Ngang, Vạn Bội,.. ở ven biển Hải Phòng), sau này hình thành các làng cá và tiến lên hợp tác xã, v.v..

---

1. Xem Phạm Đức Dương: *Biển với người Việt cổ*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2013.



Đây là các cộng đồng ngư dân - nông dân (nông - ngư) đã từng tự quản, tự điều chỉnh, tự thích ứng với thiên nhiên khắc nghiệt ở vùng ven biển và hải đảo. Trình độ học vấn thấp, nhưng có tố chất riêng của người đi biển - là mạo hiểm, tư duy ngắn hạn, và bản lĩnh độc đáo của họ là sẵn sàng đối mặt với rủi ro, bám biển đến cùng để mưu sinh bất chấp hiểm nguy.

### **Câu hỏi 63: Biển đối với phát triển văn hóa biển Việt Nam?**

#### ***Trả lời:***

Biển gắn bó với các thế hệ người Việt bao đời và đã hình thành nên văn hóa biển, đảo, đặc biệt là văn hóa ứng xử của các nhóm cư dân ven biển, trên đảo. Tuy nhiên, theo dòng thời gian, văn hóa biển, đảo trong đời sống cư dân ven biển nước ta biểu hiện khác nhau ở những khu vực địa lý khác nhau.

Ở đồng bằng Bắc Bộ phì nhiêu, màu mỡ, cư dân sống ở đây gần như không cần tới cả rừng lẫn biển (“xa rừng, nhạt biển”), chăm chút cho thế mạnh của cây lúa dần hình thành tâm thức “quay lưng lại với biển”.

Ở khu vực Bắc Trung Bộ (Nghệ An đến Thừa Thiên Huế), cư dân đã có dấu ấn văn hóa biển đậm nét hơn, mạnh mẽ hơn do ở đây không có thế mạnh cho nông nghiệp, trong khi tiềm năng của biển lại chưa đủ thay thế.

Khu vực ven biển Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ (từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh) là nơi có văn hóa biển mạnh, đậm nét nhất. Về tự nhiên, đây là nơi núi rừng sát biển, sông suối dốc, đất đai cằn cỗi, khí hậu khắc nghiệt, nhiều thiên tai; ven biển là vùng cát hẹp, ít lợi thế; ra ngoài là vùng biển sâu, gần các tuyến hàng hải lớn qua Biển Đông, giàu tài nguyên biển, v.v..

Khu vực ven biển Tây Nam Bộ (từ Mỹ Tho đến Kiên Giang). Đây là nơi có văn hóa biển có mức độ đậm nét trung bình (khu vực Cà Mau - Kiên Giang), đôi khi yếu (Tiền Giang - Bạc Liêu). Tương tự vùng đồng bằng Bắc Bộ, ở đây cư dân ưu tiên khai thác lợi thế của đồng bằng sông Cửu Long, một phần thế mạnh của đảo.

Các dấu ấn của biển, đảo trong văn hóa biển, đảo còn biểu hiện qua các phong tục, tập quán, lễ hội, tín ngưỡng, tâm linh thờ cúng và cả trong tiếng nói và ngôn ngữ địa phương, v.v.. Ngày nay, trong công cuộc đổi mới với tầm nhìn mới về tiềm năng và thế mạnh của biển, cùng với sự hỗ trợ hiệu quả của các thành tựu từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, con người đã thay đổi cách ứng xử với biển cả một cách cơ bản. Họ hướng ra biển, tiến ra biển và dựa vào biển thực sự, và đã tạo ra những đột phá mới trong phát triển, trước hết là trong sản xuất và khai thác, chế biến các nguồn tài nguyên khác nhau của biển. Thậm chí, sẵn sàng ra biển lớn, sánh vai cùng bè bạn năm châu.

## **Câu hỏi 64: Biển đối với triển vọng phát triển các ngành năng lượng tái tạo?**

### **Trả lời:**

Biển Việt Nam là “biển hỏ”, nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, nơi nhận được lượng bức xạ mặt trời trực tiếp nhiều nhất so với các vành đai khác trên trái đất. Vùng biển Việt Nam nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, sức gió mạnh và khá ổn định trong năm, nắng nóng và nền nhiệt khá cao, v.v.. Chính vì thế, gió biển được xem là nguồn tài nguyên (mặt lợi ích) cho phát triển *năng lượng gió* (phong điện) ở vùng ven biển, biển nông và trên các đảo.

Khu vực biển từ Bình Thuận đến Cà Mau, trong phạm vi từ bờ ra đến 300 km thuộc vùng biển Việt Nam là nơi có tốc độ gió đạt 7 - 11 m/s, cũng là nơi tiềm năng công suất năng lượng gió lớn nhất nước ta. Khu vực ven bờ vịnh Bắc Bộ từ Quảng Ninh đến Quảng Trị có tốc độ gió chủ yếu thấp hơn 6 m/s<sup>1</sup>. Vùng biển khu vực Đông Nam Bộ nước ta có tiềm năng năng lượng khá cao, đạt 600 - 800 W/m<sup>2</sup>/năm (MW/km<sup>2</sup>/năm). Trong đó khu vực ven biển cực Nam Trung Bộ là một trung tâm có mật độ năng lượng 400 - 700W/m<sup>2</sup>. Ngoài ra trên khu vực vịnh

---

1. Dư Văn Toán: “Hiện trạng năng lượng gió biển thế giới và đề xuất quản lý phát triển điện gió biển Việt Nam hướng tới mục tiêu giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu”, Hà Nội, 2016.

Bắc Bộ cũng hình thành một trung tâm có mật độ năng lượng đạt 400 - 500 W/m<sup>2</sup><sup>1</sup>.

Khu vực biển ven bờ Việt Nam được chia thành 5 khu vực như sau (theo đường bờ) gồm: Quảng Ninh - Quảng Trị (biển thoải, nông, mật độ năng lượng gió vừa); Quảng Bình - Quảng Ngãi (biển thoải, hẹp, mật độ năng lượng gió thấp); Bình Định - Ninh Thuận (biển nông hẹp, mật độ năng lượng gió thấp); Bình Thuận - Mũi Cà Mau (biển thoải, nông, mật độ năng lượng gió cao); Mũi Cà Mau - Kiên Giang (biển nông, mật độ năng lượng gió vừa).

Vùng ven biển nước ta, đặc biệt vùng biển phía Nam có diện tích rộng khoảng 112.000 km<sup>2</sup>, khu vực có độ sâu 30 - 60 m có diện tích rộng khoảng 142.000 km<sup>2</sup> có tiềm năng phát triển tốt điện gió biển rất tốt. Đặc biệt khu vực biển có độ sâu 0 - 30 m từ Bình Thuận đến Cà Mau rộng khoảng 44.000 km<sup>2</sup>. Vùng đảo Phú Quý và Côn Đảo, tốc độ gió trung bình ở độ cao 100 m đạt hơn 5 - 8 m/s. Hiện nay, trang trại gió biển đầu tiên với công suất gần 100 MW đã đi vào hoạt động và đang nghiên cứu triển khai các giai đoạn tới năm 2025, lên tới 1.000 MW, tức gấp 10 lần<sup>2</sup>.

Các trang trại tuốcbin gió tại đảo Phú Quý và Bạc Liêu đã hoạt động tốt và mang lại hiệu quả

---

1, 2. Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam, Sđd*, tr.141, 115.

kinh tế cao, cơ hội thu hồi vốn khoảng hơn 10 năm, so với tuổi thọ tuốcbin 20 năm. Trang trại gió biển Khai Long (Cà Mau) xây dựng từ tháng 01/2016 với công suất giai đoạn 1 là 100 MW. Trang trại gió biển hiện đóng góp ngân sách cho các địa phương với nguồn thu ổn định, như tỉnh Bạc Liêu đạt 76 tỉ đồng/năm, khi hoàn thành trang trại gió 400 MW sẽ lên tới gần 300 tỉ mỗi năm. Tỉnh Cà Mau với 300 MW cũng sẽ thu được hơn 200 tỉ/năm<sup>1</sup>.

Nước ta còn có tiềm năng lớn về *năng lượng mặt trời, năng lượng biển* (sóng, dòng chảy và thủy triều) - một nguồn năng lượng sạch, tái tạo trong tương lai. Khả năng tận dụng *năng lượng sóng biển* và *dòng chảy biển* là rất quan trọng về lâu dài, đặc biệt ở khu vực ven biển miền Trung. Sự cộng hưởng dòng hoàn lưu tầng đáy và dòng hải lưu tầng mặt do gió đông bắc tạo nên đã đem đến bờ biển miền Trung Việt Nam dòng hải lưu mang rất nhiều động năng so với các bờ biển khác trên thế giới, tập trung ở vùng nước sát bờ biển (cách bờ từ vài trăm mét đến 3.000 m) miền Trung từ Hòn La (tỉnh Quảng Bình) đến mũi Kê Gà (tỉnh Bình Thuận).

Năng lượng mặt trời ở nước ta đã bắt đầu được khai thác để phục vụ cho cuộc sống dân sinh trên

---

1. Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sđd, tr.115.

một số đảo và ở một số tỉnh vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long và Ninh Thuận. Năng lượng sóng có thể khai thác khả thi trong thời gian tới, tiếp theo là năng lượng dòng chảy, còn *năng lượng thủy triều* ở nước ta chỉ xuất hiện ở khu vực biển ven bờ Quảng Ninh - Hải Phòng, nhưng quy mô nhỏ vì biên độ thủy triều chỉ khoảng 4 - 5 m (nơi duy nhất có biên độ thủy triều lớn nhất nước ta, khoảng 5 m là Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh).

**Câu hỏi 65: Nước biển có phải là một dạng “hóa chất tổng hợp” tiềm năng?**

**Trả lời:**

Bản thân nước biển là một dạng “hóa chất tổng hợp” có thể chất lọc ra phần lớn các nguyên tố có mặt trong Bảng tuần hoàn Mendeleev. Nước biển còn được khai thác để sản xuất nước ngọt. Đến nay đã có gần 100 nước trên thế giới sản xuất và sử dụng nước ngọt từ nước biển<sup>1</sup> và sẽ tiếp tục gia tăng trong tương lai. Không ít quốc gia đã tách chiết được các nguyên tố từ nước biển, như lithium, v.v. là những chất phụ gia cho công nghiệp điện tử, bán dẫn, cũng như lấy muối tinh trực tiếp từ nước biển bằng công nghệ cao và bảo đảm muối tinh khiết, không làm muối theo phương pháp phơi nước biển ven bờ. Nhìn từ góc độ như vậy thì tiềm năng

---

1. Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sđd, tr.128.

tài nguyên nước biển của nước ta còn rất lớn. Đến nay, ở nước ta nước biển thường được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trước hết để sản xuất muối, phục vụ mục đích nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh, v.v.. Năm 2012, lần đầu tiên ở nước ta, Công ty Doo San Vina (Hàn Quốc) tặng nhân dân trên đảo Bé, huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) một xưởng sản xuất nước ngọt từ nước biển với công suất đủ cho 300 hộ gia đình sống trên hòn đảo không có nước ngầm ngọt này.

**Câu hỏi 66: Biển đối với chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ở nước ta?**

***Trả lời:***

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991, Đảng ta đã chỉ rõ: “Khoa học và công nghệ cùng với giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu để phát triển kinh tế”<sup>1</sup>. Khoa học và công nghệ biển giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng sản xuất, phân bố lại lực lượng lao động ở vùng ven biển, trên hải đảo và trên các vùng biển; nâng cao trình độ quản lý biển, đảo, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa từ biển, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường - sinh thái biển, bảo đảm chất lượng và tốc độ tăng trưởng kinh tế biển;

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.51, tr.187.

góp phần tích cực trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo của đất nước.

Trên thực tế, suất đầu tư cho một đơn vị biển thường lớn hơn rất nhiều so với trường hợp tương tự trên đất liền, đòi hỏi hoạt động khai thác biển phải là những ngành, nghề có hàm lượng khoa học và công nghệ cao mới đạt được hiệu quả ổn định và bền vững. Trong khi trình độ khai thác biển của nước ta vẫn còn lạc hậu so với khu vực thì đầu tư phát triển khoa học và công nghệ biển trong thời gian tới phải là vấn đề ưu tiên cao nhất, và phải được xem là giải pháp đột phá để góp phần nhanh chóng đưa nước ta ra khỏi tình trạng tụt hậu phát triển.

Trước yêu cầu nói trên, Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã đưa ra các định hướng cơ bản và giải pháp để thực hiện các nhiệm vụ dài hạn của khoa học và công nghệ biển. Theo đó, phát triển khoa học và công nghệ biển phải trở thành động lực phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển. Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ biển đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế, phục vụ hiệu quả quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước; phục vụ đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Nhà nước cũng khuyến khích đẩy mạnh và mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ sạch hơn, thân thiện với môi trường biển; nhanh chóng



nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ cho nghiên cứu và khai thác tài nguyên biển đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới của đất nước. Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng đã xác định phát triển khoa học và công nghệ là một trong ba nhóm giải pháp đột phá để thực hiện Nghị quyết này.

**Câu hỏi 67: Biển trong giao thương của người Việt cổ?**

***Trả lời:***

Nằm ở ven Biển Đông và trên bán đảo Đông Dương, nên giao thương giữa Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới đã được hình thành từ rất sớm. Biển luôn là yếu tố gắn bó máu thịt với đời sống của người dân và biển mãi mãi quan trọng đối với dân tộc Việt Nam ta. Những câu chuyện truyền thuyết, những dấu tích lịch sử để lại cho thấy từ xa xưa biển đã trở thành môi trường sống và giao thương của người Việt cổ. Từ cái bọc trăm trứng của mẹ Âu Cơ sinh ra 100 người con, 50 người con lên rừng, 50 người con xuống biển lập nghiệp cho thấy “tâm thức biển” đã hình thành trong thực tế và trở thành khát vọng, ăn sâu trong tâm hồn biết bao thế hệ người Việt Nam. Biển không chỉ là nơi mưu sinh, mà còn là nơi giao thương và tiếp giao văn hóa của người

Việt với thế giới bên ngoài. Biển không chỉ cung cấp nguồn thức ăn và sinh kế bền vững cho cộng đồng cư dân ven biển và trên các đảo của Việt Nam từ hàng nghìn năm lịch sử, từ khi có người Việt cổ đầu tiên, mà còn là cửa ngõ để Việt Nam hướng ra biển giao thương với thị trường khu vực và quốc tế. Đây cũng là nơi trao đổi, giao hòa và hội nhập của nhiều nền văn hóa, nơi phát triển các ngành kinh tế biển có quan hệ trực tiếp tới các vùng, miền của đất nước.

Từ giữa thế kỷ III trước Công nguyên, cư dân sinh sống ở vùng ven biển thuộc các quốc gia Phù Nam, Lâm Ấp, Văn Lang - Âu Lạc đã giao thương với tàu thuyền của Ấn Độ và Trung Quốc - hai quốc gia có ảnh hưởng và cạnh tranh thương mại đáng kể đối với bán đảo Đông Dương. Cho nên, hai yếu tố “India” (Ấn Độ) và “China” (Trung Quốc) đã ghép cơ học thành cụm từ “Indochina” (bán đảo Đông Dương). Thậm chí, ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, tổ tiên người Việt Nam có thể đã xác lập quan hệ giao thương với các thương gia La Mã ở khu vực Địa Trung Hải, bằng chứng khảo cổ học được tìm thấy tại tỉnh An Giang khi tìm thấy chiếc huy hiệu in hình Hoàng đế Antonio (138 - 161) của đế chế La Mã. Từ thế kỷ VII trở đi, trên đường giao thương với Trung Quốc, thuyền buôn các nước như Ả-rập, Ba Tư,... phần lớn đều ghé vào các cảng Thị Nại và Đại Chiêm của Champa để trao đổi, mua bán hàng hóa. Đến thế kỷ IX,

“Con đường gốm sứ” trên Biển Đông hình thành qua tuyến giao thương Trung Quốc và Italia, đều đi ngang qua các thương cảng của Việt Nam, như: Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Vân Đồn (Quảng Ninh), v.v..

Với sự thuận lợi của giao thương qua đường biển, hoạt động giao thương đường biển của người Việt trong lịch sử ngày càng sôi động, và thúc đẩy hình thành nên các thương cảng, như cảng Hội An (tỉnh Quảng Nam) ở xứ Đàng Trong và thương cảng Phố Hiến (Hưng Yên) xứ Đàng Ngoài.

**Câu hỏi 68: Bao nhiêu người dân nước ta có sinh kế phụ thuộc vào biển?**

**Trả lời:**

Hiện nay, đại dương và biển cung cấp nguồn sinh kế cho khoảng 3 tỉ người trên toàn thế giới, và 300 triệu dân của 9 quốc gia (bao gồm Việt Nam) và một vùng lãnh thổ (Đài Loan - Trung Quốc) có sinh kế phụ thuộc vào nguồn lợi của Biển Đông. Ở nước ta, khoảng 20 triệu dân có sinh kế phụ thuộc trực tiếp và gián tiếp vào nguồn lợi biển. Thu nhập bình quân đầu người của 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển tăng gấp 4,84 lần trong các năm 2007 - 2017, cao hơn mức tăng trung bình của cả nước, nhưng số thu nhập tuyệt đối bình quân của người dân vẫn thấp hơn trung bình cả nước. Biển “bạc” vẫn khiến đời sống của người dân ven biển và trên đảo, người lao động

trên biển còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo tăng lên năm 2017 có 291 xã bãi ngang nghèo) so với năm 2004 (157 xã bãi ngang nghèo)<sup>1</sup>, không đáp ứng được chỉ tiêu đề ra của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố ven biển cao hơn mức trung bình của cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục,...

Bên cạnh sinh kế có được từ vốn tự nhiên biển, người dân ven biển và trên các đảo còn có sự hỗ trợ đáng kể của vốn xã hội và văn hóa biển. Người dân ven biển, đảo (bao gồm các huyện đảo và xã đảo) trong cả nước đã hình thành các cộng đồng dân cư gắn bó với nhau và bám biển mưu sinh, chống chọi với thiên tai và nhân tai. Trong số 20 triệu người nói trên, có khoảng trên 6 triệu người

---

1. Quyết định số 131/QĐ-TTg, ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020.

đang làm việc trong các ngành kinh tế biển, trong đó thủy sản có khoảng trên 5 triệu lao động, hàng hải 1 triệu và dầu khí 1,5 vạn. Đặc biệt, chúng ta có một lực lượng ngư dân đông đảo với khoảng 10.000 tàu thuyền hằng ngày hoạt động rộng khắp các vùng biển chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của nước ta<sup>1</sup>.

**Câu hỏi 69: Tình trạng môi trường biển Việt Nam gần đây thế nào?**

**Trả lời:**

Môi trường biển nước ta và rộng hơn là khu vực Biển Đông biến đổi theo chiều hướng xấu và tiếp tục bị “đầu độc”, chủ yếu liên quan tới phát triển kinh tế - xã hội và hành vi ứng xử tiêu cực của con người. Ngày càng có nhiều chất thải không qua xử lý từ các lưu vực sông và vùng ven biển đổ ra biển. Nhu cầu nhận chìm vật, chất thải ra biển ngày càng tăng, trong khi nước ta chỉ cấp phép cho đổ thải và nhận chìm ở vùng nội thủy và lãnh hải. Ô nhiễm rác thải biển (Marine debris), đặc biệt là rác thải nhựa ở nước ta đang trở thành vấn nạn, cản trở phát triển bền vững một số ngành kinh tế biển, trước hết là du lịch biển và nghề cá.

---

1. Xem Hoàng Ngọc Phong, Nguyễn Công Mỹ và nnk: “Cơ sở khoa học và giải pháp chính sách đột phá phát triển kinh tế biển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam”, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp nhà nước KC.09.09.26 /16-20, 2019.

Một số khu biển ven bờ và cửa sông bị ô nhiễm dầu, chất hữu cơ liên quan tới chất thải sinh hoạt và du lịch dẫn đến hiện tượng thủy triều đỏ xuất hiện ngày càng nhiều với quy mô rộng, ô nhiễm xyanua liên quan đến tình trạng đánh bắt hải sản, hàm lượng kẽm ở các khu vực đóng và sửa chữa tàu biển thường cao hơn liên quan tới “nhân độc tố kẽm” trong thành phần của sơn chống hà bám tàu thuyền. Đánh giá sơ bộ về lượng chất gây ô nhiễm biển từ nguồn lục địa ở một số vùng biển ven bờ nước ta cho thấy khoảng 70 - 80% chất gây ô nhiễm biển từ nguồn đất liền. Sơ bộ tính toán lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của 28 tỉnh/thành phố ven biển nước ta vào khoảng 14,03 triệu tấn/năm (khoảng 38.500 tấn/ngày)<sup>1</sup>.

Tại các tỉnh ven biển nước ta, hầu hết chất thải rắn công nghiệp đều tập trung chủ yếu tại các tỉnh thuộc các vùng kinh tế trọng điểm và còn tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới. Điển hình là vụ cá chết hàng loạt ở vùng biển ven bờ 4 tỉnh miền Trung năm 2016 (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế) liên quan đến chất thải độc hại từ Công ty thép Hưng Nghiệp (Formosa), Khu kinh tế Vũng Áng, Hà Tĩnh. Các hoạt động hàng hải,

---

1. Xem Trần Đình Lân và nnk: “Kiểm kê tải lượng thải vào môi trường biển từ nguồn đất liền ở Việt Nam”, Báo cáo cho Chương trình toàn cầu về quản lý ô nhiễm biển từ đất liền, lưu tại Viện Tài nguyên và Môi trường biển, Hải Phòng, 2010.

đóng tàu, đánh cá và du lịch là nguyên nhân không nhỏ gây nên ô nhiễm biển ven bờ.

Theo thống kê, trong 10 năm gần đây, vùng biển Việt Nam có trên 100 vụ tràn dầu do tai nạn tàu đã xảy ra<sup>1</sup>, chưa tính các vụ tràn dầu nhỏ gây ô nhiễm cục bộ. Những vụ tràn dầu từ xa không rõ nguồn gốc hoặc thải dầu cặn bất hợp pháp không được phát hiện sớm, theo gió mùa đều di chuyển về phía bờ biển Việt Nam.

Đa dạng sinh học biển và nguồn lợi hải sản giảm sút nghiêm trọng, thiếu bền vững. Các hệ sinh thái biển quan trọng bị suy thoái, bị mất môi trường sống (habitat) và bị thu hẹp diện tích. Các quần đàn có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển liên quan đến tác động của biến đổi khí hậu, tương tác sông, biển ở vùng cửa sông, ven bờ thay đổi đáng kể do mất đến 60% các nơi cư trú tự nhiên quan trọng. Rừng ngập mặn mất khoảng 15.000 ha/năm, khoảng 80% rạn san hô trong vùng biển Việt Nam nằm trong tình trạng rủi ro, trong đó 50% ở mức cao<sup>2</sup>, tình trạng trên cũng diễn ra tương tự với thảm cỏ biển và các hệ

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019, tr. 281-282.

2. Xem Cổng thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông: “Phát triển kinh tế biển Việt Nam - Tiềm năng và thách thức”, ngày 19/6/2020.

sinh thái biển - ven biển khác. Rừng ngập mặn tự nhiên nguyên sinh hầu như không còn, đa số là rừng trồng (chiếm 62%), còn lại là rừng thứ sinh nghèo hoặc rừng mới tái sinh trên bãi bồi.

Diện tích các thảm cỏ biển của Việt Nam bị giảm 40 - 60%, trung bình mỗi năm mất 960 ha, tương đương 8% diện tích bãi cỏ biển<sup>1</sup>.

Độ phủ rạn san hô sống ở vùng biển ven bờ miền bắc Việt Nam đã giảm khoảng 25 - 50% từ năm 2003. Đến nay rạn san hô ở trạng thái phát triển rất tốt và tốt chiếm tỷ lệ thấp, trong khi rạn san hô ở tình trạng xấu và rất xấu chiếm khoảng trên 45%<sup>2</sup>. Đến nay, bức tranh chung về chất lượng các rạn san hô ở vùng biển nước ta còn “ảm đạm” hơn nhiều, trong đó có tác động của hoạt động tôn tạo đảo nhân tạo Trung Quốc tiến hành phi lý ở quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa của Việt Nam và sự cố xả thải. Nếu không có giải pháp khắc phục thì khả năng đến năm 2050 biển nước ta nguy cơ sẽ trở thành “thủy mạc” hoang sơ, không còn tôm, cá nữa.

Ngoài ra, trong vùng biển nước ta có khoảng 100 loài hải sản có mức độ nguy cấp khác nhau

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sdd, tr.263-264.

2. Xem Võ Sĩ Tuấn: “Khu hệ san hô tạo rạn ở vùng biển Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ 2 về đa dạng sinh học biển và phát triển bền vững*, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, tr.315-322.



và đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam. Nguồn lợi hải sản có xu hướng giảm dần về trữ lượng, sản lượng và kích thước cá đánh bắt (trữ lượng hải sản giảm 16%, trong khi trữ lượng hải sản ở vùng biển xa bờ chưa được đánh giá đầy đủ)<sup>1</sup>. Năng suất tôm nuôi quảng canh trong rừng ngập mặn cũng bị giảm sút. Nguồn lợi hải sản ở vùng biển gần bờ có dấu hiệu bị khai thác quá mức do tăng nhanh số lượng tàu thuyền đánh cá nhỏ, hiệu suất khai thác hải sản giảm. Khai thác hải sản bất hợp pháp, không có báo cáo và không theo quy định (IUU) đang là một vấn đề bức xúc đối với nước ta, có những tác động xấu ở cả trong và ngoài vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia.

### ***Câu hỏi 70: Tiềm năng bảo tồn biển của biển Việt Nam?***

#### ***Trả lời:***

Là một bộ phận của Biển Đông, biển Việt Nam được đánh giá là một trong 10 trung tâm đa dạng sinh học biển và là một trong 20 vùng biển giàu nguồn lợi thủy hải sản nhất trên thế giới với trữ lượng khoảng hơn 5,3 triệu tấn cá biển và khả năng khai thác bền vững là 2,5 triệu tấn một năm, chưa tính đến trữ lượng tôm biển, mực và các loài

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: *Quản lý bền vững biển, đảo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, 2019.

sinh vật đáy trong vùng triều<sup>1</sup>. Gần đây, các nhà khoa học xác nhận quần đảo Trường Sa là trung tâm của một phụ Tam giác san hô thế giới, mà đỉnh phía Việt Nam bao gồm vùng biển thuộc tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận với tổng số 517 loài san hô<sup>2</sup>. Sự đa dạng về loài, hệ sinh thái, các sinh cảnh biển, đảo và ven biển, các giá trị cảnh quan biển và ven biển đã tạo ra một vùng biển có tiềm năng bảo tồn cao, nhiều khu vực như ở vùng biển quần thể đảo đá vôi Hạ Long - Cát Bà chứa đựng các giá trị di sản ngoại hạng toàn cầu.

Đến nay, ở nước ta đã xác định và thành lập được ở vùng ven biển và đảo ven bờ khoảng 13/28 vườn quốc gia, 22/55 khu bảo tồn thiên nhiên, 17/34 khu rừng văn hóa lịch sử và môi trường, 6/9 khu dự trữ sinh quyển nằm ở ven biển và đảo. Quy hoạch hệ thống 16 khu bảo tồn biển<sup>3</sup> được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 742/QĐ-TTg, ngày 26/5/2010, chiếm 0,3% diện tích vùng biển. Đó là các khu bảo tồn biển: Đảo Trần và Cô Tô (Quảng Ninh), Cát Bà và Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Hòn Mê (Thanh Hóa), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Hải Vân - Sơn Trà (Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Nam Yết và vịnh Nha Trang (Khánh Hòa),

---

1, 3. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sđd, tr.99, 135.

2. Xem Võ Sĩ Tuấn: “Khu hệ san hô tạo rạn ở vùng biển Việt Nam”, Sđd, tr.315-322.

Núi Chúa (Ninh Thuận), Hòn Cau và đảo Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) và đảo Phú Quốc (Kiên Giang). Ngoài ra, còn có các khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới như: Vịnh Hạ Long, khu thành cổ Huế, khu phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn và động Phong Nha đều nằm ở vùng ven biển. Một số vùng biển đang được đề nghị thành Vùng biển đặc biệt quan trọng về môi trường (PSSA theo Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra - MARPOL), Vùng biển quan trọng về sinh học và sinh thái học (EBSA theo Công ước Đa dạng sinh học - CBD). Nhiều khu bảo tồn thủy sản, bãi giống, bãi đẻ cũng được thiết lập. Cùng với quản lý và bảo tồn, du lịch lặn và nghề cá giải trí bắt đầu phát triển ở nước ta dựa trên cơ sở khai thác các giá trị dịch vụ của các hệ sinh thái biển - ven biển.

Việt Nam có 9 khu dự trữ sinh quyển được Chương trình Con người và Sinh quyển thế giới (MAB - UNESCO) công nhận, thuộc vùng đồng bằng, ven biển và đảo, bao gồm: *Khu dự trữ sinh quyển - Vườn quốc gia Cát Tiên (2002)*, *Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ (2000)*, *Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà (2004)*, *Khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng (2004)*, *Khu dự trữ sinh quyển ven biển và biển đảo Kiên Giang (2006)*, *Khu dự trữ sinh quyển miền tây Nghệ An (2007)*, *Khu dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau (2009)*, *Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm (2009)*, *Khu*

dự trữ sinh quyển Lang Bang (2015). Trong số 9 quốc gia có khu dự trữ sinh quyển ở khu vực Đông Nam Á, Việt Nam chỉ đứng sau Ấn Độ về số lượng (11 khu). Tổng diện tích của 9 khu dự trữ sinh quyển của Việt Nam khoảng hơn 4 triệu hecta, chiếm khoảng 12% diện tích tự nhiên cả nước, đây cũng là nơi sinh sống của khoảng 1,78 triệu người. Riêng diện tích vùng lõi chiếm 11% tổng diện tích của các khu dự trữ sinh quyển (khoảng 450.000 ha), nơi đây tập trung đa dạng sinh học cao với sự phong phú của các dịch vụ hệ sinh thái. Khu dự trữ sinh quyển nhỏ nhất là Quần đảo Cát Bà với diện tích 26.241 ha<sup>1</sup>.

### ***Câu hỏi 71: Vai trò của biển Việt Nam trong ứng phó với biến đổi khí hậu?***

#### ***Trả lời:***

Trước hết, biển và khí hậu biển đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội, cũng như sức khỏe con người. Khí hậu biển thường ôn hòa, không khí ở vùng bờ biển trong lành do chứa một lượng khá lớn anion - một loại “vitamin không khí”. Khi hít thở, các anion này vào cơ thể, cải thiện hoạt động

---

1. Xem Nguyễn Hoàng Trí: “Các hoạt động nổi bật của các Khu dự trữ sinh quyển thế giới của Việt Nam - Gợi ý chia sẻ bài học kinh nghiệm”, Báo cáo của Ủy ban Con người và Sinh quyển - MAB, Hà Nội, 2020.

của phổi, tăng khả năng hấp thụ ôxy và thải khí cacbonic. Anion là các ion mang điện nên có tác dụng hạn chế vi khuẩn sinh sôi nảy nở. Môi trường nhiều anion làm tăng công năng thần kinh giao cảm của con người, khiến người ta cảm thấy sảng khoái, vui vẻ, tăng thêm hồng cầu trong máu. Thông thường trong phòng ở có từ 40 - 50 anion/cm<sup>3</sup>, trong khi ở vùng ven biển và trên đảo có tới 10.000 anion/cm<sup>3</sup>. Các nhà khoa học đã xác lập một số chỉ tiêu sinh khí hậu để đánh giá mức độ thuận lợi về khí hậu đối với hoạt động du lịch ở vùng ven biển<sup>1</sup>.

Lãnh thổ Việt Nam được chia cắt qua các vùng khí hậu - thời tiết ven biển khác nhau, nên giúp khắc phục được “tính mùa vụ” trong phát triển du lịch để có thể tổ chức hoạt động du lịch quanh năm nếu tạo được cơ chế liên kết vùng hiệu quả. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch 4S với 3 lợi thế tự nhiên có sẵn: Biển (Sea) xanh, Mặt trời (Sun) chan hòa ánh nắng và bãi Cát (Sand) trắng, cùng với nhu cầu dịch vụ (Service) du lịch tốt.

Mặt khác, trong bối cảnh của biến đổi khí hậu, biển và đại dương lại đóng vai trò quan trọng trong ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu. Vì các hệ thực vật trong biển và đại dương như

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: *Giáo trình cơ sở tài nguyên và môi trường biển*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

rừng ngập mặn, rong tảo, cỏ biển, kể cả nhóm thực vật phù du biển đều có khả năng thu - giữ một lượng cacbon thừa của bầu khí quyển do hiệu ứng nhà kính, góp phần giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Ví dụ, rừng ngập mặn có khả năng tích lũy một lượng lớn cacbon, tạo bể chứa cacbon làm giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Sự tích lũy cacbon trong cây ngập mặn và trong đất rừng chịu ảnh hưởng của các yếu tố như: mật độ cây, loài cây, tuổi cây, sự phân giải vật chất hữu cơ trong đất và sự ngập nước thường xuyên của thủy triều. Trong đó, mức độ ngập nước thủy triều thường xuyên và mức độ phân hủy vật chất hữu cơ trong môi trường yếm khí là yếu tố chủ đạo tạo điều kiện cho đất rừng ngập mặn trở thành “bể chứa” khí nhà kính. Trên toàn cầu, rừng ngập mặn cung cấp hơn 10% lượng cacbon hữu cơ hòa tan cần thiết mà đất liền cung cấp cho đại dương. Mất thêm rừng ngập mặn sẽ tăng khả năng phát thải một lượng lớn cacbon tạo ra điôxít cacbon và mêtan - là các khí nhà kính góp phần gây ra biến đổi khí hậu. Theo các nhà khoa học trên thế giới, thực vật phù du biển hàng năm đã giúp giảm hơn 50 tỉ tấn cacbon thông qua việc hấp thụ khí CO<sub>2</sub>. Người ta đã nghĩ đến việc bổ sung dinh dưỡng vào biển để kích thích tăng trưởng thực vật phù du để tăng khả năng thu giữ khí CO<sub>2</sub> và giảm hiệu ứng nhà kính. Hiện nay đại dương thế giới có thể thu giữ 30% lượng cacbon thừa của bầu khí quyển, và

nếu chủ động tác động để các hệ thực vật biển và đại dương phát triển mở rộng thì khả năng này của đại dương còn tăng cao hơn nữa<sup>1</sup>. Chú trọng trồng rừng ngập mặn, phục hồi các thảm thực vật biển, bao gồm hệ thực vật phù du, rong biển, thảm cỏ biển và rừng ngập mặn sẽ giúp phục hồi “vành đai xanh” thích ứng với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, một số nhà khoa học còn nghĩ đến việc lợi dụng một số “bẫy địa tầng” và các cấu trúc “rỗng” sau khai thác các mỏ dưới lòng đất của đáy biển và đại dương để “chôn” khí cacbon thừa của bầu khí quyển, hỗ trợ giảm thiểu hiệu ứng nhà kính trên quy mô toàn cầu. Ở Việt Nam, các nỗ lực bảo tồn biển, phục hồi các thảm thực vật biển, ven biển và trên đảo đã bị suy thoái hoặc thu hẹp diện tích, trồng mới rừng ngập mặn, v.v. chính là bảo vệ và phát triển cơ sở hạ tầng tự nhiên ven biển để tăng khả năng ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

---

1. Biliana Cicin - Sain, Ed. And others: Toward a Strategic Action Roadmap on Oceans and Climate: 2016 - 2021. Published by Global Ocean Forum, p. 92, Washington DC, USA, 2016.

## V VỊ THẾ CỦA CÁC ĐẢO TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

**Câu hỏi 72:** Biển nước ta có bao nhiêu đảo, vai trò và vị thế của chúng?

**Trả lời:**

Biển nước ta có hơn 3.000 đảo lớn, nhỏ với tổng diện tích khoảng 1.700 km<sup>2</sup>, trong đó có 3 đảo có diện tích lớn hơn 100 km<sup>2</sup> (Phú Quốc tỉnh Kiên Giang, Cái Bầu tỉnh Quảng Ninh và Cát Bà thành phố Hải Phòng), 23 đảo có diện tích lớn hơn 10 km<sup>2</sup>, 82 đảo có diện tích lớn hơn 1 km<sup>2</sup> và khoảng trên 1.400 đảo nhỏ chưa có tên<sup>1</sup>. Các đảo được cấu tạo bởi các thành tạo địa chất tuổi khác nhau, nên hình thù và các đặc trưng về đất, đá cũng rất khác nhau. Độc đáo nhất là quần thể đảo đá vôi bị karst hóa chứa đựng các giá trị toàn cầu và quốc gia phân bố tập trung ở khu vực vịnh Bái Tử Long,

---

1. Xem Lê Đức An: *Hệ thống đảo ven bờ Việt Nam: Tài nguyên và phát triển*, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2008.



vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), quần đảo Cát Bà và quần đảo Long Châu (Hải Phòng).

Việt Nam là quốc gia có nhiều đảo - tiềm năng lớn đối với phát triển kinh tế biển. Vùng biển ven bờ có khoảng 2.773 đảo phân bố thành các tuyến/cụm đảo và số còn lại thuộc về hai quần đảo ngoài khơi là Hoàng Sa và Trường Sa<sup>1</sup>. Đặc biệt, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là hai trong 7 hệ thống đảo rạn san hô lớn, đóng vai trò rất quan trọng đối với nghề cá bền vững của tất cả các quốc gia trong khu vực Biển Đông. Các hệ thống rạn san hô lớn như vậy không chỉ là các trung tâm sản xuất và lưu giữ các nguồn dinh dưỡng và ấu trùng của các loài sinh vật biển, mà còn phát tán chúng ra hầu khắp khu vực biển này. Các hệ sinh thái ven đảo nói chung và các rạn san hô nói riêng là ngôi nhà chung của khoảng 3.000 loài sinh vật biển và chim nước, trong đó có nhiều loài đặc thủy sản chỉ ưa sống ở vùng biển rạn san hô<sup>2</sup>. Bên cạnh đó, các hệ thống đảo còn cho phép xây dựng các trung tâm kinh tế biển, đảo quan trọng, các đô thị đảo để phát triển kinh tế đảo kết hợp với các tuyến phòng thủ quốc phòng, an ninh biển, góp phần bảo vệ các quyền và lợi ích của nước ta trên Biển Đông. Một số đảo, cụm đảo và tuyến đảo có

---

1, 2. Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.40, 83.

lợi thế địa lý, có thể phát triển các cơ sở hậu cần nghề cá biển xa, các trung tâm dịch vụ biển xa hiện đại, như: các trạm kiểm soát biển xa và dẫn đường cho tàu thuyền hoạt động trên biển, hỗ trợ cho kết nối thông tin liên lạc biển, đảo. Đặc biệt, các đảo có điều kiện phát triển đô thị sẽ tạo ra các “cực phát triển” để kết nối không gian kinh tế biển với không gian kinh tế ven biển và nội địa, nối biển với bờ, v.v.. Do tầm quan trọng đặc biệt của hệ thống đảo, năm 2010, Chính phủ đã thông qua quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội hệ thống đảo Việt Nam đến năm 2020. Nhiều cụm đảo ở nước ta có thể xây dựng thành các trung tâm kinh tế biển - đảo và dịch vụ hậu cần cho các hoạt động biển xa nói chung và cho các hoạt động khai thác biển cũng như hoạt động du lịch quốc gia nói riêng. Các cụm đảo và khu vực ven biển nước ta kết hợp tạo ra những khu vực có lợi thế địa lý rất quan trọng cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng và bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển của Tổ quốc. Các đảo/cụm đảo có lợi thế địa lý, diện tích lớn, đông dân cư như Phú Quốc, Vân Đồn, Côn Đảo, Cát Bà, Lý Sơn, v.v. có thể xây dựng thành các trung tâm kinh tế đảo toàn diện, hiện đại.

Các khu kinh tế đảo như vậy sẽ đóng vai trò như những “cực phát triển” và có bán kính ảnh hưởng lan tỏa ra vùng biển xung quanh và là các “mối tiếp nối” quan trọng giữa dải ven biển và

các vùng biển phía ngoài trong bình đồ tổ chức không gian biển cho phát triển kinh tế cả nước. Bên cạnh các giá trị cảnh quan nổi, quanh đảo còn quy tụ các hệ sinh thái quan trọng đối với nguồn lợi hải sản, đối với phát triển nghề cá nói chung, nghề cá giải trí nói riêng và du lịch biển - đảo. Trên đảo có các làng cá, di tích văn hóa và lịch sử thuần Việt phản ánh “văn hóa vịnh chài” hay còn gọi chung là “văn hóa ứng xử biển cả”, góp phần tạo ra các giá trị du lịch nghề cá mà đến nay chưa được khai thác và phát triển theo đúng nghĩa của nó.

**Câu hỏi 73: Tiềm năng của hệ thống đảo ở nước ta?**

**Trả lời:**

Theo vị trí địa lý, các đảo ở vùng biển Việt Nam phân bố và chứa đựng<sup>1</sup>:

- Vùng biển, đảo ven bờ Bắc Bộ có trên 2.320 đảo với tổng diện tích 842 km<sup>2</sup>. Bạch Long Vĩ là đảo xa bờ nhất, nằm gần trung tâm Vịnh Bắc Bộ (cách Hải Phòng chừng 130 km), các đảo còn lại tập trung ở vùng biển ven bờ Quảng Ninh - Hải Phòng. Đây là khu vực có tiềm năng bảo tồn thiên nhiên và phát triển du lịch biển, đảo rất lớn, chứa đựng các giá trị toàn cầu, có các di chỉ văn hóa

---

1. Xem Lê Đức An: *Hệ thống đảo ven bờ Việt Nam: Tài nguyên và phát triển*, Sđd.

biển Hạ Long, Cái Bèo, có thương cảng Vân Đồn xưa. Đây là vùng kinh tế biển - đảo động lực ở phía Bắc nước ta.

- Vùng biển - đảo ven bờ Bắc Trung Bộ có 60 đảo với diện tích trên 14 km<sup>2</sup>, gồm 2 cụm đảo phân tán là Hòn Mê - Hòn Mát và cụm Cồn Cỏ. Trong đó Cồn Cỏ là đảo cấu tạo bởi đá basalt, có địa hình vòm thoải và có tiềm năng du lịch. Ở đây biển, nối đảo Hòn La (Quảng Bình) với đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị) là một gờ đá gốc dạng sóng trâu, có san hô phủ và là nơi có nguồn lợi tôm hùm lớn. Nếu được đầu tư và kết nối với vùng ven biển, các đảo ở vùng biển này sẽ phát huy được vị thế một cách hiệu quả.

- Vùng biển, đảo ven bờ Nam Trung Bộ có khoảng 200 đảo với diện tích trên 170 km<sup>2</sup>, gồm 3 cụm đảo: Cù Lao Chàm - Lý Sơn, cụm Cù Lao Xanh - Hòn Tre và cụm Phú Quý. Cụm đảo Phú Quý cấu tạo địa chất bởi đá basalt và trầm tích phun trào, có hệ sinh thái đa dạng, có tiềm năng phát triển kinh tế biển tổng hợp. Hòn Hải là đảo xa nhất miền Trung (cách Phan Thiết chừng 155 km). Đây là khu vực tiềm năng cho bảo tồn biển, du lịch biển, đảo, nghề cá giải trí, cảng nước sâu, v.v..

- Vùng biển, đảo ven bờ Đông Nam Bộ có 30 đảo với tổng diện tích là 80 km<sup>2</sup>, gồm 2 cụm đảo là: Côn Đảo và Hòn Khoai. Trong đó Côn Đảo được

cấu tạo bởi các đá mácma, có hệ sinh thái đa dạng, có tiềm năng du lịch và bảo tồn thiên nhiên rừng, biển, đảo, văn hóa - lịch sử.

- Vùng biển, đảo ven bờ Tây Nam Bộ có 165 đảo với tổng diện tích là 615 km<sup>2</sup>, gồm 2 cụm đảo lớn là Kiên Hải và Phú Quốc. Cả hai cụm đảo này đều có vị thế quan trọng và tiềm năng phát triển kinh tế biển trong tương lai sẽ là các trung tâm kinh tế lớn của cả nước<sup>1</sup>.

Các đặc trưng địa chất - địa mạo nói trên đã tạo nên các giá trị “*kỳ quan địa chất*” cho nhiều đảo, như: quần thể đảo đá vôi vịnh Bái Tử Long - vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà - Long Châu (Quảng Ninh - Hải Phòng), đảo Cồn Cỏ, cụm đảo Lý Sơn, cụm đảo Phú Quý, v.v.. Các đảo có hình dạng và cấu tạo địa chất đa dạng tạo ra các thắng cảnh tuyệt vời, như: các đảo đá vôi trong vịnh Hạ Long và vịnh Lan Hạ, Hòn La, hòn Vụng Chùa, Hòn Cỏ, Hòn Gió, cảnh quan đảo núi lửa Lý Sơn, v.v..

Tiềm năng bảo tồn của các đảo vùng biển nước ta cũng rất lớn, nhất là khu vực biển Nam Trung Bộ với các hệ sinh thái điển hình cho xứ sở nhiệt đới: rạn san hô, thảm cỏ biển và một phần rừng ngập mặn. Nhìn từ góc độ kinh tế, mỗi hòn đảo được ví như một “*viên ngọc xanh trên nền biển bạc*”, nhìn từ góc độ chủ quyền mỗi hòn đảo là một

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sdd, tr.157-158.

“*cột mốc chủ quyền tự nhiên*” trên vùng biển của Tổ quốc, và nhìn từ góc độ an ninh - quốc phòng mỗi hòn đảo được ví như “*một chiến hạm không thể đánh chìm*”. Căn cứ vị trí chiến lược và các điều kiện địa lý, kinh tế, dân cư, có thể chia các đảo, quần đảo của Việt Nam thành các nhóm:

- Hệ thống đảo tiền tiêu có vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên các đảo có thể lập những căn cứ kiểm soát vùng biển, vùng trời nước ta, kiểm tra hoạt động của tàu, thuyền, bảo đảm an ninh quốc phòng, xây dựng kinh tế, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước ta. Đó là các đảo, quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Chàng Tây, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Cồn Cỏ, Cô Tô, Bạch Long Vĩ...

- Các đảo lớn có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Đó là các đảo như Cô Tô, Cái Bầu, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc.

- Các đảo ven bờ gần đất liền, có điều kiện phát triển nghề cá, du lịch và cũng là căn cứ để bảo vệ trật tự, an ninh trên vùng biển và bờ biển nước ta. Đó là các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà, huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), huyện đảo Phú Quý (Bình Thuận), huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang), v.v..

## **Câu hỏi 74: Vai trò, vị thế của các huyện đảo ở nước ta?**

### ***Trả lời:***

Đảo là một loại hình hệ sinh thái đặc thù, chúng hợp thành cụm đảo, quần đảo và hệ thống đảo quốc gia. Các đảo của nước ta phân bố tự nhiên thành các tuyến và nhìn từ đất liền ra biển đây là những “phên dậu” bảo vệ lãnh thổ đất liền, ngoài cùng là “tám bình phong” Hoàng Sa và Trường Sa. Các tuyến đảo và quần đảo như vậy không chỉ có ý nghĩa trong việc kiểm soát các tuyến đường biển qua lại Biển Đông mà còn có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với đất nước, đặc biệt đảo Phú Quốc ở phía nam có thể sẽ trở thành một “Xingapo thứ 2” nếu kênh Kra được đào cắt ngang bán đảo Malay ở đoạn hẹp nhất thuộc Thái Lan.

Nhiều cụm đảo ở nước ta có thể xây dựng thành các trung tâm kinh tế biển, đảo và dịch vụ hậu cần cho các hoạt động biển xa nói chung và cho các hoạt động khai thác biển cũng như hoạt động du lịch biển, đảo nói riêng. Các cụm đảo và khu vực ven biển nước ta kết hợp tạo ra những khu vực có lợi thế địa lý rất quan trọng cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng và bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển Tổ quốc. Các đảo/cụm đảo có lợi thế địa lý, diện tích lớn, đông dân cư như Phú Quốc, Vân Đồn, Côn Đảo, Cát Bà, Phú Quý, Lý Sơn, v.v. có thể

xây dựng thành các đô thị đảo toàn diện và hiện đại. Các khu kinh tế đảo như vậy đóng vai trò như những “cực phát triển” trong không gian kinh tế biển và có khả năng ảnh hưởng lan tỏa ra vùng biển xung quanh. Đồng thời là các “đầu mối” tiếp nối quan trọng giữa dải ven biển và các vùng biển phía ngoài.

12 huyện đảo ở nước ta (đã nói trên) được hình thành trên các cụm, tuyến đảo là các đơn vị hành chính cấp huyện. Cùng với lực lượng cư dân nói trên, huyện đảo chiếm vị trí và đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế biển, đảo, thực hiện “chủ quyền dân sự” trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc, góp phần giữ vững chủ quyền và an ninh, quốc phòng vùng biển quốc gia.

Quốc gia biển phải có công dân biển, cho nên các huyện đảo được xem là những trung tâm kinh tế - dịch vụ biển xa kết hợp xây dựng đơn vị phòng thủ trên biển, là “cánh tay nối dài” để gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh biển, đảo. Nhận thức như vậy, Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 đã nhấn mạnh đến “cải thiện một bước đáng kể đời sống nhân dân vùng biển, đảo và ven biển”,...; “nâng cao đời sống dân cư vùng ven biển, trên các đảo và những người lao động trên biển; tạo các điều kiện cần thiết bảo đảm an ninh, an toàn cho người dân trên đảo và lao động trên biển”.



## **Câu hỏi 75: Vai trò, vị thế của huyện đảo Hoàng Sa?**

### ***Trả lời:***

Quần đảo Hoàng Sa (tiếng Anh: Paracel Islands, chữ Hán: 黄沙 hay 黄沙渚, có nghĩa là Cát vàng hay Bãi cát vàng); chữ Hán - Việt là quần đảo Tây Sa. Ở đây có vô số đảo, đá, cồn đụn, bãi cạn lúc nổi lúc chìm theo mực nước thủy triều lên xuống nên số lượng đảo tùy thuộc cách đếm mà kể là nhiều hay ít. Tài liệu gần đây cho thấy, quần đảo Hoàng Sa gồm trên 30 đảo, đá, cồn san hô, đá ngầm và bãi cạn được chia thành hai nhóm: nhóm An Vĩnh ở phía đông và nhóm Lưỡi Liềm ở phía tây. Quần đảo Hoàng Sa nằm cách đảo Lý Sơn (Cù Lao Ré) của Việt Nam khoảng 120 hải lý và cách đảo Hải Nam của Trung Quốc khoảng 230 hải lý. Tổng diện tích phần đất nổi tự nhiên của quần đảo này khoảng 10 km<sup>2</sup>, đảo lớn nhất và quan trọng nhất là đảo Phú Lâm có chiều dài 1,7 km, rộng 1,2 km và diện tích đảo khoảng 1,5 km<sup>2</sup><sup>1</sup>.

Quần đảo Hoàng Sa cấu thành từ các rạn san hô tiêu biểu cho kiến trúc rạn kiểu Thái Bình Dương, phát triển trên nền các núi lửa ngầm có từ trước. San hô được cấu tạo vỏ vôi (cacbonát canxi), khi san hô chết vỏ vôi hóa cứng và tạo thành đá

---

1. Xem Vũ Hữu San: *Địa lý Biển Đông với Hoàng Sa - Trường Sa*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.

vôi san hô nguồn gốc sinh học, khả năng giữ nước kém. Do đó đất hình thành từ nền đá như vậy thuộc nhóm regosol trắng và đất cát cấu thành các bãi cát mảnh vụn san hô ven đảo, bãi cạn. Ở giữa đảo đất phong hóa mịn hơn, giàu hữu cơ hơn (do thực vật trên đảo bị phân hủy) nên khả năng giữ nước tốt hơn và ít mặn hơn. Ở các vùng rạn san hô như vậy, thì các bãi cạn, gò cát,... vẫn đang tiếp tục hình thành hoặc biến mất.

Do nằm giữa khu vực Biển Đông nên quần đảo Hoàng Sa có khí hậu điều hòa, không quá lạnh về mùa đông, không quá nóng về mùa hè nếu so với những vùng đất cùng vĩ độ trong lục địa. Mưa ngoài biển qua nhanh, ở Hoàng Sa không có mùa nào ẩm đậm kéo dài, buổi sáng cũng ít khi có sương mù. Thực vật ở Hoàng Sa phong phú, phần lớn có nguồn gốc lục địa như dừa, bàng bẻ, mù u, bìm bìm, cỏ còng còng, cỏ xạ tử. Chim chủ yếu là hải âu sống thành đàn cùng với ba họ chim là chim sâu nghệ. Chính các loài chim này đã thải ra một lượng phân chim dày phủ kín nhiều khu vực trên các đảo, được dùng làm phân bón (phốt phát phân chim). Vùng biển Hoàng Sa là ngư trường đánh bắt hải sản có chất lượng cao, dầu khí và băng cháy ở Hoàng Sa có tiềm năng và triển vọng lớn. Hoàng Sa còn có vị trí chiến lược kinh tế, quốc phòng - an ninh đặc biệt quan trọng đối với Biển Đông.

## **Câu hỏi 76: Vai trò, vị thế của huyện đảo Trường Sa?**

### ***Trả lời:***

Quần đảo Trường Sa (Spratly islands), nằm cách quần đảo Hoàng Sa về phía nam khoảng trên 250 hải lý, bao gồm khoảng 130 đảo, đá, cồn san hô, bãi ngầm và bãi cát, rạn san hô vòng nằm rải rác trong một vùng biển rộng chừng 163.000 km<sup>2</sup>. Gần đất liền nước ta nhất là đảo Trường Sa lớn, cách Cam Ranh khoảng 248 hải lý, cách điểm gần nhất của đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng 600 hải lý và cách đảo Đài Loan khoảng 960 hải lý.

Quần đảo Trường Sa chia làm 8 cụm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm và Bình Nguyên. Có 9 đảo, bãi quan trọng là các đảo: Trường Sa, An Bang, Ba Bình, Nam Yết, Loại Ta, Thị Tứ, Song Tử Đông, Song Tử Tây và bãi An Nhơn. Tổng diện tích phần đất nổi tự nhiên của quần đảo Trường Sa khoảng trên 5 km<sup>2</sup>, trong đó đảo Ba Bình lớn nhất, rộng khoảng 0,6 km<sup>2</sup><sup>1</sup>. Tính đến năm 2017, do Trung Quốc làm đảo nhân tạo trên 7 bãi cạn khiến cho diện tích phần nổi (tự nhiên và nhân tạo) của quần đảo này thay đổi cực kỳ đáng kể: Trung Quốc chiếm 95% tổng diện tích phần nổi, các nước

---

1. Xem Vũ Hữu San: *Địa lý Biển Đông với Hoàng Sa - Trường Sa, Sdd.*

và vùng lãnh thổ khác (Việt Nam, Philíppin, Malaixia, Brunây và Đài Loan) chỉ chiếm 5%. Để lấy cát xây dựng 7 đảo nhân tạo như vậy, Trung Quốc đã phá hủy khoảng 160 km<sup>2</sup> rạn san hô ở đáy biển Trường Sa, gây ra tác động xấu lâu dài đến hệ thống rạn san hô Trường Sa và nghề cá khu vực<sup>1</sup>.

Quần đảo Trường Sa có tuổi địa chất “vừa già, vừa trẻ” vì đá núi lửa cổ, san hô cổ hơn nằm sâu nghìn mét, nhưng rạn san hô trẻ hiện nay vẫn đang phát triển và thay đổi (độ sâu lớn nhất là 50 m). Các bãi cạn vẫn xuất hiện, và có bãi lại biến mất, có lẽ, liên quan tới các chuyển động địa động lực ở vùng biển này. Nửa đầu thế kỷ XIX, các nhà khoa học phương Tây đã ghi chép rằng các bãi cạn (nền rạn san hô) ở Trường Sa cứ lớn dần và cao hơn theo thời gian. Hơn chục năm trước, bãi Thuyền Chài thuộc quần đảo Trường Sa mới chỉ nổi lên mấp mé, nhưng hiện nay đã dài khoảng 32 km, rộng nhất vào khoảng 5 - 6 km. Những năm gần đây, bãi Ấn Đất đã nổi lên với diện tích nhỏ và đang phát triển.

So với quần đảo Hoàng Sa, độ cao của các đảo ở quần đảo Trường Sa thấp hơn, trung bình 3 - 5 m

---

1. John W. McManus: Offshore Coral Reef Damage, Overfishing, and Paths to Peace in the South China Sea. In scientific seminar proceedings on environmental and maritime security towards a blue South China Sea (Biển Đông xanh), Hai Phong, Viet Nam, 2016.

trên mực nước biển. Song Tử Tây là đảo cao nhất (4 - 6 m khi thủy triều xuống). Điều kiện tự nhiên ở quần đảo Trường Sa rất khắc nghiệt, nắng gió, bão giông thường xuyên; thiếu nước ngọt và cây xanh do khả năng giữ nước của san hô kém; lớp đất mỏng, nghèo dinh dưỡng và chất hữu cơ. Cho nên, người dân sống trên các đảo phải chủ động tìm cách trồng rau, cây xanh trong các thùng, vườn nhân tạo có bổ sung đất và phân bón.

Thực vật cũng tương tự như ở quần đảo Hoàng Sa, và nổi tiếng với cây bàng vuông. Về thành phần loài, đã phát hiện 117 loài, thuộc 42 họ trong 3 ngành thực vật, trong đó số lượng loài và cá thể cây thân thảo chiếm ưu thế, đáng kể là Nam sâm mọc nhiều (là dược liệu quý), tiếp sau là cây bụi, còn cây thân gỗ rất hiếm, chủ yếu là phi lao. Các loài cây chủ yếu di nhập từ đất liền ra và được trồng bằng nhiều cách, cây bản địa hiếm. Thảo mộc có ở Hoàng Sa và Trường Sa đều tìm thấy ở Việt Nam, nhất là miền Trung Việt Nam<sup>1</sup>. Động vật cũng tương tự Hoàng Sa và có mỏ phốt phát phân chim. Các bãi biển ven đảo ở quần đảo Trường Sa rộng, cấu tạo bằng vỏ và mảnh vụn san hô nên nhẹ và bị biến hình theo mùa gió.

Kết quả điều tra khảo sát vùng biển quần đảo Trường Sa từ những năm 1980 tới nay đã phát

---

1. Xem Vũ Hữu San: *Địa lý Biển Đông đối với Hoàng Sa - Trường Sa, Sđd.*

hiện được 2.927 loài sinh vật<sup>1</sup>. San hô trong vùng biển quần đảo Trường Sa cấu thành các kiểu rạn vòng hở như đảo Sinh Tồn, Song Tử, hoặc rạn vòng kín như đảo Đá Lát, Thuyền Chài. Tính đa dạng về cấu trúc rạn thực sự là những thành tạo sinh thái đặc sắc của vùng biển nước ta và thế giới.

Bao quanh vùng biển san hô Trường Sa là những ngư trường đánh bắt cá trù phú, truyền thống của ngư dân Việt Nam và lòng đất phía dưới có tiềm năng dầu mỏ, khí đốt với trữ lượng dự tính khá lớn, và biểu hiện bằng cháy. Không chỉ là trung tâm cung cấp nguồn giống thủy sản và dinh dưỡng cho phần lớn Biển Đông, mà quần đảo Trường Sa còn có vị trí địa chiến lược hết sức trọng yếu đối với các quốc gia trong khu vực.

### ***Câu hỏi 77: Vị thế của đảo Bạch Long Vĩ?***

#### ***Trả lời:***

Bạch Long Vĩ - “đuôi rồng trắng”, là một đảo đồng thời là một huyện thuộc thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Đây là đảo xa bờ nhất trong Vịnh Bắc Bộ, nằm ở khoảng giữa vịnh với diện tích vào khoảng 2,7 km<sup>2</sup> khi có thủy triều lên và khoảng 3,6 km<sup>2</sup> khi thủy triều xuống. Đối với một vịnh gần kín và lõm sâu vào lục địa như

---

1. Đỗ Công Thung: *Đa dạng sinh học và tiềm năng bảo tồn vùng quần đảo Trường Sa*, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2014.

Vịnh Bắc Bộ, vị trí gần giữa vịnh của đảo Bạch Long Vĩ có tầm chiến lược vô cùng quan trọng về kinh tế, tìm kiếm cứu nạn và an ninh quốc phòng trên biển. Vị trí gần giữa vịnh cho phép đảo có khả năng quan sát bao quát và theo dõi các quá trình tự nhiên và các hoạt động của con người và các sự cố môi trường trên toàn vịnh tốt nhất, đồng thời đảo cũng trở thành vị trí tốt nhất để hưởng lợi tất cả các phần giá trị vị thế của cả Vịnh Bắc Bộ; cho phép thực hiện nhiều hoạt động ứng phó ở khoảng cách gần và nhanh nhất trên vịnh, ví dụ như tìm kiếm cứu nạn và cứu hộ, ngăn cản các vụ xâm nhập trái phép từ bên ngoài. Vị trí gần giữa vịnh còn hạn chế rất nhiều phạm vi của các hoạt động thăm dò, thám sát trái phép xâm phạm chủ quyền biển nếu có xảy ra. Nhờ vị trí giữa vịnh mà tại đảo có hải đăng, trạm quan trắc khí tượng thủy văn, trạm quan trắc môi trường (chưa định kỳ).

Hình dáng và kích thước đảo, thêm vào đó là độ cao đảo đủ lớn để chắn gió và độ sâu ven bờ thuận lợi cho xây dựng hai âu tàu để cập bến vào đảo và neo trú tránh gió bão vào hai mùa gió có hướng gió chủ đạo khác nhau là mùa gió Đông Bắc và mùa gió Tây Nam. Âu tàu và luồng vào cảng tránh sóng, gió mùa gió Đông Bắc đã được xây dựng ở vị trí bờ tây nam đảo từ năm 1998. Đây là giá trị tài nguyên vị thế tự nhiên quan trọng của đảo Bạch Long Vĩ.

Đảo còn có vị trí quan trọng trong việc mở rộng các vùng biển và phân định biển Vịnh Bắc Bộ. Đảo cũng là một trung tâm dịch vụ biển xa và cho tuyến hàng hải trong khu vực Biển Đông vào Vịnh Bắc Bộ. Đảo nổi tiếng với nguồn lợi Bào ngư. Năm 2010, vùng biển sát đảo được Chính phủ quy hoạch thành khu bảo tồn biển. Đến năm 2013, chính thức thành lập Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ.

### ***Câu hỏi 78: Vị thế của đảo Phú Quốc?***

#### ***Trả lời:***

Đảo Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang có tổng diện tích 589,23 km<sup>2</sup>, xấp xỉ diện tích đảo quốc Xingapo. Thị trấn Dương Đông tọa lạc ở phía tây bắc là thủ phủ của huyện đảo. Phú Quốc nằm cách thành phố Rạch Giá 120 km và cách thị xã Hà Tiên 45 km.

Vùng biển Phú Quốc có 22 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Phú Quốc lớn nhất nước ta có diện tích 567 km<sup>2</sup> (56.700 ha), dài 49 km. Địa hình tự nhiên thoải thoải chạy từ bắc xuống nam với 99 ngọn núi thấp và đồi. Tuy nhiên, cụm đảo nhỏ của cảng An Thới bị ngăn cách hẳn với phần mũi phía nam của đảo Phú Quốc bởi một eo biển có độ sâu tới hơn 60 m<sup>1</sup>.

---

1. Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên): *Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Sđd, tr.319.



Phú Quốc là hòn đảo du lịch lớn nhất Việt Nam, thuộc huyện Phú Quốc. Từ lâu, Phú Quốc đã nổi tiếng với du khách trong và ngoài nước và được mệnh danh là “đảo ngọc” trên vùng biển Tây Nam của Tổ quốc. Phú quốc nổi tiếng với nước mắm và hải sản tươi sống, tiềm năng phát triển du lịch lặn và nghề cá giải trí.

Theo thống kê của Ủy ban nhân dân huyện đảo Phú Quốc, giai đoạn 2010 - 2019 địa phương này đạt tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm lên tới trên 38%/năm, cao gấp 6 lần mức bình quân chung của cả nước. Nếu như năm 2010 Phú Quốc chỉ đón khoảng 300.000 khách du lịch thì đến năm 2015, hòn đảo này đã đón khoảng 1 triệu lượt khách. Năm 2019, Phú Quốc đã đón trên 4 triệu lượt du khách trong và ngoài nước và năm 2020 nếu không có dịch Covid-19 thì dự kiến Phú Quốc đón khoảng 5 triệu lượt khách.

Tính chung trong giai đoạn 2010 - 2019, mỗi năm tốc độ tăng trưởng lượt du khách và doanh thu từ du lịch của Phú Quốc khoảng 20 - 30%. Năm 2019, doanh thu du lịch của Phú Quốc đạt trên 5.700 tỉ đồng, chiếm trên 90% tổng doanh thu du lịch của toàn tỉnh Kiên Giang.

Trong cơ cấu GDP của Phú Quốc hiện nay, lĩnh vực du lịch - dịch vụ chiếm tới 70%, tương ứng với con số đó là 70% dân số trên đảo (kể cả lao động nhập cư) đang làm việc trong các lĩnh vực phi

nông nghiệp (chủ yếu là dịch vụ du lịch và các ngành nghề liên quan)<sup>1</sup>.

Sở dĩ ngành du lịch phát triển mạnh như vừa qua là do hệ thống hạ tầng trên đảo Phú Quốc đã được đầu tư cơ bản hoàn thiện theo định hướng của Chính phủ là: “Xây dựng đảo Phú Quốc trở thành trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng chất lượng cao của cả nước, khu vực và thế giới”. Vì thế, Phú Quốc hiện có cảng hàng không quốc tế, mỗi ngày có hàng chục chuyến bay trong và ngoài nước hạ, cất cánh.

Phú Quốc cũng có điện lưới quốc gia, hệ thống thông tin liên lạc tốc độ cao (đạt tốc độ kết nối internet 4G) vào năm 2018, hoàn thiện hệ thống cung cấp nước sạch đáp ứng hoàn toàn nhu cầu sinh hoạt của người dân và du khách,...

Hệ thống đường giao thông quanh đảo, xuyên đảo, đường xương cá kết nối các trục chính, đường ven biển, khu phố đi bộ,... đã được xây dựng đồng bộ, đảm bảo tốc độ xe lưu thông trên đảo bình quân đạt 60 km/h.

Hiện tại, Phú Quốc đã xây dựng được sân bay quốc tế và trở thành điểm đến cực kỳ hấp dẫn với

---

1. Báo *Tuổi trẻ online*: “Phú Quốc sẽ là thành phố biển đảo đầu tiên của Việt Nam”, <http://tuoitre.vn/phu-quoc-se-la-thanh-pho-bien-dao-dau-tien-cua-Viet-Nam-202009231030774.htm>.

du khách trong và ngoài nước với hơn 22.000 phòng lưu trú, hơn một nửa trong số đó đạt tiêu chuẩn khách sạn 3 - 5 sao với sự đầu tư của nhiều tập đoàn lớn<sup>1</sup>. Tuy nhiên, trong thực tế, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ đô thị hóa của Phú Quốc đã rất “nóng”, làm nảy sinh nhiều vấn đề cần tập trung giải quyết như giáo dục, y tế, thương mại, du lịch, nhân khẩu, an ninh trật tự và các tệ nạn xã hội,...

Trong thời gian tới, việc thành lập thành phố Phú Quốc và các phường trực thuộc sẽ tạo điều kiện cho Phú Quốc phát huy tốt hơn tiềm năng và lợi thế sẵn có. Phú Quốc đang từng bước trở thành một thành phố đảo với chức năng chính là trung tâm du lịch - thương mại - công nghệ cao. Ngoài ra, việc thành lập thành phố Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang hoàn toàn tương xứng với vị thế địa chính trị, địa kinh tế của huyện đảo Phú Quốc, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về mặt chính trị, quốc phòng, an ninh nhằm khẳng định chủ quyền biển, đảo quốc gia, tạo nên vị thế vững chắc của Việt Nam; tạo sức hấp dẫn đầu tư, khơi dậy tiềm năng du lịch tạo đà phát triển kinh tế - xã hội cho Phú Quốc và cả tỉnh Kiên Giang.

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: *Vị thế, tiềm năng và định hướng phát triển bền vững các huyện đảo ở nước ta*, Sđd.

## **Câu hỏi 79: Vị thế của Côn Đảo?**

### ***Trả lời:***

Côn Đảo là một quần đảo ở ngoài khơi bờ biển Nam Bộ Việt Nam và cũng là đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quần đảo cách thành phố Vũng Tàu 97 hải lý theo đường biển. Nơi gần Côn Đảo nhất trên đất liền là xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, cách 40 hải lý. Côn Đảo từng được biết đến là nơi giam giữ và lưu đày tù nhân lớn nhất Đông Dương trước năm 1975. Ngày nay, Côn Đảo còn được biết đến như điểm du lịch nghỉ dưỡng và tham quan với các bãi tắm và Khu bảo tồn thiên nhiên Vườn quốc gia Côn Đảo.

Côn Đảo đã có sự hiện diện của con người từ thời tiền sử qua các di vật công cụ tạo tác, được xác định ở vào khoảng giữa sơ kỳ thời đại Kim khí và có quan hệ mật thiết với di vật gốm thời tiền Sa Huỳnh sớm ở Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Nằm cách xa đất liền, nhưng do nằm ở vị trí thuận lợi trên đường hàng hải nối liền Âu - Á nên Côn Đảo sớm được người phương Tây biết đến, ngay từ thế kỷ IX.

Quần đảo gồm 16 hòn đảo, trong đó 14 hòn vây cụm gần nhau; riêng hai hòn Trống Lớn và Trống Nhỏ nằm tách biệt về phía tây, vốn dĩ mới được chính quyền Việt Nam nhập vào huyện Côn Đảo từ năm 1995. Côn Đảo có tổng diện tích

đất nổi là 76 km<sup>2</sup>, trong đó đảo lớn nhất là đảo Côn Sơn. Đảo này có địa hình đồi núi, cấu thành bởi các dãy đá granít chạy từ phía tây nam đến đông bắc, che chở cho các vùng vịnh của đảo cả về hai phía khỏi những luồng gió mạnh. Điểm cao nhất của quần đảo là đỉnh núi Thánh Giá trên đảo Côn Sơn, cao 577 m. Địa chất quần đảo có tính đa dạng cao, gồm đá mácma Mesozoi xâm nhập axit, đá mácma phun trào axit và phun trào trung tính và trầm tích Đệ Tứ.

Khí hậu Côn Đảo mang đặc điểm khí hậu á xích đạo - hải dương nóng ẩm, chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Về thực vật, người ta thống kê được 882 loài thực vật rừng bậc cao thuộc 562 chi, 161 họ, trong đó có 371 loài thân gỗ, 30 loài phong lan, 103 loài dây leo, 202 loài thảo mộc,...

Về động vật rừng, hiện đã biết 144 loài bao gồm 28 loài thú, 69 loài chim, 39 loài bò sát,... Côn Đảo có loài thạch sùng Côn Đảo đặc hữu.

Vườn quốc gia Côn Đảo được thành lập từ năm 1993 với diện tích 6.000 ha trên cạn và 14.000 ha vùng biển, bao trùm 14 hòn đảo (không bao gồm hòn Trống Lớn và hòn Trống Nhỏ).

Vùng biển của Vườn quốc gia Côn Đảo sở hữu 1.383 loài sinh vật biển, trong đó có 127 loài rong biển, 11 loài cỏ biển, 157 loài thực vật phù du,

115 loài động vật phù du, 202 loài cá, 8 loài thú và bò sát biển,... Các rạn san hô do 219 loài san hô tạo rạn hợp thành, độ phủ trung bình là 42,6%. Côn Đảo không chỉ là vùng có nhiều rùa biển nhất nước ta mà còn là nơi duy nhất ở Việt Nam còn tồn tại một quần thể bò biển có cuộc sống không tách rời các thảm cỏ biển.

Dân cư trên đảo sống tập trung trong một thung lũng hình bán nguyệt, có chiều dài từ 8 đến 10 km, chiều rộng từ 2 đến 3 km và có độ cao trung bình khoảng 3 m so với mặt nước biển. Một mặt trông ra vịnh Đông Nam trong khi ba mặt còn lại vây quanh là núi. Khu vực này nằm ở khoảng giữa của sân bay Cỏ Ống và cảng Bến Đầm (khoảng cách ước chừng là 12 km). Đây là nơi tập trung toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của quần đảo nhưng không mang danh nghĩa đơn vị hành chính thực sự vì Côn Đảo chỉ có chính quyền một cấp (là cấp huyện), không có xã hoặc thị trấn. Dân số Côn Đảo tính đến cuối năm 2016 khoảng 8.000 người thuộc 10 khu dân cư.

Diện tích đất tự nhiên của huyện khoảng 75,15 km<sup>2</sup>, môi trường sống của Côn Đảo trong lành, không khí mát mẻ, nguồn nước sạch sẽ, nhiệt độ bình quân trong năm 26 - 27<sup>0</sup>C<sup>1</sup>.

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: *Vị thế, tiềm năng và định hướng phát triển bền vững các huyện đảo ở nước ta*, Sđd.

Khu bảo tồn biển Côn Đảo được thành lập năm 2010 và đến năm 2014, Vườn quốc gia Côn Đảo được công nhận là khu Ramsa (vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế), tiềm năng phát triển kinh tế biển, đảo của huyện đảo này còn rất lớn và triển vọng sẽ thành một đô thị đảo. Côn Đảo là địa điểm của Việt Nam nằm gần nhất tuyến hàng hải quốc tế lớn cắt qua Biển Đông. Cảng Bến Đầm có độ sâu khá lý tưởng (khoảng 13 m), kín gió cả hướng đông bắc và tây nam, nên rất thuận lợi để xây dựng một cảng nước sâu thương mại kết hợp quân cảng hùng mạnh.

Trong bối cảnh tình hình Biển Đông và mở rộng giao thương đường biển thì Côn Đảo sẽ có vị thế địa chính trị, địa văn hóa và địa kinh tế mới, rất quan trọng và sẽ mang tầm quốc tế, sẽ trở thành một cực tăng trưởng, một trung tâm tích tụ dân số biển, đảo, thực hiện chủ quyền dân sự. Đặc biệt, là địa điểm lý tưởng để kiểm soát toàn bộ vùng biển phía Nam Bộ và khu vực hoạt động dầu khí ở thềm lục địa Đông Nam Bộ.

### ***Câu hỏi 80: Vị thế của đảo Phú Quý?***

#### ***Trả lời:***

Phú Quý là một huyện đảo thuộc tỉnh Bình Thuận và là một quần đảo gồm 12 đảo lớn nhỏ, nằm ngoài cùng hệ thống đảo ở cực Nam Trung Bộ. Phú Quý (còn gọi là Cù Lao Thu hay Cù Lao Khoai Xứ) có

tổng diện tích khoảng 16 km<sup>2</sup>, cách thành phố Phan Thiết khoảng 104 km về phía đông - đông nam, cách huyện đảo Trường Sa (Khánh Hòa) 540 km về hướng Tây Bắc, cách thành phố Cam Ranh (Khánh Hòa) 150 km về phía nam, cách Côn Đảo 330 km về phía Đông Bắc, cách thành phố Vũng Tàu 200 km về phía Đông.

Các đảo nhỏ lân cận Phú Quý là: *Hòn Tranh*, diện tích khoảng 5,5 ha, cách cảng Phú Quý 600 m về phía đông nam, chiều rộng nhất của đảo là 650 m và dài hơn 1 km;

*Hòn Trúng*, rộng 3.600 m<sup>2</sup>, nằm phía tây bắc, là cửa ngõ ra vào đảo, là điểm tựa của nhiều loại ghe thuyền tránh trú theo mùa gió;

*Hòn Trúng nhỏ*, rộng 2.000 m<sup>2</sup>, cách Hòn Tranh 100 mét về phía đông nam;

*Hòn Đen* (Hòn Nghiên hay Hòn Mực) do đảo toàn đá đen, nằm phía đông bắc Phú Quý, cách bờ 100 mét, diện tích 23.000 m<sup>2</sup>, vào những lúc nước ròng có thể lộ bộ ra Hòn Đen;

*Hòn Giữa* là một dãy gành đá bén nhọn nằm cạnh Hòn Đen, nằm vắt ngang như một nhịp cầu nối liền Hòn Đen và Hòn Đỏ thuộc xã Long Hải, diện tích 2.900 m<sup>2</sup>;

*Hòn Đỏ* (Hòn Bút, Hòn Sơn hay Hòn Bút Nghiên) nằm phía đông bắc Phú Quý, cách bờ khoảng 200 - 300 mét, có tên là Hòn Đỏ vì ở đây toàn là đá màu đỏ với diện tích hơn 28.000 m<sup>2</sup>;



*Hòn Hải* (Hòn Khám, Hòn Hải) cách đảo Phú Quý gần 65 km về phía nam, có hình dạng là một khối đá vuông cạnh mọc thẳng đứng, có chiều dài khoảng 130 m, bề ngang chỗ rộng nhất khoảng 60 m, điểm cao nhất là 113 m tính từ mặt biển, rộng 46.000 m<sup>2</sup>, là điểm A6 thuộc đường cơ sở để tính lãnh hải Việt Nam, Hải đăng Hòn Hải được xây dựng năm 2004;

*Hòn Đồ Lớn* (Hòn Bó) nằm phía đông nam và cách đảo Phú Quý gần 60 km, có thể một phần hòn đảo này hình thành năm 1923 do hoạt động núi lửa phun trào dưới lòng Biển Đông, lúc đầu có dạng hình tròn với đường kính 40 m, trên mặt có cát trắng và xung quanh có cạnh bậc thang thoải thoải, hiện nay hình thành một bãi đá ngầm dài 700 m và rộng gần 500 m;

*Hòn Đồ Nhỏ* (Hòn Trào) cách Hòn Bó 2 hải lý về phía đông, rộng chỉ có 50 m<sup>2</sup>;

*Hòn Đá Tý* (Hòn Tý, Hòn Vung hay Hòn Tiên) cách đảo Phú Quý 80 - 100 m<sup>1</sup>.

Tuy là một hòn đảo nằm biệt lập giữa trùng dương nhưng dấu tích phát hiện được cho thấy đảo đã được con người ẩn cư và khai phá từ rất sớm. Trong quá trình khai thác đá quánh, nhân dân đã tìm thấy những mộ vò lớn. Lưu truyền

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: *Vị thế, tiềm năng và định hướng phát triển bền vững các huyện đảo ở nước ta*, Sđd.

rằng trước khi có sự khai phá thiên nhiên của những con người từ lục địa, ở đây đã có một nhóm người bản địa sinh sống bằng nghề hái lượm và bắt cá ven biển. Trải qua những biến thiên của lịch sử, Phú Quý là nơi hội tụ của nhiều luồng dân di cư từ lục địa ra với nhiều thành phần dân tộc khác nhau, trong đó người Kinh đóng vai trò chủ thể. Trong thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627 - 1672), rất nhiều ngư dân thuộc các tỉnh duyên hải miền Trung, hoặc chạy giặc lánh nạn, hoặc đi tìm nguồn cá, thuyền của họ vượt sóng trùng dương đã gặp phải những trận cuồng phong khốc liệt và “xiêu” lên đảo. Khi dân cư ngày một đông hơn thì các hình thức tổ chức xã hội cũng dần dần được hình thành. Phú Quý trong một thời gian dài đã sống trong điều kiện khép kín tự cung tự cấp với những hoạt động kinh tế như trồng trọt, đánh bắt hải sản, một số ngành nghề thủ công như dệt vải, đan võng, ép dầu,... trong đó, ngư nghiệp đóng vai trò chủ đạo.

Ngày 27/4/1977, huyện đảo Phú Quý chính thức được thành lập theo Quyết định số 329-CP của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở đảo Phú Quý, khi đó thuộc tỉnh Thuận Hải. Ngày 26/12/1991, tỉnh Thuận Hải được tách thành 2 tỉnh là Bình Thuận và Ninh Thuận, huyện đảo Phú Quý trực thuộc tỉnh Bình Thuận và được chia làm 3 xã: Long Hải, Ngũ Phụng, Tam Thanh. Đảo Phú Quý

là cơ sở hậu cần cho các hoạt động biển xa, có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của nước ta, có vị trí tiên tiêu và hỗ trợ kết nối đất liền với biển bên ngoài.

### ***Câu hỏi 81: Vị thế của đảo Lý Sơn?***

#### ***Trả lời:***

Cụm đảo Lý Sơn gồm hai đảo: Đảo Lớn và Đảo Bé, tổng diện tích trên 10 km<sup>2</sup>, nhưng là đảo có mật độ dân số cao nhất. Lý Sơn cũng còn gọi là Cù Lao Ré với tổng dân số hơn 22.000 người. Đảo Lý Sơn là vết tích còn lại của một núi lửa cổ với 5 miệng còn giữ được cơ bản, được hình thành cách đây 25 - 30 triệu năm. Các vách núi cấu thành bởi các mảnh vụn đá núi lửa rất điển hình, Đảo Bé là đảo xỉ núi lửa không phân lớp nên không chứa và giữ được nước ngầm, nên năm 2012 trên Đảo Bé đã đưa vào hoạt động “Nhà máy chế nước ngọt từ nước biển” đầu tiên ở nước ta.

Đảo Lý Sơn là đảo tiên tiêu, nổi tiếng với Đội Hoàng Sa xưa và lễ “Khao lề thế lính”. Nghề cá ở đây phát triển, ngư dân thạo ngư trường Hoàng Sa. Trên đảo còn nổi tiếng với nghề trồng tỏi. Nhìn từ đất liền ra biển, Lý Sơn chiếm vị trí tiên tiêu trong tuyến đảo phòng thủ ven bờ biển miền Trung, án ngữ các cửa biển của tỉnh Quảng Ngãi, hỗ trợ cho Quảng Ngãi phát triển kinh tế biển. Nhưng nhìn từ biển về đất liền thì Lý Sơn rất cần sự hỗ trợ

phát triển từ đất liền, đặc biệt từ vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi. Nói cách khác, để Lý Sơn phát triển không thể bỏ qua yếu tố “liên kết” giữa đảo và vùng ven biển, do đó, cần quan tâm đầu tư phát triển không chỉ cho đảo Lý Sơn mà cho cả vùng ven biển Quảng Ngãi. Quá trình phát triển Lý Sơn vừa qua đã để lại hậu quả đáng tiếc: (1) “mất biển” do các rạn san hô bị phá hủy, kéo theo mất nghề nuôi thủy sản, (2) “mất rừng” nay chỉ còn 12% độ phủ và là đảo ít cây xanh nhất trong số các đảo có người sinh sống ở ven bờ nước ta, (3) “mất đất” do xói lở bờ đảo và (4) “mất nước” dẫn đến lượng nước cung cấp cho sinh hoạt và phát triển đảo sẽ thiếu<sup>1</sup>. Cho nên, để gắn phát triển kinh tế với bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, xứng đáng với vị trí của đảo tiền tiêu, cần phải ưu tiên “lấy lại” những thứ đã mất, mang lại sinh kế bền vững cho hơn 22.000 người dân trên đảo và cho số dân “vãng lai” dự kiến tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới; phấn đấu đưa Lý Sơn thành một đảo “xanh, sạch, đẹp”, cuộc sống người dân thịnh vượng, quốc phòng vững chắc, góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo của đất nước.

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: “Tầm nhìn và hướng quy hoạch phát triển đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi”, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về “Định hướng phát triển và cơ chế, chính sách đặc thù cho huyện đảo Lý Sơn”, Quảng Ngãi, 2015, tr.100-114.

## **Câu hỏi 82: Vị thế của quần đảo Hà Tiên (quần đảo Hải Tặc)?**

### ***Trả lời:***

Quần đảo Hải Tặc thuộc xã Tiên Hải, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, nằm cách đất liền gần 28 km, gồm 16 hòn đảo lớn nhỏ, đa số các đảo còn hoang sơ, với cảnh quan thiên nhiên hoang dã, màu xanh của núi rừng và những bãi cát trắng trải dài bao quanh cùng nước non một màu xanh biếc tạo nên những “bức tranh tuyệt sắc”, mang một nét đẹp tự nhiên hút hồn người đến<sup>1</sup>. Các đảo nhỏ có các rạn san hô kèm theo các quần thể cá rạn và nhiều đặc hải sản. Trên quần đảo đang có hàng trăm hộ dân sinh sống *nhưng chỉ khu trú ở một số đảo*. Trong đó, Hòn Tre Lớn (Hòn Đốc) là đảo lớn và đông dân cư nhất ở quần đảo *và cũng là trung tâm của xã đảo Tiên Hải*.

Vào cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, khu vực này là nơi đồn trú của cướp biển để tấn công các thuyền buôn của các nước Đông Nam Á qua lại. Ở đây có bia chủ quyền của quần đảo Hải Tặc, xây dựng năm 1958. Tấm bia nằm ngay tại bãi biển cát trắng duy nhất của Hòn Đốc, ở phía tây nam đảo và cách cầu cảng gần một kilômét. Bức tượng Bà Chúa Xứ nằm trong ngôi miếu gần tấm bia chủ quyền - là địa điểm linh thiêng, nơi người

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: *Vị thế, tiềm năng và định hướng phát triển bền vững các huyện đảo ở nước ta*, Sđd.

dân cầu nguyện bình an trong cuộc sống và những chuyến đi biển dài ngày.

Người dân sống trên quần đảo chủ yếu làm các ngành nghề gắn với khai thác biển. Thời gian gần đây, đã có tàu cao tốc từ đất liền ra nên lượng du khách đến với đảo ngày càng đông, bên cạnh đánh bắt thủy hải sản, các dịch vụ phục vụ du lịch là nguồn thu chính của người dân quần đảo Hải Tặc. Theo xu hướng phát triển, họ chuyển dần sang dịch vụ, làm du lịch cộng đồng, cho du khách trải nghiệm cuộc sống yên bình của ngư dân miền biển Tây Nam Tổ quốc và được thưởng thức các sản vật biển tươi sống do chính người dân nơi đây đánh bắt. Hiện nay, quần đảo đã bắt đầu phát triển nghề cá giải trí với việc du khách trải nghiệm trên thuyền ra ngắm rạn san hô ở các đảo nhỏ, hoang sơ và câu cá, bắt cá và lặn bắt nhum (đặc sản trong vùng) theo hướng dẫn của chủ thuyền và thưởng thức thành quả ngay trên thuyền.

Xa xưa, quần đảo Hải Tặc là nỗi khiếp sợ của nhiều người vì nạn cướp biển. Ngày nay, quần đảo này là điểm du lịch yêu thích của du khách trong nước và quốc tế. Đảo Hải Tặc được du khách yêu thích bởi khung cảnh hoang sơ và những trải nghiệm về cuộc sống làng chài. Để tới đảo, du khách phải di chuyển hơn một tiếng bằng tàu cao tốc từ thành phố Hà Tiên.

**Câu hỏi 83: Vai trò pháp lý và vị trí của các đảo trong đường cơ sở của nước ta?**

**Trả lời:**

Chương II, Điều 8, Luật biển Việt Nam năm 2012 nêu rõ: “Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam là đường cơ sở thẳng đã được Chính phủ công bố. Chính phủ xác định và công bố đường cơ sở ở những khu vực chưa có đường cơ sở khi được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn”. Theo đó, đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam là đường thẳng gẫy khúc nối liền các điểm có tọa độ ghi trong phụ lục đính kèm Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 12/11/1982.

Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam từ điểm tiếp giáp 0 của hai đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia nằm giữa biển, trên đường thẳng nối liền quần đảo Thổ Chu và đảo Poulo Wai, đến đảo Cồn Cỏ theo các tọa độ ghi trong phụ lục, được vạch trên các bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Hải quân nhân dân Việt Nam xuất bản năm 1979.

Việc Luật biển Việt Nam quy định “đường cơ sở” dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam là thống nhất, hoàn toàn phù hợp với Công ước Luật biển năm 1982 và tập quán quốc tế. Đặc biệt, nhiều trong số đảo/huyện đảo nói trên có vị trí pháp lý

quan trọng do có 10 điểm trong hệ thống 11 điểm mốc xác định “đường cơ sở” để tính chiều rộng lãnh hải nước ta. Tọa độ các điểm chuẩn “đường cơ sở” dùng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam theo phụ lục đính kèm Tuyên bố ngày 12/11/1982 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được giới thiệu trong bảng dưới đây:

<b>Điểm</b>	<b>Vị trí và địa lý</b>	<b>Tọa độ N</b>	<b>Kinh độ E</b>
0	Nằm trên ranh giới phía tây nam của vùng nước lịch sử của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Campuchia		
A1	Tại Hòn Nhạn, quần đảo Thổ Chu, tỉnh Kiên Giang	9°15'0	103°27'0
A2	Tại Hòn Đá lẻ ở đông nam Hòn Khoai, tỉnh Minh Hải	8°22'8	104°52'4
A3	Tại Hòn Tài Lớn, Côn Đảo, Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo	8°37'8	106°37'5
A4	Tại Hòn Bông Lang - Côn Đảo	8°38'9	106°40'3
A5	Tại Hòn Bảy cạnh - Côn Đảo	8°39'7	106°42'1



<b>Điểm</b>	<b>Vị trí và địa lý</b>	<b>Tọa độ N</b>	<b>Kinh độ E</b>
A6	Tại Hòn Hải (nhóm đảo Phú Quý), tỉnh Thuận Hải	9 <sup>0</sup> 58'0	109 <sup>0</sup> 05'0
A7	Tại Hòn Đồi, tỉnh Thuận Hải	12 <sup>0</sup> 39'0	109 <sup>0</sup> 28'0
A8	Tại mũi Đại Lãnh, tỉnh Phú Khánh	12 <sup>0</sup> 53'8	109 <sup>0</sup> 27'2
A9	Tại Hòn Ông Cẩn, tỉnh Phú Khánh	13 <sup>0</sup> 54'0	109 <sup>0</sup> 21'0
A10	Tại đảo Lý Sơn, tỉnh Nghĩa Bình	15 <sup>0</sup> 23'1	109 <sup>0</sup> 09'0
A11	Tại đảo Côn Cỏ, tỉnh Bình Trị Thiên	17 <sup>0</sup> 10'0	107 <sup>0</sup> 20'6

**Câu hỏi 84:** Có cần phát triển sớm “chuỗi đô thị đảo” ở nước ta?

**Trả lời:**

Ở nước ta, muốn nói đến “cực phát triển” kinh tế biển thì phải quan tâm đến toàn bộ cơ cấu của “chuỗi đô thị ven biển” và “chuỗi đô thị đảo”. Vì, một cực muốn phát triển (một đô thị, một khu kinh tế ven biển hay trên đảo,...) có tính độc lập, nhưng không thể cô lập, hay còn gọi là “tính độc lập tương đối”. Đó là nguyên tắc liên kết để tạo động lực cho phát triển dài hạn dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái trong kinh tế học hiện đại.

Có các cực phát triển ven biển và trên biển thì phải có chuỗi liên kết như thế nào? Trả lời câu hỏi này chính là việc giải bài toán tổ chức lại không gian kinh tế biển và nó đòi hỏi một tầm nhìn chiến lược, tổng thể và toàn diện, đi cùng với các giải pháp có tính đột phá. Trong đó, phát triển đúng hướng, hiệu quả các chuỗi đô thị ven biển và “chuỗi đô thị đảo” (sau đây gọi chung là đô thị biển) sẽ tạo nên các điểm cực phát triển tốt trong mỗi chuỗi. Tốt không chỉ cho chính nó (điểm cực) mà còn góp phần tạo động lực lan tỏa, tác động mạnh trở lại những vùng đất nội địa chứ không chỉ là đất liền tác động đến khu vực ven biển và biển, đảo như hiện nay, đồng thời cũng tác động mạnh đến không gian biển rộng lớn của đất nước. Ngoài ra, đây còn là bài toán của địa kinh tế, địa chính trị, gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ các quyền và lợi ích của nước ta trên Biển Đông trong bối cảnh khu vực biển này là không gian chịu ảnh hưởng của các chiến lược nước lớn: Sáng kiến “Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI” và Chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và mở”.

Vì vậy, muốn phát triển các cực kinh tế biển thúc đẩy liên kết vùng trong phát triển kinh tế biển - ven biển thì chúng ta phải xem xét kết nối các đô thị ven biển cũ và mới, sớm hình thành “chuỗi đô thị đảo”, đặt chúng trong một chỉnh thể không gian: ven biển - biển - đảo.

**Câu hỏi 85: Vai trò kết nối không gian của hệ thống đảo/cụm đảo ở nước ta?**

**Trả lời:**

Hệ thống đảo trong vùng biển nước ta phân bố rộng khắp, từ bắc vào nam, từ gần bờ ra biển khơi, tạo thành những cụm đảo/tuyến đảo án ngữ các khu vực biển khác nhau. Các tuyến, cụm và thậm chí các đảo “đơn cô” đóng vai trò “bình phong”, “điểm chốt” tạo nên các tuyến phòng thủ đất nước từ phía biển. Tuy nhiên, về mặt kinh tế, vai trò kết nối không gian của hệ thống đảo, cụm đảo đã đánh thức tiềm năng của các đảo, cụm đảo và tuyến đảo, tạo ra lợi thế mới cho không gian kinh tế biển năng động, hiệu quả và tạo động lực cho các tác động lan tỏa. Nói cách khác, các đảo, cụm đảo và tuyến đảo chỉ có thể phát huy thế mạnh của chúng nếu kết nối giữa chúng và giữa chúng với vùng ven biển được thiết lập và vận hành tốt. Khi đó, tiềm năng không gian kinh tế biển sẽ được đánh thức và cho hiệu quả kinh tế lâu dài, góp phần bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng.

Mỗi hòn đảo, mỗi cụm đảo, mỗi quần đảo hay mỗi hệ bờ biển (Coastal system) đều là một thực thể tự nhiên hoàn chỉnh và được đặc trưng bởi ba thuộc tính - tính trội, tính đa dụng và tính liên kết. Tìm ra được *tính trội* chúng ta mới xác định đúng yếu thế/lợi thế so sánh của một hệ thống/vùng tự nhiên; biết được *tính đa dụng* (multi-use) để khi xác định lộ trình trong kế

hoạch khai thác sử dụng sẽ dễ dàng tối ưu hóa lợi ích đa ngành, mới tránh được sự “triệt tiêu” giữa các ngành trong quá trình phát triển; và coi trọng *tính liên kết* giữa các hệ thống để phát huy cao nhất khả năng hỗ trợ lẫn nhau giữa các vùng miền, để tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, đánh thức tiềm năng của các mảng không gian nằm giữa và xung quanh các hệ thống đảo và vùng ven biển.

**Câu hỏi 86: Vai trò của các đảo nhỏ, hoang sơ, hoang dã?**

**Trả lời:**

Ngoài các đảo/cụm đảo lớn nói trên và hơn 66 đảo có dân sinh sống, biển nước ta còn khoảng 2.800 đảo nhỏ hoang sơ, là các hệ sinh thái đảo nhỏ có năng suất sinh học cao, không đủ điều kiện con người ra sinh sống mà chỉ thích hợp với đời sống của các loài sinh vật hoang dã khác, vẫn chưa được khai thác, sử dụng và quản lý hiệu quả. Năm 2010, Chính phủ đã triển khai Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội hệ thống đảo Việt Nam đến năm 2020 theo cách tiếp cận quy hoạch truyền thống, nên số lượng đảo nhỏ hoang sơ nói trên chưa được đề cập xứng tầm. Liên quan đến phát triển “kinh tế đảo”, bên cạnh việc khai thác, sử dụng các đảo lớn, các nước rất chú trọng đến các đảo nhỏ, hoang sơ - tiềm năng rất quý cho phát triển kinh tế đảo và cho bảo vệ chủ quyền của một quốc gia. Ngay cả các đảo lớn có điều kiện

cho con người ra sinh sống mà khi khai thác không ưu tiên và nhấn mạnh vào lợi thế biển và vị thế của đảo trong mối quan hệ với không gian biển và đất liền thì vẫn sẽ là sai lầm trong dài hạn. Dù diện tích đảo lớn, nhưng ra đảo cũng không thể lấy nông nghiệp làm định hướng chính của kinh tế đảo, nên đã đến lúc cùng với “kinh tế biển” cần tiếp tục làm rõ nội hàm “kinh tế đảo” là thế nào.

Nếu chúng ta quan niệm đúng về kinh tế đảo thì sẽ có những định hướng phát triển tốt (như các nước khác) và khi đó hơn 2.800 hòn đảo nhỏ còn lại mới là những “hòn đảo vàng” trong mắt các nhà đầu tư lớn tầm quốc tế<sup>1</sup>. Bởi hiện nay, các đảo đẹp và đắt giá trên thế giới được chọn và công nhận hằng năm đều là những hòn đảo thường không có sự sống của con người, có nghĩa là kinh tế đảo phải dựa trên các giá trị và gắn với bảo tồn thiên nhiên biển, đảo. Nói cách khác, trục chính của kinh tế đảo nói chung và đặc biệt đối với các đảo nhỏ của nước ta là phát triển *du lịch sinh thái gắn với nghề cá giải trí và bảo vệ chủ quyền biển, đảo*. Các hoạt động khác được xem là những dịch vụ hỗ trợ phát triển nhưng không phải là “mũi nhọn” trong dài hạn. Tùy thuộc lợi thế vùng miền, mỗi cụm đảo và từng đảo riêng biệt, khi quy hoạch

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: “Khai thác và sử dụng hiệu quả, hợp lý hệ thống đảo ở nước ta”, Tạp chí *Tuyên giáo*, số 2/2015, ISSN 1859-2295, tr.36-40.

phát triển chúng ta phải chú ý khai thác tính đặc thù, lợi thế so sánh của nó để không mắc “hội chứng” trong phát triển.

Bên cạnh chức năng kinh tế thì đảo có các chức năng đặc thù quan trọng khác cần phải kết hợp lập kế hoạch khai thác, sử dụng hiệu quả. Đối với các cụm đảo nhỏ, đảo hoang sơ (không có dân) chú trọng phát triển kinh tế đảo gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch sinh thái biển, đảo (bao gồm du lịch lặn),... Phát triển kinh tế đảo hiệu quả sẽ giữ được dân, người dân yên tâm sống lâu dài trên đảo và bám biển góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Tình hình tranh chấp chủ quyền ở khu vực Biển Đông phức tạp, có chiều hướng kéo dài và chứa đựng yếu tố “khó lường”. Trong bối cảnh như vậy, một nước nhỏ như Việt Nam, cần phải coi trọng vấn đề “chủ quyền dân sự” dựa trên nền tảng chiến lược phát triển kinh tế biển, kinh tế đảo đúng đắn và vững chắc với một tầm nhìn dài hạn. Đến nay, vấn đề như vậy còn khá mờ nhạt cả về mặt nhận thức lẫn hành động, dù chúng ta đã làm được không ít việc cụ thể để giải quyết các tình thế, đáp ứng các mục tiêu ngắn hạn.

**Câu hỏi 87: Vị trí, vai trò của các đảo tiền tiêu?**

**Trả lời:**

Các đảo tiền tiêu không nặng về quy mô diện tích mà điểm chính là ở vị trí chiến lược quan trọng

của đảo: có thể xa bờ hay gần bờ, chiếm vị trí quan trọng trong “đường cơ sở” hay trong khu vực bố phòng an ninh, quốc phòng, hoặc giáp ranh với nước khác, v.v.. Theo đó, các đảo tiền tiêu ở nước ta được xác định, ví dụ như: Đảo Trần, Chàng Tây (Quảng Ninh) giáp Trung Quốc trong phạm vi Vịnh Bắc Bộ; đảo Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng) là đảo trung tâm Vịnh Bắc Bộ; đảo Cồn Cỏ tuy sát bờ nhưng là điểm thứ 11 trong “đường cơ sở” của nước ta và là đảo nhỏ “Anh hùng”; v.v..

Bản thân các đảo tiền tiêu cũng là các hệ sinh thái biển tiềm năng, tuy nhiên năng suất của hệ sinh thái này lại phụ thuộc vào các hệ sinh thái đặc thù cấu thành nên bề ngoài của các đảo này, như hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển và rừng ngập mặn, bãi triều rạn đá, các vụng nhỏ ven đảo, v.v.. Trong khi ba hệ sinh thái biển - ven biển nhiệt đới điển hình này cùng với gần 20 hệ sinh thái biển, ven biển và đảo khác có quan hệ mật thiết và tương hỗ cho nhau, tạo ra những mối liên kết sinh thái (Ecological connectivity) quan trọng trong vùng biển, ven biển và đảo. Mối liên kết như vậy được ví như một “dây xích sinh thái” mà một “mắt xích” trong số chúng bị tác động sẽ ảnh hưởng đến các mắt xích còn lại. Có một thực tế, ở Việt Nam, ít ai nghĩ rằng việc phá rừng ngập mặn trên vùng triều ven biển lại có ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi sinh vật ở dưới biển sâu hơn, nơi có nhiều rạn san hô và thảm cỏ biển hơn. Cho nên,

gìn giữ cho các đảo tiền tiêu có “sức khỏe tốt” chính là bảo vệ thể đứng tự nhiên và vai trò không thể thay thế của các đảo tiền tiêu. Các đảo tiền tiêu đóng vai trò quan trọng trong việc xác định “đường cơ sở” để tính chiều rộng lãnh hải (10/11 điểm trên “đường cơ sở” là các đảo tiền tiêu); nhiều đảo tiền tiêu chiếm vị trí quan trọng trong mạng lưới các khu bảo tồn biển Việt Nam; và đương nhiên, đảo tiền tiêu chính là các đảo nằm ở vị trí “đối đầu” trực tiếp, vị trí “tai mắt” và “trọng trách quốc gia” liên quan tới việc kiểm soát biển xa, cảnh báo sớm và từ xa, đương đầu trực tiếp với tư cách là “vị trí phòng thủ” tuyến đầu về an ninh, quốc phòng.

### ***Câu hỏi 88: Các bãi cạn và vai trò của nó?***

#### ***Trả lời:***

Biển Đông và biển Việt Nam được xem là nằm sát trung tâm san hô toàn cầu, và vùng biển quần đảo Trường Sa của Việt Nam được xem là “trung tâm phụ” của trung tâm san hô toàn cầu kéo dài vào Biển Đông. San hô cấu thành nên các rạn san hô (Coral reef) - đó là các công trình cacbonát canxi, tạo nên các đảo/ốc đảo/quần đảo/cụm đảo san hô ngoài khơi xa như Hoàng Sa, Trường Sa, Hoàng Nham, Đông Sa, Trung Sa,... và các vùng rạn san hô ven bờ, ven đảo, v.v.. Trong các vùng rạn san hô có mặt nhiều dạng địa hình khác nhau nguồn gốc sinh vật, do chính san hô hợp thành,



như: đá (Reef), rạn vòng (Atoll), phá (Lagoon) và bãi cạn (Shoal).

Trong số đó, bãi cạn thường chiếm diện tích lớn trong một vùng rạn san hô và là các bãi bằng phẳng (nền bằng san hô), luôn chìm dưới nước biển ở một độ sâu nhỏ (tương ứng giá trị biên độ thủy triều tại chỗ) và không lộ ra hoàn toàn khi mực nước thủy triều xuống thấp nhất. Có nơi bãi cạn rộng hàng trăm kilômét vuông như ở Greet Barrier Reefs ở Đông Bắc Ôxtrâyli-a, còn bãi cạn Vành Khăn ở quần đảo Trường Sa rộng đến 30 km. Sự có mặt của các bãi cạn khiến cho điều kiện động lực học ở vùng rạn san hô có nét đặc thù, tàu thuyền lớn không dễ dàng tiếp cận đảo do bãi cạn quá rộng và vùng biển bãi cạn quá nông. Bãi cạn cũng là một kiểu habitat giàu có các loài sinh vật sống trong rạn san hô trú ngụ,...

Bãi cạn có vị trí pháp lý và việc khai thác, sử dụng chúng phải tuân thủ các quy định trong luật pháp quốc tế, bao gồm Công ước Luật biển năm 1982. Điều 13 của Công ước Luật biển năm 1982 định nghĩa: “các *bãi cạn nửa nổi nửa chìm* là các vùng đất (san hô) nhô cao tự nhiên có biển bao quanh, khi thủy triều xuống thấp thì lộ ra, khi thủy triều lên cao thì bị ngập nước”. Còn chế độ pháp lý của *đảo*: các đảo có lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa theo đúng các quy định của Công ước Luật biển năm 1982 áp dụng cho các lãnh thổ đất liền khác.

Riêng với các đảo đá “không thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng thì không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa”. Cho nên, các năm 2014 - 2016, Trung Quốc xây đảo nhân tạo trên 7 thực thể bãi cạn ở quần đảo Trường Sa của Việt Nam là vi phạm pháp luật quốc tế, hủy hoại môi trường tự nhiên bãi cạn và toàn vùng rạn, tác động lớn và lâu dài đối với nghề cá trong khu vực Biển Đông. Dù biện luận thế nào thì 7 đảo nhân tạo này cũng không thể thay đổi vị trí pháp lý của “bãi cạn” và không bao giờ được hưởng quy định pháp lý của “đảo”.

**Câu hỏi 89: Vai trò của biển đối với sinh kế người dân ven biển, trên đảo?**

**Trả lời:**

Khoảng 20 triệu người dân ven biển và trên các đảo có sinh kế trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào nguồn lợi biển đem lại. Tuy nhiên, trình độ dân trí ở nhiều nơi còn thấp, cuộc sống của số đông cư dân, nhất là vùng bãi ngang ven biển còn rất khó khăn và chịu nhiều rủi ro. Đặc biệt, năm 2004 có khoảng 157 xã bãi ngang ven biển đang trong tình trạng nghèo khó, gần 10 năm sau (2013) con số xã nghèo này không những không giảm, mà còn tăng lên gấp 2 lần.

Trong số hơn 3.000 đảo lớn, nhỏ trong các vùng biển Việt Nam tuyên bố chủ quyền, chỉ có gần 70 đảo có dân sinh sống (không tính du khách)

với tổng số khoảng hơn 250.000 dân, mật độ dân số trên đảo trung bình 100 người/km<sup>2</sup> so với mật độ dân số trung bình cả nước là 308 người/km<sup>2</sup>, trong đó đông nhất là đảo Lý Sơn (2.200 người/km<sup>2</sup> vào năm 2014)<sup>1</sup>.

Tại Quyết định số 186/QĐ-TTg ngày 24/01/2014, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt xây dựng 5 “Đảo Thanh niên” để gắn phát triển kinh tế với bảo vệ vững chắc biển, đảo. Trong số đó xây 3 đảo mới: Đảo Trần thuộc huyện đảo Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh; đảo Hòn Chuối thuộc huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; đảo Thổ Châu thuộc huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang và tiếp tục đầu tư xây dựng 2 đảo: đảo Thanh niên Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng và đảo Thanh niên Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị. Thực hiện Nghị quyết này và định hướng phát triển du lịch đến năm 2030 sẽ góp phần tăng khả năng tích tụ dân số trên các đảo, tăng khả năng hiện diện dân sự và tăng cường bảo vệ môi trường biển, đảo.

### ***Câu hỏi 90: Nghề cá giải trí gắn với du lịch biển, đảo?***

#### ***Trả lời:***

Nghề cá giải trí (Recreation fisheries) bao gồm các hoạt động giải trí dựa trên việc khai thác các

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: “Tầm nhìn và hướng quy hoạch phát triển đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi”, *Sđd*, tr.100-114.

giá trị dịch vụ của các hệ sinh thái nói chung và nghề cá nói riêng. Đó là các hoạt động: câu cá giải trí, đánh cá giải trí, nuôi cá giải trí, ngắm cá giải trí, du lịch lặn xem các cảnh quan dưới đáy biển, và nuôi thương mại cá cảnh rạn san hô. Nghề cá giải trí gắn với phát triển du lịch biển, đảo, trở thành các hình thức du lịch mới được ưa chuộng, dựa vào tự nhiên, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học biển. Thay vì đánh cá bán, thường gây suy giảm nguồn lợi, phá hủy các hệ sinh thái và các sinh cảnh quan trọng đối với các loài sinh vật biển, thì nghề cá giải trí chỉ tận dụng các giá trị phi vật thể, giá trị chức năng và dịch vụ của hệ sinh thái/sinh cảnh biển.

Thực tế ở các nước cho thấy hiệu quả kinh tế tính bằng tiền đối với nghề cá giải trí cao, trong khi cá vẫn còn nguyên và vùng biển bền vững, đặc biệt góp phần vào việc chuyển đổi nghề nghiệp và cải thiện sinh kế cho ngư dân. Để phát triển nghề cá giải trí, cần phải xác định được các địa điểm tiềm năng, có giá trị bảo tồn cao, có các sinh cảnh và hệ sinh thái độc đáo và nguyên vẹn, có tính đa dạng về cảnh quan dưới nước và các quần xã sinh vật, giàu cá rạn san hô, môi trường trong sạch, thuận lợi và an toàn cho du khách. Cho nên, thường các địa điểm như vậy được tìm thấy trong các khu bảo tồn biển, khu dự trữ sinh quyển biển, khu di sản thiên nhiên biển, và các dạng bảo tồn khác của ngành thủy sản.

Ở nước ta, nghề cá giải trí được xem là hình thức khai thác biển còn mới mẻ, chưa được nhiều người quan tâm và đến nay chưa trở thành một thị trường riêng, quy mô nhỏ. Tuy nhiên, nghề cá giải trí đã được áp dụng không đầy đủ trên đất liền, dưới dạng các hồ câu cá giải trí trong các vườn sinh thái/khu du lịch sinh thái. Ở biển, năm 1994, lần đầu tiên nghề cá giải trí đã được áp dụng, nhấn mạnh đến lặn ngắm cá (diving tourism) ở vùng lõi Hòn Mun thuộc Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang. Dịch vụ kéo theo hoạt động này là cung cấp thiết bị, đào tạo lặn,... Hình thức này đã được nhân rộng ra Côn Đảo, Phú Quốc và một số vùng biển khác, nhưng quy mô nhỏ bé và hình thức còn đơn giản. Ngoài ra, các hình thức khác như câu cá giải trí, đánh cá giải trí đã được áp dụng, nhưng không thường xuyên ở Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm, vịnh Bái Tử Long, Lý Sơn, v.v..

Chiến lược phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1690/NQ-TTg, ngày 16/9/2010 đã khuyến khích phát triển nghề cá giải trí, và dự thảo Chiến lược phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đang trong quá trình chuẩn bị, cũng tiếp tục nhấn mạnh đến nghề cá giải trí như là một trong những giải pháp hướng tới phát triển nghề cá bền vững và có trách nhiệm với môi trường biển ở nước ta.

**Câu hỏi 91:** Những thông tin cơ bản về Đoàn tàu “không số” của Việt Nam - huyền thoại của biển?

**Trả lời:**

Vào tháng 7/1959, Bộ Quốc phòng Việt Nam thành lập Tiểu đoàn Vận tải thủy 603, với tên bí mật là “Tập đoàn đánh cá Sông Gianh” có nhiệm vụ vận chuyển vũ khí, hàng hóa và con người để chi viện cho chiến trường miền Nam. Vào đầu năm 1960, Mỹ quyết định chiến lược mới, gây sức ép để đưa quân đội tham chiến trực tiếp vào Việt Nam. Trước âm mưu đó, Đảng ta quyết tâm giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước bằng mọi giá. Cùng với đường Trường Sơn trên bộ (đường mòn Hồ Chí Minh) mở huyết mạch chi viện miền Nam, một con đường tương tự được thiết lập trên biển, xuất phát từ một địa danh bí mật nằm trong bán đảo Đồ Sơn (thành phố Hải Phòng) với bí danh “Bến K15”. Trên nền tảng đó, đến ngày 23/10/1961, Quân ủy Trung ương - Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Đoàn Vận tải biển 759, chính thức khai thông tuyến chi viện bằng đường biển. Và “Đường mòn Hồ Chí Minh trên biển” là con đường huyền thoại của một “Cuộc trường chinh” vĩ đại từ thời gian này. Có thể nói, vịnh Bắc Bộ là địa danh đã đi vào lịch sử chiến tranh thế giới như một sự khơi mào cho một cuộc chiến toàn diện của Mỹ tại Việt Nam, nhưng cũng chính

là tựa đề bản tráng ca oai hùng của quân dân thành phố Hải Phòng và cả dân tộc. Nơi ấy, phía ven bờ tây thuộc địa phận Hải Phòng chính là nơi xuất phát của những con tàu không số, chở những con người và hàng hóa đặc biệt, đi trên một con đường đặc biệt,...

Đêm 11/10/1962 tại Đồ Sơn, chiếc tàu gỗ mang tên “Phương Đông 1”, thủy thủ nòng cốt là những chiến sĩ vượt tuyến ở miền Nam ra, chở 30 tấn vũ khí lên đường vào Nam. Trước khi xuất phát, nhiều nhà lãnh đạo Đảng đã đến bến cảng Đồ Sơn động viên cán bộ, chiến sĩ. Ông Phạm Hùng (nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) nói: “Các đồng chí là những người đầu tiên mở ra con đường biển Bắc - Nam này. Nó cũng giống như trên Trường Sơn kia, các đồng chí là những người tiên phong đi khai sơn phá thạch”. Sau 5 ngày vượt Biển Đông, tàu đến Cà Mau an toàn, con đường vận tải chiến lược trên biển chính thức ra đời, trở thành mũi thọc sâu, vu hồi lợi hại để chi viện những địa bàn ven biển trọng yếu, mà tuyến vận tải chiến lược 559 trên bộ chưa thể vươn tới được.

Sau chuyến đi thành công đó, với phương châm hoạt động bí mật, bất ngờ, sử dụng các loại tàu cỡ nhỏ, ngụy trang giống tàu đánh cá, tuyến đường mòn Hồ Chí Minh trên biển tiếp tục hành trình huyền thoại. Từ tháng 8/1963, Đoàn 759 được điều chỉnh và phát triển thành Lữ đoàn 125

Hải quân. Theo từng giai đoạn gắn với diễn biến của chiến trường, ở thời điểm nào đường mòn Hồ Chí Minh trên biển cũng thể hiện ý chí kiên cường, quyết tâm chiến thắng quân thù. Khi bám theo ven bờ, lúc vượt sóng ngoài khơi, lại có những chuyến lênh đênh vòng theo đường hàng hải quốc tế, những chuyến tàu không số cảm tử từ Đồ Sơn luôn giữ vững con đường huyết mạch trên biển từ Bắc vào Nam.

Trong suốt quá trình tồn tại, đường mòn Hồ Chí Minh trên biển đã thực hiện 2.000 lượt tàu thuyền, vận chuyển gần 160 nghìn tấn vũ khí, cấp 19 bến bãi thuộc địa bàn 9 tỉnh miền Nam và cả trên đất Campuchia<sup>1</sup>. Để có được những chiến tích đặc biệt này, chúng ta cũng bị tổn thất không hề nhỏ, nhiều chiến sĩ đã vĩnh viễn nằm xuống trong cuộc trường chinh vĩ đại để có ngày đất nước hoàn toàn thống nhất.

Đường mòn Hồ Chí Minh trên biển được tạo bởi những chiến tích huyền thoại và những con người huyền thoại mà lịch sử khó có thể ghi hết được sự hy sinh to lớn và thầm lặng ấy.

Con đường huyền thoại, thể hiện khát vọng độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc của toàn dân tộc ta, mãi mãi trở thành biểu tượng của ý chí sắt đá,

---

1. Xem Quân chủng Hải quân: *Lịch sử Đường Hồ Chí Minh trên biển (1961 - 2011)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2011.



lòng dũng cảm, sức sáng tạo phi thường, lung linh trên những trang sử vàng mang tên Việt Nam.

**Câu hỏi 92: Ở nước ta đã hình thành lĩnh vực “kinh tế đảo” trong kinh tế biển?**

**Trả lời:**

Khi nói đến biển, đảo, không ít người cho rằng chúng ta đã khai thác và có kinh nghiệm quản lý biển nhiều hơn so với đảo. Đây là một thực tế đúng, vì không ít người đến nay hiểu “biển, đảo” theo một nghĩa chung và đôi khi nghĩ nó như nhau. Nên khi nhìn “biển”, “đảo” tách biệt và cụ thể hơn thì lúng túng trong xử lý thông tin, trong xác định phương thức khai thác và cách thức quản lý. Trên thực tế, kinh tế biển và kinh tế đảo có những thống nhất trong đa dạng và cũng có những khác biệt cơ bản nhìn từ ba thuộc tính chủ yếu của một hệ thống tự nhiên hay hệ nhân sinh: tính trội, tính đa dụng và tính liên kết. Kinh tế biển đã được nói đến nhiều và đã hình thành những chuyên ngành kinh tế riêng để nghiên cứu khai thác tiềm năng biển, như: dầu khí, hàng hải, du lịch, nghề cá, dịch vụ biển,...

Tuy nhiên, hiểu biết về đảo còn hạn chế và khai thác, quản lý đảo theo đúng nghĩa của nó còn nhiều bất cập. Trong số hơn 200 đảo lớn, nhỏ con người có thể ra sinh sống và phát triển kinh tế ở nước ta, mới chỉ có gần 70 đảo có người sinh sống,

và như đã nói trên vẫn còn khoảng 2.800 đảo nhỏ hoang sơ, không đủ điều kiện con người ra sinh sống mà chỉ thích hợp với đời sống của các loài sinh vật hoang dã khác, vẫn chưa được khai thác, sử dụng và quản lý cụ thể. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội hệ thống đảo Việt Nam đến năm 2020 chưa đề cập đến phát triển các đảo xứng tầm như một lĩnh vực kinh tế riêng trong kinh tế biển - “kinh tế đảo”.

Trong quan niệm “kinh tế đảo” của thế giới, bên cạnh các đảo lớn họ chú trọng nhiều đến các đảo nhỏ, còn hoang sơ và chứa đựng yếu tố hoang dã - rất quý cho phát triển kinh tế đảo, cho bảo vệ chủ quyền của một quốc gia. Ngay cả các đảo lớn có điều kiện cho con người ra sinh sống mà khi khai thác không ưu tiên và nhấn mạnh vào lợi thế biển và vị thế của đảo trong mối quan hệ với không gian biển và đất liền thì vẫn sẽ là sai lầm trong dài hạn. Dù diện tích đảo lớn, nhưng ra đảo cũng không thể lấy nông nghiệp làm định hướng chính của kinh tế đảo, nên đã đến lúc cùng với “kinh tế biển” cần tiếp tục làm rõ nội hàm “kinh tế đảo”. Tổ chức Đối tác về quản lý môi trường các biển Đông Á (PEMSEA) đã phân biệt: kinh tế biển (Ocean economy), kinh tế dựa vào biển (Ocean-based economy) gồm kinh tế đảo và kinh tế ven biển, và kinh tế liên quan đến biển (Ocean-related economy) như các dịch vụ biển,...

Nếu quan niệm đúng kinh tế đảo thì sẽ có những định hướng phát triển tốt và sẽ thu hút được các nhà đầu tư lớn, tầm quốc tế. Kinh tế đảo phải dựa trên các giá trị và gắn với bảo tồn thiên nhiên biển, đảo (Conservation-based economy). Nói cách khác, trục chính của kinh tế đảo nói chung và đặc biệt đối với các đảo nhỏ trong trường hợp của nước ta nói riêng là du lịch sinh thái gắn với nghề cá giải trí và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Các hoạt động khác được xem là những dịch vụ hỗ trợ cần phát triển nhưng không phải là “mũi nhọn” trong dài hạn.

Tùy thuộc lợi thế vùng miền, mỗi cụm đảo và từng đảo riêng biệt, khi quy hoạch phải chú ý khai thác tính đặc thù, lợi thế so sánh của nó để không mắc bệnh “hội chứng” trong phát triển. Bên cạnh chức năng kinh tế thì đảo có các chức năng quan trọng khác cần phải kết hợp khi lập kế hoạch khai thác, sử dụng. Phát triển kinh tế đảo hiệu quả sẽ giữ được dân, người dân yên tâm sống lâu dài trên đảo và bám biển góp phần làm giàu và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Trong bối cảnh tranh chấp chủ quyền ở khu vực Biển Đông phức tạp và kéo dài, với một nước nhỏ như Việt Nam thì vấn đề “chủ quyền dân sự” cần phải được coi trọng dựa trên nền tảng chiến lược kinh tế biển, đảo đúng đắn và vững chắc với một tầm nhìn dài hạn.

**Câu hỏi 93:** Chủ trương của Đảng và Nhà nước về đánh giá và khai thác vị thế, vai trò của biển Việt Nam như thế nào?

**Trả lời:**

Phát triển hiệu quả và bền vững kinh tế biển, kinh tế đảo sẽ là trục chính để: (1) Điều chỉnh quan hệ với quốc phòng, an ninh biển, đảo; (2) Giải quyết vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo; (3) Điều chỉnh và giải quyết các vấn đề xã hội biển, đảo và (4) Tăng cường tính liên kết giữa các mảng không gian kinh tế vùng ven biển (vùng kinh tế động lực) với không gian kinh tế nội địa, không gian kinh tế biển và không gian kinh tế đảo, thậm chí không gian kinh tế đại dương trong tương lai. Điều này cũng đòi hỏi phải nhanh chóng hiện thực hóa phương thức quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển, đảo trong tình hình vẫn có tới 15 bộ, ngành quản lý nhà nước về biển trong phạm vi thẩm quyền của mình. Lúng túng trong việc “thể chế hóa” để triển khai phương thức quản lý mới này sẽ tác động tới đà phát triển kinh tế biển, đảo và mục tiêu phấn đấu đưa nước ta trở thành một “Quốc gia mạnh về biển và làm giàu từ biển”.

Chính phủ chủ trương đánh thức tiềm năng dải ven biển và hệ thống đảo ven bờ miền Trung bằng việc phát triển chuỗi đô thị gắn với cảng nước sâu. Đây là một chủ trương đúng đắn và mang tầm

chiến lược, phù hợp với thực tiễn phát triển của nước ta, phát huy được các bài học về mô hình tổ chức không gian kinh tế ven biển nói trên trong bối cảnh hội nhập và chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chuỗi đô thị ven biển gắn với cảng nước sâu và khu kinh tế với một lộ trình đầu tư hiệu quả sẽ tạo ra “nhu cầu nội vùng” cho miền Trung - một khu vực còn “yếu thế” về khả năng “cung” cho kinh tế biển, nhưng lại có “lợi thế tĩnh” về tiềm năng phát triển cảng biển, gần tuyến hàng hải quốc tế và khu vực. Phù hợp với xu thế thời đại, để thực hiện các chiến lược và kế hoạch hành động tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2014 - 2020 trong lĩnh vực biển, đảo, Việt Nam phải từng bước khôn khéo chuyển từ “kinh tế biển nâu” sang “kinh tế biển xanh” dựa vào bảo tồn thiên nhiên và văn hóa biển, đảo. Khi ấy, các ngành nghề mới sẽ xuất hiện, tạo ra công ăn việc làm mới cho người dân ven biển, trên các đảo, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế người dân, làm thay đổi nhận thức và hành vi cá nhân, người dân sẽ bám biển làm giàu cho gia đình, quê hương và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của đất nước. Trong đó, độ mở về thể chế, nâng cao đẳng cấp công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế biển, đảo là những việc cần ưu tiên thực hiện sớm với cách làm bài bản.

Phát triển kinh tế biển, đảo nhanh, hiệu quả và bền vững chính là để khẳng định khả năng

làm chủ thực tế trên những vùng biển, đảo Việt Nam tuyên bố chủ quyền. Đây cũng là cách tốt nhất thực hiện chủ quyền dân sự của Việt Nam trên biển, tạo điều kiện hiện diện dân sự, góp phần thực hiện một nền quốc phòng toàn dân trên biển. Chính phủ đã kịp thời ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ ngư dân xây dựng đội quân đánh cá xa bờ hùng mạnh hơn, có tổ chức hơn để làm ăn lớn hơn và có hiệu quả hơn, đích cuối cùng là phát triển một nghề cá có trách nhiệm và bền vững.

Hiện nay, Chính phủ đang triển khai quy hoạch không gian biển quốc gia theo tinh thần của Luật quy hoạch (2017) và cách tiếp cận dựa vào hệ sinh thái hướng tới một nền kinh tế biển xanh và bền vững. Một trong những phương thức kết nối các đảo/cụm đảo với không gian ven bờ biển và không gian biển bao quanh là sớm xây dựng một mạng lưới với các chuỗi đô thị ven biển, chuỗi đô thị đảo và chuỗi đô thị biển (Ocean-based city) theo lộ trình để bảo đảm tính khả thi<sup>1</sup>.

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi: “Chiến lược phát triển nền “kinh tế biển xanh” và bài toán tổ chức lại không gian kinh tế biển”, Tạp chí *Kiến trúc Việt Nam*, số 228-2020, [kientrucvietnam.org.vn](http://kientrucvietnam.org.vn), 2020, tr.13-17.

## VI

### BIỂN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN XANH VÀ BỀN VỮNG

**Câu hỏi 94:** Hệ sinh thái biển, ven biển quan trọng như thế nào?

**Trả lời:**

Tính đa dạng về tự nhiên, sinh thái và tiềm năng của biển, vùng ven biển và đảo nước ta đã tạo ra tính đa dạng về kiểu loại và sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên - tiền đề cho phát triển *đa ngành* (multi-use), *đa mục tiêu* và cung cấp cơ sở tài nguyên thiên nhiên để bảo đảm *đa lợi ích* cho những người/ngành khai thác, sử dụng biển, vùng ven biển và đảo. Biển, vùng ven biển và đảo được xem là các hệ tự nhiên quan trọng, bao gồm các hệ sinh thái cấp nhỏ hơn và luôn chịu tác động của con người thông qua các hoạt động phát triển (khai thác, sử dụng). Cho nên, trong thực tế rất hiếm gặp các hệ tự nhiên nguyên khai, mà đều được chuyển sang các hệ bị khai thác.

Ở vùng bờ biển, phần lớn các hệ như vậy đan xen với các “hệ nhân sinh” để trở thành các hệ

thống bờ, gọi tắt là *hệ bờ* (Coastal system), bao gồm các hệ sinh thái bờ (Coastal ecosystem). Chính vì thế, khi quản lý vùng bờ biển và các hệ bờ thường phải cân nhắc đến hành vi phát triển của con người và các ngành (khai thác, sử dụng tài nguyên, trách nhiệm bảo vệ môi trường) để có giải pháp điều chỉnh phù hợp. Các hệ sinh thái biển, vùng ven biển và đảo nước ta, như: rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, vùng triều cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh, đảo nhỏ, đáy cứng, đáy mềm và vùng nước trôi (Upwelling) có năng suất sinh học cao và quyết định hầu như toàn bộ năng suất sơ cấp của toàn vùng biển phía ngoài.

Các hệ sinh thái biển và ven biển nói chung có giá trị cực kỳ quan trọng, như: điều chỉnh khí hậu và điều hòa dinh dưỡng trong vùng biển thông qua các chu trình sinh địa hóa; là nơi cư trú, sinh đẻ, ương và nuôi ấu trùng của nhiều loài thủy sinh vật không chỉ ở ngay vùng biển ven bờ, mà còn từ ngoài khơi di cư vào theo mùa, trong đó có nhiều loài đặc sản. Các hệ sinh thái là nơi có tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn lợi sinh vật biển và nguồn giống hải sản tự nhiên cao. Cho nên, chúng là yếu tố duy trì sự phát triển ổn định đối với một số ngành kinh tế biển dựa vào tài nguyên thiên nhiên (Natural resource-based economy) như ngành thủy sản, du lịch và bảo tồn thiên nhiên (kinh tế sinh thái).



Các hệ sinh thái như vậy được xem là ngôi nhà chung, cung cấp các kiểu sinh cảnh và môi trường sống lý tưởng cho các loài sinh vật biển, nơi cung cấp nguồn giống thủy sản tự nhiên để duy trì sự phát triển ngành thủy sản và nguồn lợi thủy sản biển Việt Nam. Ví dụ, mất rạn san hô biển nước ta sẽ mất khoảng 3.000 loài sinh vật biển ưa sống và chỉ thích nghi với môi trường biển của vùng rạn san hô. Mất rừng ngập mặn sẽ mất theo khoảng 1.600 loài sinh vật vùng triều, nước lợ/mặn và các loài chim di cư trú đông, v.v.. Trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu và đại dương đang hiện hữu, biểu hiện ngày càng cực đoan thì các hệ sinh thái biển - ven biển được xem là “giải pháp công trình mềm” để giảm thiểu, chống đỡ và thích ứng với các biến đổi như vậy.

***Câu hỏi 95: Các chức năng và dịch vụ chính của hệ sinh thái biển?***

***Trả lời:***

Hệ sinh thái là hệ thống các quần thể sinh vật sống chung và phát triển trong một môi trường nhất định, quan hệ tương tác với nhau và với môi trường đó. Hệ sinh thái có quy mô rất khác nhau, ví dụ có thể chia thành: hệ sinh thái nhỏ (bể nuôi cá), hệ sinh thái vừa (một cánh rừng ngập mặn), hệ sinh thái lớn (Biển Đông) và hệ sinh thái cực lớn

(đại dương). *Sinh quyển* có thể được xem là một tập hợp các hệ sinh thái trên Trái đất.

Theo nguồn gốc hình thành, có thể chia ra hai kiểu loại hệ sinh thái là: hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo. Hệ sinh thái được đặc trưng bởi cấu trúc và chức năng của nó. Trong hệ sinh thái liên tục xảy ra quá trình tổng hợp và phân hủy vật chất hữu cơ và năng lượng. Vòng tuần hoàn vật chất trong hệ sinh thái là vòng kín và còn gọi là chu trình sinh địa hóa của hệ sinh thái, còn vòng tuần hoàn năng lượng là vòng hở. Như vậy năng lượng mặt trời được sinh vật sản xuất tiếp nhận sẽ di chuyển tới sinh vật tiêu thụ các bậc cao hơn. Trong quá trình đó, năng lượng bị phát tán và thu nhỏ về kích thước. Trái lại, các nguyên tố hóa học tham gia vào quá trình tổng hợp chất hữu cơ sau một chu trình tuần hoàn sẽ trở lại trạng thái ban đầu trong môi trường. Ngoài ra, các dịch vụ hệ sinh thái có rất nhiều giá trị và nhiều lợi ích khác nhau đối với con người được ban tặng bởi môi trường tự nhiên và từ các hệ sinh thái khỏe mạnh. Các hệ sinh thái hoạt động trong mối quan hệ lành mạnh, cung cấp những thứ như thụ phấn tự nhiên của cây trồng, không khí sạch, giảm thiểu thời tiết khắc nghiệt, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất của con người. Nói chung, những lợi ích này

được gọi là “dịch vụ hệ sinh thái”, và thường không thể thiếu trong việc cung cấp nước uống sạch, phân hủy chất thải, khả năng duy trì và năng suất của hệ sinh thái thực phẩm.

Các hệ sinh thái biển, ven biển có 4 giá trị dịch vụ quan trọng: cung cấp, điều chỉnh, hỗ trợ và văn hóa. *Cung cấp*, chẳng hạn như sản xuất thực phẩm và nước, rạn san hô cung cấp ngôi nhà chung cho khoảng 3.000 loài sinh vật biển trong Biển Đông, cung cấp một trữ lượng nguồn lợi hải sản cho Việt Nam là khoảng 5,3 triệu tấn/năm và ngưỡng khai thác bền vững tối đa khoảng 2,4 tấn/năm<sup>1</sup>. *Điều tiết*, chẳng hạn như kiểm soát khí hậu và bệnh tật, các hệ sinh thái biển có khả năng lưu giữ cacbon điôxít góp phần giảm tác động khí nhà kính. *Hỗ trợ*, như các hệ sinh thái biển duy trì chu trình dinh dưỡng và sản xuất ra ôxy, hỗ trợ chống xói lở bờ biển, v.v.. *Văn hóa*, chẳng hạn như lợi ích tinh thần và giải trí, chứa các sinh vật tâm linh,... Để giúp thông báo cho những người ra quyết định, nhiều dịch vụ hệ sinh thái đang được đánh giá để đưa ra những so sánh tương đương với kết cấu hạ tầng và dịch vụ kỹ thuật của con người.

---

1. Xem Nguyễn Chu Hồi, Vũ Hải Đăng: *An ninh môi trường và hòa bình ở Biển Đông*, Nxb. Thông tin - Truyền thông, 2016.

**Câu hỏi 96: Điều gì khiến các hệ sinh thái biển trở nên cực kỳ quan trọng?**

**Trả lời:**

Có ba đặc tính khiến cho chức năng và các giá trị dịch vụ của hệ sinh thái biển, ven biển có tầm quan trọng đặc biệt như nói trên. Đó là: (1) *Tính không thay thế* khi bị tổn thất do các tác động từ tự nhiên hay nhân sinh. Khi đó, các chức năng và giá trị dịch vụ của hệ sinh thái này bị giảm sút, bị suy thoái đến mức khó phục hồi hoặc phục hồi chậm, thiệt hại kinh tế sẽ rất lớn. Không chỉ giảm nguồn sinh kế mà còn giảm khả năng chống chịu trước những diễn biến khó lường, đan xen và đang tác động hiện hữu của biến đổi khí hậu và biến đổi đại dương. (2) *Tính không thể phục hồi nguyên trạng* khi bị phá hủy. Các hệ sinh thái tự nhiên thường trải qua quá trình tiến hóa lâu dài và diễn thế sinh thái mà kết quả tạo ra một hệ thống sinh thái hoàn thiện, có tính đa dạng, đa dụng và tính liên kết. Nhờ đó mà có mức đa dạng sinh học cao, có khả năng chống chịu tốt trước thiên tai và nhân tai, có tiềm năng bảo tồn cao. Khi bị phá hủy không bao giờ trở lại trạng thái ban đầu và các tính chất nói trên suy giảm hoặc không phát huy được tác dụng. Chính vì thế, các hệ sinh thái vùng ven biển được ví như “kết cấu hạ tầng tự nhiên” có khả năng chống chịu với thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng (hoặc biến đổi đại dương).

Ví dụ, hệ sinh thái rừng ngập mặn bị suy thoái hay bị thu hẹp diện tích, khi trồng lại mới, dù phục hồi được diện tích đã mất, nhưng không thể phục hồi được các giá trị đa dạng sinh học vốn có trước đây của nó. Vì rừng ngập mặn trồng chỉ thuần được một hai loại cây, rừng đơn loài, không thành rừng nhiều tán, v.v. và (3) *Nguy cơ cao* (tổn thất của hệ sinh thái tiềm tàng một mối nguy đối với sự phồn vinh của con người).

Chúng ta phải ưu tiên bảo vệ rừng ngập mặn với 5 lý do (1) là *bức tường tự nhiên* bảo vệ bờ biển khỏi xói lở, chống lại sự phá hoại của thiên tai, tác động cực đoan của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; bẫy phù sa và lọc chất gây ô nhiễm; (2) là *bể chứa cacbon* nhờ các thực vật ngập mặn có khả năng thu giữ CO<sub>2</sub> trong rễ, thân và lá. Khả năng thu giữ cacbon trên 1 hécta rừng ngập mặn, thậm chí, cao hơn 4 lần các rừng mưa nhiệt đới khác; (3) là *nguồn cung sinh kế* đối với các cộng đồng dân cư sống lân cận và bên trong rừng ngập mặn, gắn bảo tồn rừng với chia sẻ lợi ích có được từ rừng. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn không ít quan ngại về tính bền vững của rừng ngập mặn do ở nhiều nơi rừng ngập mặn bị khai thác lấy gỗ, củi, làm than hoa,...; (4) là *điểm du lịch sinh thái bền vững* thông qua bảo tồn rừng ngập mặn, tăng nguồn thu từ rừng cho người dân địa phương; (5) là *nơi giàu đa dạng sinh học* do rừng ngập mặn là ngôi nhà chung, giàu dinh dưỡng của các loài sinh

vật trong đối tương tác sông - biển với đặc trưng môi trường mặn - lợ, và một số loài trên cạn như chim, bò sát, ong, bướm, đôi khi có cả hổ, khỉ, v.v..

### **Câu hỏi 97: Vai trò liên kết giữa các hệ sinh thái biển?**

#### ***Trả lời:***

Về bản chất, các hệ thống tài nguyên, bao gồm các hệ sinh thái biển, đảo và ven biển thuộc dạng *tài nguyên chia sẻ* (Shared resources), không thể nói thuộc quyền sở hữu duy nhất của ai, của ngành nào, mà là tiền đề phát triển các ngành kinh tế khác nhau, được sử dụng đa mục đích. Vì thế, phần lớn tài nguyên biển, đảo và ven biển được sử dụng theo cách tiếp cận mở (nghề cá là một ví dụ thực tế) và cần phải được *quản lý tổng hợp, thống nhất* để tối ưu hóa lợi ích, giảm thiểu cạnh tranh không gian sử dụng và mâu thuẫn lợi ích giữa những người sử dụng (tập thể, cá nhân) các hệ thống tài nguyên nói trên. Đặc biệt, do nằm trong đối chuyển tiếp giữa lục địa và biển, nên ba hệ sinh thái biển - ven biển nhiệt đới điển hình - rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, cùng với gần 20 hệ sinh thái biển, ven biển và đảo khác đều có quan hệ mật thiết và tương hỗ cho nhau, tạo ra những mối liên kết sinh thái (Ecological connectivity) rất quan trọng trong vùng biển, ven biển và đảo. Mối liên kết như vậy được ví như một “dây xích sinh thái” mà một “mắt xích” trong số

chúng bị tác động sẽ ảnh hưởng đến các mắt xích còn lại.

Trong thực tế, ở Việt Nam, ít ai nghĩ rằng việc phá rừng ngập mặn trên vùng triều ven biển lại có ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi sinh vật ở dưới biển sâu hơn, nơi có nhiều rạn san hô và thảm cỏ biển hơn. Ngư trường ngoài khơi cạn kiệt nguồn lợi là do mất đi cơ sở nguồn lợi (Resource base) từ việc các hệ sinh thái bị phá hủy hay bị thu hẹp diện tích phân bố. Thời gian qua, biển đã đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc dân của Việt Nam, trong đó kinh tế thủy sản và du lịch biển đã góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu toàn quốc ngày một tăng (ví dụ, năm 2019 thủy sản là hơn 9 tỉ USD) và có những đóng góp quan trọng cho xã hội. Ngược lại, tương lai của các ngành kinh tế này cũng phụ thuộc vào chất lượng của môi trường biển và “sức khỏe” các hệ sinh thái biển, ven biển. Ngoài ra, các hệ sinh thái biển và nguồn lợi hải sản còn là nguồn sinh kế bền vững cho khoảng 4 triệu ngư dân và người làm nghề biển cùng thành viên trong gia đình, v.v..

***Câu hỏi 98:*** Hệ sinh thái biển nước ta quy đổi thành tiền được bao nhiêu?

***Trả lời:***

Các giá trị dịch vụ của hệ sinh thái biển nước ta chưa tính toán được đầy đủ, nhưng thế giới đã tính cho hệ sinh thái vùng bờ biển, bao gồm

giá trị về an ninh thực phẩm và sinh kế của khoảng gần 1 tỉ người trên thế giới phụ thuộc vào đánh bắt thủy sản. Ví dụ, lợi nhuận từ đánh bắt cá rạn san hô lên đến 5,7 tỉ USD/năm, rừng ngập mặn cho khoảng 170.000 USD/km<sup>2</sup>. Giá trị dịch vụ giải trí ở vùng rạn san hô một năm thu được khoảng 9,6 tỉ USD. Ở khu vực Đông Nam Á, giá trị dịch vụ từ nghề cá ven bờ bền vững đã giúp giải quyết việc làm cho 55% số dân sống ở vùng ven biển và các đảo ven bờ. Các nhà kinh tế đã nhận định rằng, trung bình mỗi hécta rạn san hô cung cấp 130.000 USD giá trị hàng hóa và dịch vụ, đôi khi có thể còn lên tới 1,2 triệu USD. Nếu mất đi các rạn san hô, thế giới sẽ thiệt hại khoảng 1.100 USD đến 6.000 USD về thực phẩm, nguyên liệu thô và tài nguyên; 26.000 USD đến 35.000 USD về dịch vụ sinh thái như điều hòa khí hậu, điều tiết các hiện tượng thời tiết cực đoan, xử lý chất thải, lọc nước, kiểm soát sinh học; khoảng 88.700 USD đến 1,1 triệu USD cho các dịch vụ văn hóa như vui chơi giải trí, du lịch; và 13.500 USD đến 57.000 USD cho duy trì tính đa dạng sinh học về gen<sup>1</sup>.

---

1. World Resources Institute: *Value of coral reefs and mangroves in the Caribbean*, 2009, p.23. Dẫn từ Trần Đình Lân và nnk: “Lượng giá kinh tế giá trị du lịch từ các hệ sinh thái biển vùng đảo Bạch Long Vĩ, Hải Phòng”, 2015.



Một số đánh giá với hệ sinh thái biển ở Việt Nam cho thấy: ở đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng) giá trị gián tiếp thu từ du lịch của hệ sinh thái biển rất ít, chỉ khoảng 5,4 tỉ đồng/năm. Trong khi giá trị dịch vụ du lịch thu được từ hệ sinh thái rạn san hô Hòn Mun (vịnh Nha Trang, Khánh Hòa) khoảng 4,2 triệu USD và giá trị tổng cộng do khai thác cá, du lịch, giá trị chức năng hệ sinh thái và bảo vệ bờ biển khoảng 111,352 nghìn USD/km<sup>2</sup>. Ở Cù Lao Chàm (Quảng Nam), giá trị của một số dịch vụ là 3,54 tỉ đồng (190.600 USD)/hécta rạn san hô/năm, trong đó giá trị đóng góp gián tiếp từ du lịch là 3,3 tỉ đồng/hécta rạn san hô/năm, v.v..<sup>1</sup>.

**Câu hỏi 99: Vốn tự nhiên biển là gì và vì sao nói hệ sinh thái là tài sản tự nhiên biển quan trọng?**

**Trả lời:**

Vốn tự nhiên, bao gồm vốn tự nhiên biển, đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với phúc lợi của con người, là nền tảng để phát triển kinh tế, xã hội bền vững và mang lại sự thịnh vượng cho con người và các quốc gia. Tuy nhiên, đến nay các quan niệm về vốn tự nhiên, nguồn vốn (tài sản) tự nhiên nói chung, *vốn tự nhiên biển* (Marine

---

1. Xem Trần Đình Lân và nnk: *Lượng giá kinh tế các hệ sinh thái biển ở một số đảo trên vùng biển Việt Nam*, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2018.

natural capital) và *nguồn vốn (tài sản) tự nhiên biển* (Marine natural asset) nói riêng còn chưa hoàn toàn thống nhất. Trước hết, *vốn* (Capital) là một khái niệm trong kinh tế học, đề cập đến của cải, vật chất hay tài chính có thể sử dụng để tạo ra thu nhập, hàng hóa hay các dịch vụ phục vụ đời sống và phát triển của con người. Mở rộng khái niệm này, các nhà khoa học đã đưa ra khái niệm về “*Vốn tự nhiên*” (Natural capital) để mô tả các tài sản (Assets) và các hợp phần tự nhiên, như: các nguồn tài nguyên thiên nhiên (sinh vật, các hệ sinh thái, khoáng sản, đất, nước, sông, hồ, biển, đại dương, khí hậu,...), mà từ đó con người có thể tạo ra thu nhập, hàng hóa và các dịch vụ. Một số nghiên cứu khác cho rằng vốn tự nhiên là tập hợp các tài sản của hệ sinh thái (giá trị dịch vụ và chức năng), kết hợp với các loại vốn khác (vốn xã hội, vốn con người) tạo ra các dịch vụ thiết yếu cho sự phát triển kinh tế - xã hội và hỗ trợ phúc lợi của con người. Nói cách khác, vốn tự nhiên là toàn bộ các giá trị và lợi ích đem lại từ nguồn vốn hay nguồn cung tài sản tự nhiên (Stocks of natural assets), như: các dạng tài nguyên địa học, đất, không khí, nước và toàn bộ sinh giới trên đất liền, trong biển và đại dương. *Nguồn vốn (tài sản) tự nhiên* (Natural asset) là tất cả các loại tài nguyên thiên nhiên (sinh vật và phi sinh vật), các hợp phần tự nhiên (vật chất và phi vật chất) và các hệ sinh thái. Theo Nhà kinh tế học

James K. Boyce (2001), tài nguyên thiên nhiên (Natural resources) chỉ trở thành tài sản tự nhiên khi con người có quyền tiếp cận tới các lợi ích của chúng (sở hữu chúng), như: nước sạch, khí sạch, các di sản tự nhiên chung, v.v..

Các dịch vụ hệ sinh thái tạo ra các lợi ích, như: lương thực, thực phẩm, nước, các lợi ích giải trí và văn hóa, thụ phấn, điều tiết khí hậu, điều tiết chất lượng không khí và kiểm soát dịch bệnh. Cho nên, để đảm bảo các dịch vụ này tiếp tục hỗ trợ phúc lợi và cuộc sống của con người, các tài sản và vốn tự nhiên nói trên cần được bảo tồn, bảo toàn lâu dài. Trong thực tế, con người đã làm mất đi không ít tài sản tự nhiên, nhưng con người cũng có thể tái tạo chúng ở các mức độ khác nhau tùy thuộc vào hình thức sở hữu tài sản, vào nhận thức và chính nỗ lực của con người. Nhìn từ góc độ quan hệ, có thể thấy vốn tự nhiên bao gồm các vốn vật chất (Physical capital) và vốn sinh thái (Ecological capital), cũng như các hợp phần tự nhiên với các loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau.

***Câu hỏi 100:*** Vì sao nói đầu tư cho hệ sinh thái biển là đầu tư cho tương lai?

***Trả lời:***

Các trình bày nói trên đã minh chứng về tầm quan trọng và vai trò không thể thay thế cũng như các giá trị dịch vụ của các hệ sinh thái biển,

đại dương và vùng ven biển. Tuy nhiên chúng ta cũng đang chứng kiến các thách thức không nhỏ đối với các hệ sinh thái biển. Đáng kể là: những thay đổi dưới tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; rừng ngập mặn bị “ăn thịt”; bức tranh ảm đạm về rạn san hô biển Việt Nam; ngày càng nhiều chất thải thải ra vùng cửa sông, ven biển; các sự cố tràn dầu trên biển vẫn tiếp tục xảy ra. Về nhu cầu đầu tư cho các hệ sinh thái vùng bờ được xác định trên cơ sở: (1) *Các hệ sinh thái được xem là kết cấu hạ tầng của vùng bờ biển* từ góc nhìn về vai trò, giá trị của các hệ sinh thái và các bài học tận mắt thấy được về sự trụ vững của các thảm rừng ngập mặn trước sức tấn công mãnh liệt của đợt sóng thần Nam Á năm 2004. Cho nên, các chuyên gia cho rằng các hệ sinh thái tự nhiên chính là yếu tố kết cấu hạ tầng quan trọng, quyết định đối với vùng bờ. Sáng kiến rừng ngập mặn cho tương lai (MFF) lựa chọn đầu tư cho các hệ sinh thái tự nhiên như vậy cũng được xem như là đầu tư cho kết cấu hạ tầng đối với sự phát triển bền vững ở vùng bờ. Nói theo cách khác, đó là cách chúng ta giữ không chỉ cho nền kinh tế, cho xã hội mà còn cho các thế hệ mai sau các giá trị “bất động sản, tiện nghi và dịch vụ” cần thiết; (2) *Cải thiện sức chống chịu của vùng bờ biển đối với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng* không chỉ ưu tiên nâng cao nhận thức và năng lực cho cộng

đồng, mà còn ưu tiên giữ gìn cho các hệ sinh thái ở đây khỏe mạnh nhằm duy trì được giá trị nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học, kéo theo là phúc lợi của cộng đồng địa phương; (3) *Phục hồi rừng ngập mặn và các hệ sinh thái quan trọng với vùng bờ* tiếp tục bị suy thoái, bị thu hẹp diện tích,...

Cho nên, cần ưu tiên phục hồi chúng để giữ cho được “nguồn vốn tự nhiên” đối với phát triển bền vững ở vùng bờ. Trồng mới và khôi phục các khu vực rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển đã bị suy thoái nhằm tái tạo, bảo vệ khu vực sinh sản và phát triển của các loài sinh vật biển, trong đó có nhiều đặc sản; bảo tồn các giá trị tự nhiên của hệ sinh thái cho mục đích phát triển du lịch sinh thái, cho phát triển nghề cá giải trí,... Chính vì thế, đầu tư cho các hệ sinh thái biển - ven biển khỏe mạnh, ổn định lâu dài cũng chính là đầu tư cho tương lai. Đây là thông điệp của Sáng kiến Rừng ngập mặn cho tương lai (MFF) do Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) tại Việt Nam điều phối.

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
I- MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG	7
<i>Câu hỏi 1: Thủy vực là gì?</i>	7
<i>Câu hỏi 2: Đại dương thế giới là gì?</i>	8
<i>Câu hỏi 3: Quan niệm về đại dương?</i>	9
<i>Câu hỏi 4: Biển là gì?</i>	10
<i>Câu hỏi 5: Biển có bao nhiêu loại?</i>	11
<i>Câu hỏi 6: Vịnh, vũng và vụng biển có khác nhau không?</i>	12
<i>Câu hỏi 7: Đầm phá có ở đâu?</i>	14
<i>Câu hỏi 8: Vùng bờ biển có phải là nơi gặp gỡ giữa đất liền và biển?</i>	15
<i>Câu hỏi 9: Thêm lục địa được quan niệm thế nào?</i>	17
<i>Câu hỏi 10: Biển gần bờ, biển nông, biển sâu và biển thẳm là gì?</i>	18
II- BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG VỚI SỰ SỐNG CỦA LOÀI NGƯỜI	20
<i>Câu hỏi 11: Biển và đại dương có vai trò như thế nào?</i>	20
<i>Câu hỏi 12: Vì sao nói đại dương thế giới là một hệ thống tự nhiên mở?</i>	21

<i>Câu hỏi 13:</i> Tại sao lại nói đại dương thế giới là một hệ thống tự nhiên hỗ trợ đời sống Trái đất?	23
<i>Câu hỏi 14:</i> Chức năng cơ bản của biển và đại dương?	25
<i>Câu hỏi 15:</i> Mức độ đa dạng sinh học của đại dương?	26
<i>Câu hỏi 16:</i> Cơ cấu đa dạng sinh học trong đại dương?	27
<i>Câu hỏi 17:</i> Đại dương cung cấp các tiềm năng gì cho con người?	28
<i>Câu hỏi 18:</i> Vị trí địa - chính trị của đại dương đối với sự phát triển của loài người?	30
<i>Câu hỏi 19:</i> Biến đổi khí hậu tác động như thế nào đến đại dương?	32
<i>Câu hỏi 20:</i> Biến đổi đại dương biểu hiện như thế nào?	33
<i>Câu hỏi 21:</i> Đại dương có phải là di sản của loài người?	34
<b>III- VỊ THẾ VÀ VAI TRÒ CỦA BIỂN ĐÔNG</b>	36
<i>Câu hỏi 22:</i> Vị trí địa lý của Biển Đông?	36
<i>Câu hỏi 23:</i> Tại sao lại gọi là Biển Đông?	37
<i>Câu hỏi 24:</i> Hình thái và cấu trúc Biển Đông như thế nào?	38
<i>Câu hỏi 25:</i> Ý nghĩa của bồn trũng nước sâu dưới đáy Biển Đông?	39
<i>Câu hỏi 26:</i> Tầm quan trọng của Biển Đông đối với thương mại thế giới và khu vực?	40

<i>Câu hỏi 27:</i> Biển Đông là nơi cung cấp nguồn lợi thủy sản và đóng góp quan trọng cho thị phần xuất khẩu hải sản thế giới?	42
<i>Câu hỏi 28:</i> Thêm lục địa ở Biển Đông giàu tài nguyên đến mức nào?	43
<i>Câu hỏi 29:</i> Các nguồn tài nguyên chính trong Biển Đông?	44
<i>Câu hỏi 30:</i> Diễn biến môi trường Biển Đông ra sao?	45
<i>Câu hỏi 31:</i> Vai trò của các quần đảo rạn san hô ngoài khơi Biển Đông đối với kinh tế và quốc phòng?	47
<i>Câu hỏi 32:</i> Có phải Biển Đông là khu vực mà các nước có quyền thực hiện quyền tự do hàng hải và hàng không?	49
<i>Câu hỏi 33:</i> Những tranh chấp phức tạp, nhiều bên ở Biển Đông?	50
<b>IV- VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ CỦA BIỂN VIỆT NAM</b>	52
<i>Câu hỏi 34:</i> Biển Việt Nam rộng đến đâu?	52
<i>Câu hỏi 35:</i> Căn cứ nào để định vị các vùng biển của Việt Nam?	53
<i>Câu hỏi 36:</i> Vị trí, vai trò của biển Việt Nam từ góc nhìn Biển Đông?	55
<i>Câu hỏi 37:</i> Đặc trưng cơ bản của vịnh Bắc Bộ?	56
<i>Câu hỏi 38:</i> Đặc trưng cơ bản của vịnh Thái Lan?	58
<i>Câu hỏi 39:</i> Các vùng biển pháp lý của Việt Nam trong Biển Đông?	60



<i>Câu hỏi 40:</i> Chức năng của đường cơ sở, ranh giới ngoài của vùng lãnh hải và ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế?	62
<i>Câu hỏi 41:</i> Đặc điểm chung của thêm lục địa Việt Nam?	65
<i>Câu hỏi 42:</i> Biển gắn bó với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta như thế nào?	66
<i>Câu hỏi 43:</i> Các không gian kinh tế biển của Việt Nam là gì?	68
<i>Câu hỏi 44:</i> Không gian kinh tế ven biển được hiểu như thế nào?	69
<i>Câu hỏi 45:</i> Không gian kinh tế đảo được hiểu như thế nào?	70
<i>Câu hỏi 46:</i> Không gian kinh tế biển nước ta gồm những gì?	71
<i>Câu hỏi 47:</i> Không gian kinh tế biển ngoài quyền tài phán quốc gia là gì?	73
<i>Câu hỏi 48:</i> Vai trò, vị thế của vùng ven biển nước ta?	74
<i>Câu hỏi 49:</i> Vì sao nói vùng ven biển là vùng kinh tế động lực?	75
<i>Câu hỏi 50:</i> Vùng biển ngoài 200 hải lý có vai trò gì đối với nước ta?	77
<i>Câu hỏi 51:</i> Có bao nhiêu quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn, thị tứ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển ở nước ta?	78
<i>Câu hỏi 52:</i> Những thành tựu chủ yếu của kinh tế biển nước ta trong thời gian qua?	80

<i>Câu hỏi 53:</i> Vai trò, vị trí của biển Việt Nam đối với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia?	83
<i>Câu hỏi 54:</i> Vai trò của biển đối với phát triển quốc phòng, an ninh?	85
<i>Câu hỏi 55:</i> Khả năng cung cấp thực phẩm của biển Việt Nam?	87
<i>Câu hỏi 56:</i> Vai trò của biển trong phát triển du lịch biển, đảo nước ta?	89
<i>Câu hỏi 57:</i> Vai trò của biển đối với phát triển ngành dầu khí ở nước ta?	90
<i>Câu hỏi 58:</i> Tiềm năng băng cháy và sa khoáng biển, ven biển ở nước ta?	92
<i>Câu hỏi 59:</i> Vai trò của biển đối với phát triển cảng và giao thông đường biển nước ta?	94
<i>Câu hỏi 60:</i> Biển đối với phát triển diêm nghiệp?	96
<i>Câu hỏi 61:</i> Biển và lĩnh vực khảo cổ học biển?	99
<i>Câu hỏi 62:</i> Biển và các vấn đề xã hội biển, đảo và vùng ven biển?	101
<i>Câu hỏi 63:</i> Biển đối với phát triển văn hóa biển Việt Nam?	103
<i>Câu hỏi 64:</i> Biển đối với triển vọng phát triển các ngành năng lượng tái tạo?	105
<i>Câu hỏi 65:</i> Nước biển có phải là một dạng “hóa chất tổng hợp” tiềm năng?	108
<i>Câu hỏi 66:</i> Biển đối với chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ở nước ta?	109

<i>Câu hỏi 67:</i> Biển trong giao thương của người Việt cổ?	111
<i>Câu hỏi 68:</i> Bao nhiêu người dân nước ta có sinh kế phụ thuộc vào biển?	113
<i>Câu hỏi 69:</i> Tình trạng môi trường biển Việt Nam gần đây thế nào?	115
<i>Câu hỏi 70:</i> Tiềm năng bảo tồn biển của biển Việt Nam?	119
<i>Câu hỏi 71:</i> Vai trò của biển Việt Nam trong ứng phó với biến đổi khí hậu?	122
<b>V- VỊ THẾ CỦA CÁC ĐẢO TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM</b>	126
<i>Câu hỏi 72:</i> Biển nước ta có bao nhiêu đảo, vai trò và vị thế của chúng?	126
<i>Câu hỏi 73:</i> Tiềm năng của hệ thống đảo ở nước ta?	129
<i>Câu hỏi 74:</i> Vai trò, vị thế của các huyện đảo ở nước ta?	133
<i>Câu hỏi 75:</i> Vai trò, vị thế của huyện đảo Hoàng Sa?	135
<i>Câu hỏi 76:</i> Vai trò, vị thế của huyện đảo Trường Sa?	137
<i>Câu hỏi 77:</i> Vị thế của đảo Bạch Long Vĩ?	140
<i>Câu hỏi 78:</i> Vị thế của đảo Phú Quốc?	142
<i>Câu hỏi 79:</i> Vị thế của Côn Đảo?	146
<i>Câu hỏi 80:</i> Vị thế của đảo Phú Quý?	149
<i>Câu hỏi 81:</i> Vị thế của đảo Lý Sơn?	153
<i>Câu hỏi 82:</i> Vị thế của quần đảo Hà Tiên (quần đảo Hải Tặc)?	155

<i>Câu hỏi 83:</i> Vai trò pháp lý và vị trí của các đảo trong đường cơ sở của nước ta?	157
<i>Câu hỏi 84:</i> Có cần phát triển sớm “chuỗi đô thị đảo” ở nước ta?	159
<i>Câu hỏi 85:</i> Vai trò kết nối không gian của hệ thống đảo/cụm đảo ở nước ta?	161
<i>Câu hỏi 86:</i> Vai trò của các đảo nhỏ, hoang sơ, hoang dã?	162
<i>Câu hỏi 87:</i> Vị trí, vai trò của các đảo tiền tiêu?	164
<i>Câu hỏi 88:</i> Các bãi cạn và vai trò của nó?	166
<i>Câu hỏi 89:</i> Vai trò của biển đối với sinh kế người dân ven biển, trên đảo?	168
<i>Câu hỏi 90:</i> Nghề cá giải trí gắn với du lịch biển, đảo?	169
<i>Câu hỏi 91:</i> Những thông tin cơ bản về Đoàn tàu “không số” của Việt Nam - huyền thoại của biển?	172
<i>Câu hỏi 92:</i> Ở nước ta đã hình thành lĩnh vực “kinh tế đảo” trong kinh tế biển?	175
<i>Câu hỏi 93:</i> Chủ trương của Đảng và Nhà nước về đánh giá và khai thác vị thế, vai trò của biển Việt Nam như thế nào?	178
<b>VI- BIỂN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN XANH VÀ BỀN VỮNG</b>	181
<i>Câu hỏi 94:</i> Hệ sinh thái biển, ven biển quan trọng như thế nào?	181
<i>Câu hỏi 95:</i> Các chức năng và dịch vụ chính của hệ sinh thái biển?	183
<i>Câu hỏi 96:</i> Điều gì khiến các hệ sinh thái biển trở nên cực kỳ quan trọng?	186

<i>Câu hỏi 97:</i> Vai trò liên kết giữa các hệ sinh thái biển?	188
<i>Câu hỏi 98:</i> Hệ sinh thái biển nước ta quy đổi thành tiền được bao nhiêu?	189
<i>Câu hỏi 99:</i> Vốn tự nhiên biển là gì và vì sao nói hệ sinh thái là tài sản tự nhiên biển quan trọng?	191
<i>Câu hỏi 100:</i> Vì sao nói đầu tư cho hệ sinh thái biển là đầu tư cho tương lai?	193

Chịu trách nhiệm xuất bản  
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung  
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
ThS. PHẠM THỊ THINH

Biên tập nội dung: ThS. BÙI THỊ ÁNH HỒNG

ThS. ĐỖ PHƯƠNG MAI  
NGUYỄN THỊ HỒNG QUÝ

Trình bày bìa: PHẠM THÚY LIỄU

Chế bản vi tính: NGUYỄN QUỲNH LAN

Sửa bản in: ThS. NGHIÊM THỊ TUẤN ANH  
LÔ THỊ OANH

Đọc sách mẫu: ĐỖ PHƯƠNG MAI



## **TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng

**\* TÀI LIỆU THAM KHẢO VỀ CHIẾN LƯỢC  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN**

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

**PGS.TS. Hà Minh Hồng, PGS.TS. Trần Nam Tiến,**

**TS. Nguyễn Kim Hoàng, TS. Ngô Hữu Phước**

**\* CHỦ QUYỀN VIỆT NAM TRÊN BIỂN ĐÔNG**  
(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)

**Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên)**

**\* TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ  
CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM**  
(Sách chuyên khảo)

ISBN 978-604-57-6182-3



9 786045 761823



8935279126378

SÁCH KHÔNG BÁN